Tiếng Nước Tôi

Đàm Thoại 1

Tiếng Nước Tôi

Lớp Đàm Thoại 1

Họ và Tên: _____

Thầy/Cô: _____

Niên Khóa: _____

Trường Thánh Tôma Thiện
Giáo Xứ Thánh Giuse
Grand Prairie, Texas
www.tomathien.org

Phiên Bản 2016

Lời Ngỏ

Bảo tồn ngôn ngữ và văn hóa Việt là một trong những ước mơ của phần lớn các gia đình Việt Nam ở hải ngoại.

Việc dạy và học tiếng Việt đã trở thành công việc không thể thiếu trong hầu hết các cộng đồng người Việt. Để đáp ứng nhu cầu đó, các thầy cô trường Thánh Tôma Thiện qua bao năm tháng ấp ủ đã biên soạn một bộ sách giáo khoa ***Tiếng Nước Tôi***.

Các bài học trong tập sách này được các thầy cô góp nhặt từ những sách giáo khoa Việt văn được xuất bản trước năm 1975 tại miền Nam Việt Nam và tại các trung tâm Việt Ngữ tại hải ngoại.

Một số bài trong bộ sách này được trích từ những tác phẩm của các nhà giáo, nhà văn, nhà thơ, mà vì hoàn cảnh chúng tôi không thể trực tiếp xin phép được. Kính mong quý vị, vì lợi ích của việc bảo tồn tiếng Việt và cũng vì lòng quảng đại xin cho chúng tôi được mạn phép làm công việc này.

Bộ sách này được biên soạn với rất nhiều nỗ lực của các thầy cô, nhưng chắc chắn cũng không tránh khỏi những khiếm khuyết. Chúng tôi mong muốn các nhà trí thức, nhà giáo, hay các bậc cha mẹ vui lòng bỏ qua. Chúng tôi sẵn sàng lắng nghe những phê bình, góp ý của quý vị.

Ban Biên Soạn
Trường Thánh Tôma Thiện

29 Chữ Cái Tiếng Việt

A	**Ă**	**Â**	**B**	**C**	**D**
(a)	*(á)*	*(ớ)*	*(bê)*	*(xê)*	*(dê)*
Đ	**E**	**Ê**	**G**	**H**	**I**
(đê)	*(e)*	*(ê)*	*(giê)*	*(hát)*	*(i)*
K	**L**	**M**	**N**	**O**	**Ô**
(ca)	*(e-lờ)*	*(em-mờ)*	*(en-nờ)*	*(o)*	*(ô)*
Ơ	**P**	**Q**	**R**	**S**	**T**
(ơ)	*(pê)*	*(cu)*	*(e-rờ)*	*(ét-sì)*	*(tê)*

U	**Ư**	**V**	**X**	**Y**
(u)	*(ư)*	*(vê)*	*(ích-xì)*	*(i-cờ-rét)*

12 Nguyên Âm Đơn

A	**Ă**	**Â**	**E**	**Ê**	**I**
(a)	*(á)*	*(ớ)*	*(e)*	*(ê)*	*(i)*
O	**Ô**	**Ơ**	**U**	**Ư**	**Y**
(o)	*(ô)*	*(ơ)*	*(u)*	*(ư)*	*(i-cờ-rét)*

Cách Phát Âm Chữ Cái

A	**Ă**	**Â**	**B**	**C**	**D**
(a)	*(á)*	*(ớ)*	*(bờ)*	*(cờ)*	*(dờ)*
Đ	**E**	**Ê**	**G**	**H**	**I**
(đờ)	*(e)*	*(ê)*	*(gờ)*	*(hờ)*	*(i)*
K	**L**	**M**	**N**	**O**	**Ô**
(cờ)	*(lờ)*	*(mờ)*	*(nờ)*	*(o)*	*(ô)*
Ơ	**P**	**Q**	**R**	**S**	**T**
(ơ)	*(pờ)*	*(quờ)*	*(rờ)*	*(sờ)*	*(tờ)*

U	**Ư**	**V**	**X**	**Y**
(u)	*(ư)*	*(vờ)*	*(xờ)*	*(i)*

Cách Phát Âm Phụ Âm Ghép

CH	**GH**	**GI**	**KH**	**NG**	**NGH**
(chờ)	*(gờ)*	*(giờ)*	*(khờ)*	*(ngờ)*	*(ngờ)*

NH	**PH**	**QU**	**TH**	**TR**
(nhờ)	*(phờ)*	*(quờ)*	*(thờ)*	*(trờ)*

Mục Lục

Bài 1: Dấu 1
Bài 2: Dấu 13
Bài 3: Nguyên Âm (i, o, ô, ơ, e, ê)..... 31
Bài 4: Nguyên Âm (u, ư, y, a, ă, â)..... 49
Bài 5: Phụ Âm (qu, ph, ch, tr, kh, gi) 65
Bài 6: Phụ Âm (gh, ng, ngh, th, nh)..... 81
Bài 7: an, ăn, ân, en, ên, in..... 95
Bài 8: in, on, ôn, ơn, un..... 108
Bài 9: am, ăm, âm, em, êm 123
Bài 10: im, om, ôm, ơm, um 137
Bài 11: at, ăt, ât, et, êt 151
Bài 12: it, ot, ôt, ơt, ut, ưt..... 165
Bài 13: ap, ăp, âp, ep, êp..... 179
Bài 14: ip, op, ôp, ơp, up..... 193
Bài 15: ac, ăc, âc, ec..... 207
Bài 16: oc, ôc, uc, ưc 219
Bài 17: ach, êch, ich..... 231
Bài 18: anh, ênh, inh 243
Bài 19: ang, ăng, âng, eng..... 255
Bài 20: ong, ông, ung, ưng..... 269

Bài 1: Dấu

sắc *huyền* *hỏi*

ngã *nặng*

Dấu Sắc

(Giúp các em đánh vần.)

ó	ó	ó
ó	chó	gió

Thêm Dấu

(Đọc những từ sau đây cho các em thêm dấu. Giúp các em thêm dấu cho đúng.)

cho	o	gio

Dấu Huyền

(Giúp các em đánh vần.)

ò	**ò**	**ò**
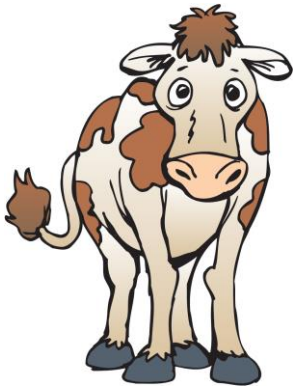		
bò	**cò**	**sò**

Thêm Dấu

(Đọc những từ sau đây cho các em thêm dấu. Giúp các em thêm dấu cho đúng.)

so	**co**	**bo**

Dấu Hỏi

(Giúp các em đánh vần.)

ỏ	ỏ	ỏ
	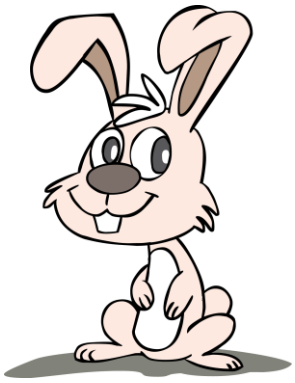	
cỏ	thỏ	giỏ

Thêm Dấu

(Đọc những từ sau đây cho các em thêm dấu. Giúp các em thêm dấu cho đúng.)

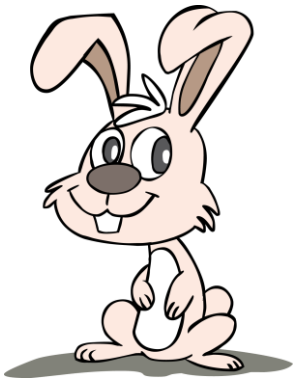

gio	co	tho

Dấu Ngã

(Giúp các em đánh vần.)

õ	*õ*	*õ*
	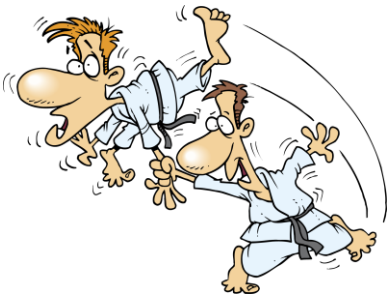	
gõ	***võ***	***mõ***

Thêm Dấu

(Đọc những từ sau đây cho các em thêm dấu. Giúp các em thêm dấu cho đúng.)

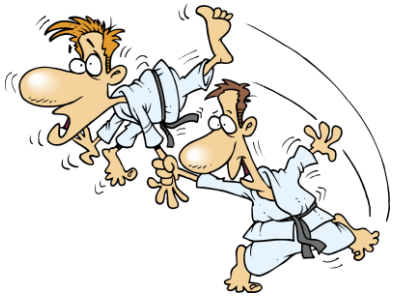		
vo	***go***	***mo***

Dấu Nặng

(Giúp các em đánh vần.)

ọ	*ọ*	*ọ*
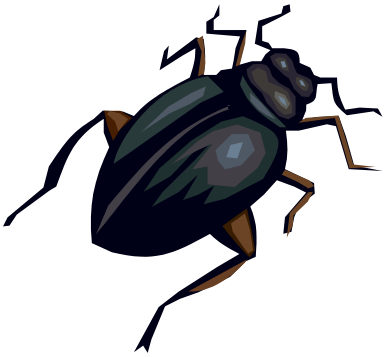		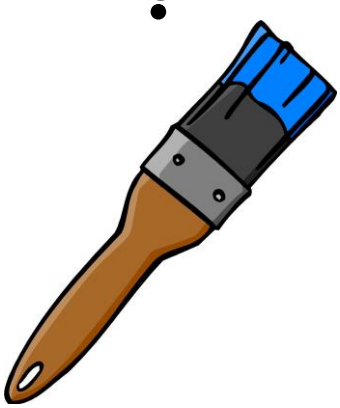
bọ	***lọ***	***cọ***

Thêm Dấu

(Đọc những từ sau đây cho các em thêm dấu. Giúp các em thêm dấu cho đúng.)

	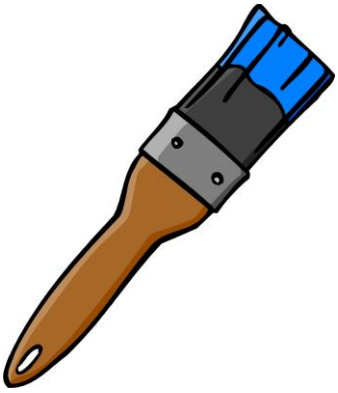	
bo	***co***	***lo***

Từ Thông Dụng

Từ Thông Dụng	**High Frequency Words**
em	younger brother or sister, I, me
em bé	baby
em trai	younger brother
em gái	younger sister
mẹ	mom
bố mẹ	mom and dad
bé	baby
và	and
về	return
đi về	return (usually to home)
về nhà	return home
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
đi	go
đi học	go to school
đi chợ	go to the market
đi ngủ	go to sleep
bế	hold, carry (usually a baby)

Tập Đọc

(Cho các em đọc các câu sau đây 3 lần)

Em đi học.

Mẹ đi chợ.

Mẹ bế bé.

Bé và em đi ngủ.

Em về nhà.

Bảng Từ Thông Dụng

(Cho các em đọc những từ sau đây. Đánh dấu vào những từ các em có thể đọc được.)

a	***ă***	***â***	***b***	***c***	***ch***	***d***	***đ***
			bé				
e	***ê***	***g***	***gh***	***gi***	***h***	***i***	***k***
em							
kh	***l***	***m***	***n***	***ng***	***ngh***	***nh***	***o***
		mẹ					
ô	***ơ***	***ph***	***qu***	***r***	***s***	***t***	***th***
tr	***u***	***ư***	***v***	***x***	***y***		
			và ***về***				

Ngữ Vựng

Gia Đình	**Family**
ông	grandpa
bà	grandma
bác	older aunt or uncle
cô	aunt (dad's younger sister)
chú	uncle (dad's younger brother)
dì	aunt (mom's younger sister)
cậu	uncle (mom's younger sister)
anh	older brother
chị	older sister
em	younger brother or sister
tôi	I, me
bạn	friend, you
bố	dad
mẹ	mom
con	son, daughter
chào	hello
chào ông	hello Mr. …
chào bà	hello Mrs. …
chào cô	hello Ms. …
kính chào	hello (respectfully, when addressing an older person)
dạ	acknowledgement
dạ vâng	yes ma'am, yes sir
dạ vâng ạ	yes ma'am, yes sir
thưa	particle used when addressing an older person
xin lỗi	beg your pardon
tên	name
khỏe	healthy, fine
anh khỏe không?	How are you?
tôi khỏe	I am fine
cám ơn	thank you
dạ, cám ơn, tôi khỏe	I am fine. Thank you.

Ngữ Vựng

anh, bà, bố, chị, mẹ, ông

❶ _____

❷ _____

❸ _____

❹ _____

❺ _____

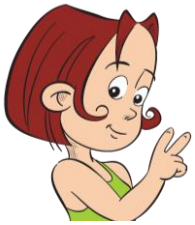

❻ _____

Chọn Từ

(Giúp các em chọn từ cho đúng.)

_____ 1. Bố của bố mẹ.

_____ 2. Mẹ của bố mẹ.

_____ 3. Anh của bố.

_____ 4. Em gái của bố.

_____ 5. Em trai của bố.

A. Bà

B. Bác

C. Chú

D. Cô

E. Ông

Ngữ Vựng

(Cho các em điền tên của những người trong gia đình.)

Gia Đình

Ông Nội: _____

Bà Nội: _____

Ông Ngoại: _____

Bà Ngoại: _____

Bác: _____

Chú: _____

Cô: _____

Bố: _____

Mẹ: _____

Bác: _____

Cậu: _____

Dì: _____

Anh: _____

Chị: _____

Cậu: _____

Đàm Thoại

(Cho các em hỏi 3 người bạn những câu hỏi sau. Sau đó viết câu trả lời của những người bạn đó vào ô trống dưới đây.)

Người Bạn Thứ Nhất

Chào bạn! Tôi tên là … Bạn tên gì?
Chào bạn! Tôi tên là _____.
Gia đình bạn có bao nhiêu người?
Gia đình tôi có _____ người.

Người Bạn Thứ Hai

Chào bạn! Tôi tên là … Bạn tên gì?
Chào bạn! Tôi tên là _____.
Bố của bạn tên gì?
Bố tôi tên là _____.
Mẹ của bạn tên gì?
Mẹ tôi tên là _____.

Người Bạn Thứ Ba

Chào bạn! Tôi tên là … Bạn tên gì?
Chào bạn! Tôi tên là _____.
Bạn có bao nhiêu anh chị em?
Tôi có _____ anh chị em.
Các anh chị em của bạn tên gì?
Các anh chị em của tôi tên là: _____ _____ *(Tôi không có anh chị em.)*

Bài 2: Dấu

sắc

huyền

hỏi

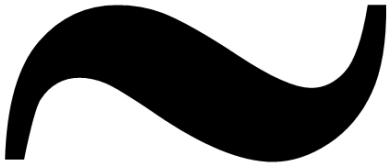

ngã

nặng

sắc

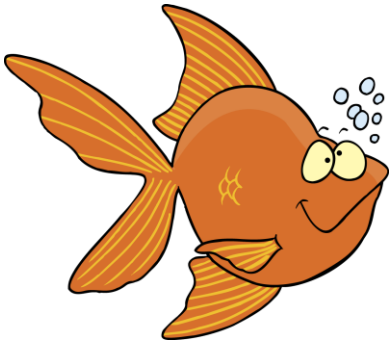

cá

lá

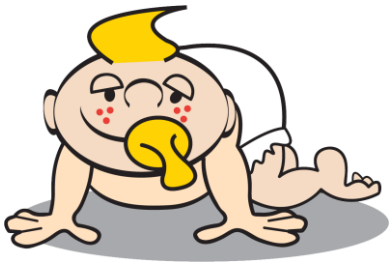

bé

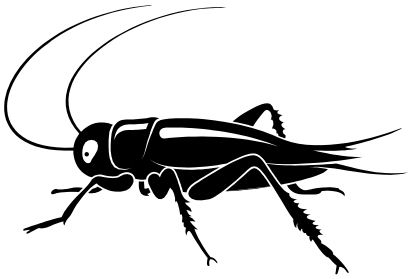

dế

bí

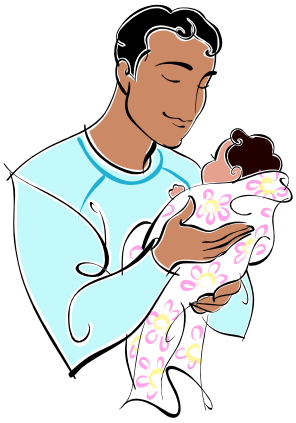

bố

Tập Đánh Vần
(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

◤	*cá*	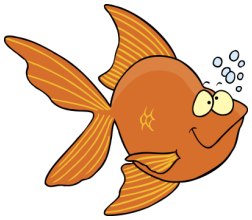
◤	*lá*	
◤	*bé*	
◤	*dế*	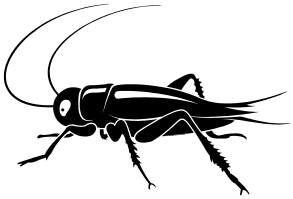
◤	*bí*	
◤	*bố*	

\ huyền

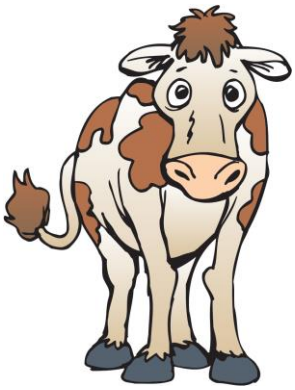

bò

cò

cà

dù

hề

7
− 3
4

trừ

Tập Đánh Vần
(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

\ bò

\ cò

\ cà

\ dù

\ hề

\ trừ

$$\begin{array}{r} 7 \\ -\,3 \\ \hline 4 \end{array}$$

? hỏi

tổ

rổ

tủ

bể

vả

chỉ

Tập Đánh Vần
(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

?	*tổ*	
?	*rổ*	
?	*tủ*	
?	*bể*	
?	*vả*	
?	*chỉ*	

~ ngã

~ 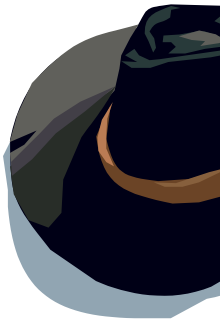

mũ ***hũ*** ***vẽ***

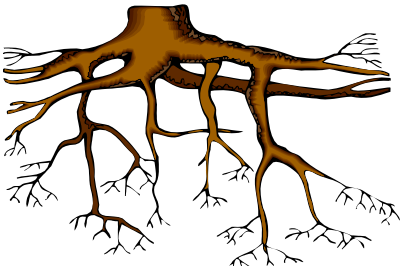

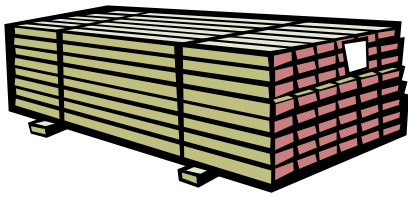

vỡ ***rễ*** ***gỗ***

Tập Đánh Vần
(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

~	*mũ*	
~	*hũ*	
~	*vẽ*	
~	*vỡ*	
~	*rễ*	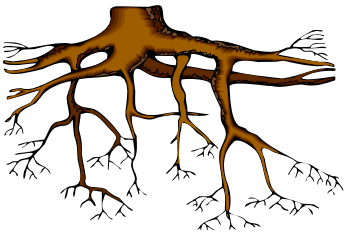
~	*gỗ*	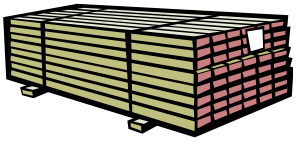

● nặng

mẹ

kệ

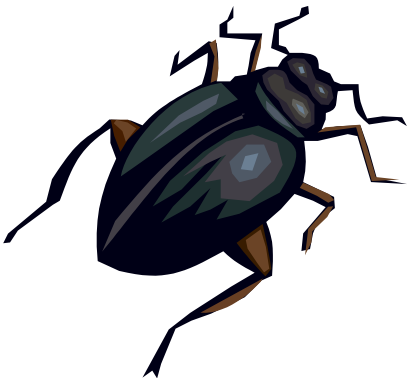

bọ

cụ

vụ

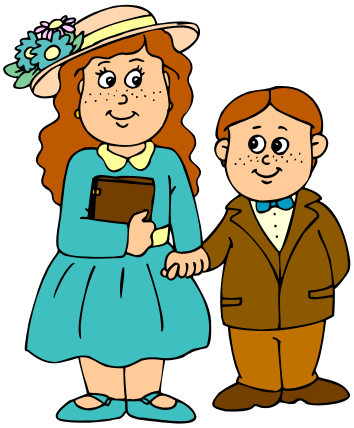

chị

Tập Đánh Vần
(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

- *mẹ*

- *kệ*

- *bọ*

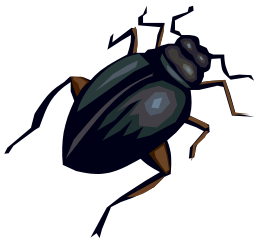

- *cụ*

- *vụ*

- *chị*

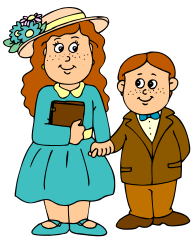

Thêm Dấu

(Đọc tên những hình sau đây cho các em thêm dấu.)

/ \ ? ~ .

me

mu

du

rô

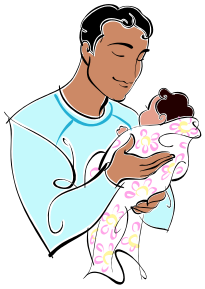

bô

ve

Chính Tả

(Đọc tên những hình sau đây cho các em viết vào những chỗ trống.)

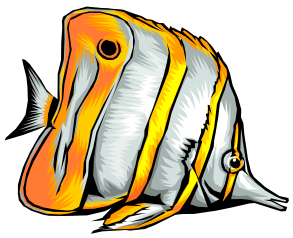

_____

_____

_____

_____

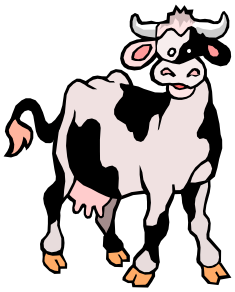

_____

_____

Từ Thông Dụng

Từ Thông Dụng	**High Frequency Words**
đi	go
đi về	return (go home)
đi học	go to school
đi làm	go to work
đi chợ	go to the market
đi bộ	walk
đi bộ về nhà	walk home
ăn	eat
ăn cơm	eat rice, eat lunch/dinner
ăn phở	eat phở
bị	got
bị té	fell
bị phạt	got punished
có	have
cho	give, for
cho quà	give a present
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
áo	shirt
đẹp	beautiful

Tập Đọc

(Cho các em đọc các câu sau đây 3 lần)

Em đi bộ về nhà.

Em ăn phở.

Bé Tí bị té.

Em có áo đẹp.

Mẹ cho bé quà.

Bảng Từ Thông Dụng

(Cho các em đọc những từ sau đây. Đánh dấu vào những từ các em có thể đọc được.)

a	***ă***	***â***	***b***	***c***	***ch***	***d***	***đ***
	ăn		***bé*** ***bị***	***có***	***cho***		***đi***
e	***ê***	***g***	***gh***	***gi***	***h***	***i***	***k***
em							
kh	***l***	***m***	***n***	***ng***	***ngh***	***nh***	***o***
		mẹ					
ô	***ơ***	***ph***	***qu***	***r***	***s***	***t***	***th***
tr	***u***	***ư***	***v***	***x***	***y***		
			và ***về***				

Ngữ Vựng

Số	**Numbers**
không	zero
một	one
hai	two
ba	three
bốn	four
năm	five
sáu	six
bảy	seven
tám	eight
chín	nine
mười	ten
mười một	eleven
mười hai	twelve
mười lăm	fifteen
hai mươi	twenty
hai mươi mốt	twenty one
hai mươi hai	twenty two
hai mươi lăm	twenty five
một trăm	one hundred
một trăm lẻ một	one hundred one
một trăm lẻ hai	one hundred two
một trăm mười một	one hundred eleven
một ngàn	one thousand
một triệu	one million
một tỷ	one billion

Ngữ Vựng

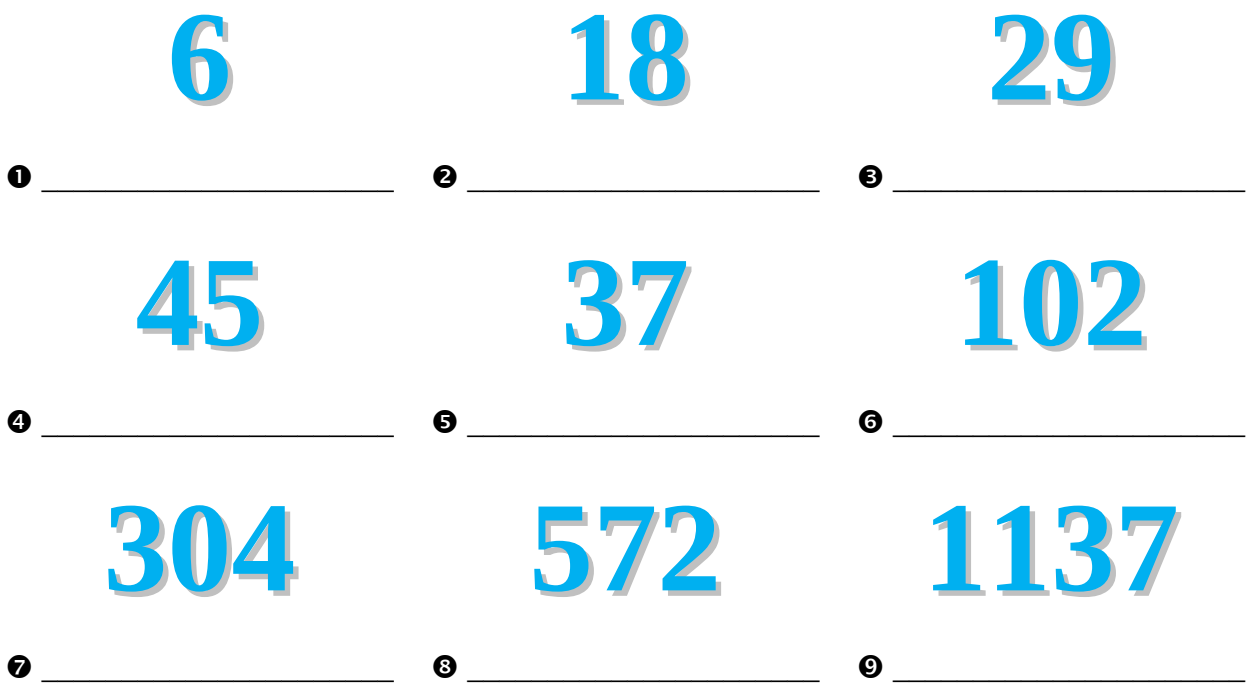

Chọn Từ

(Giúp các em chọn từ cho đúng.)

_____ 1. Hai mươi lăm.

_____ 2. Bốn mươi tám.

_____ 3. Một trăm lẻ sáu.

_____ 4. Ba mươi mốt.

_____ 5. Một.

A. 1

B. 25

C. 31

D. 48

E. 106

Đàm Thoại

(Cho các em hỏi 1 người bạn những câu hỏi sau. Sau đó viết câu trả lời của người bạn đó vào chỗ trống ô đây.)

Chào bạn! Tôi tên là … Bạn bao nhiêu tuổi?	
	Chào bạn! Tôi tên là _____. *Năm nay tôi* _____ *tuổi.*
Bạn sinh năm nào?	
	Tôi sinh năm _____.
Địa chỉ của bạn là gì?	
	Địa chỉ của tôi là _____ _____
Số điện thoại của bạn là gì?	
	Số điện thoại của tôi là _____. *(Tôi không có điện thoại.)*

Sinh Hoạt Trong Lớp: Lô-Tô

(Cho các em chơi lô-tô. Nếu còn thời giờ, em nào thắng sẽ gọi lô-tô cho cả lớp.)

Bài 3: Nguyên Âm (i, o, ô, ơ, e, ê)

a ***ă*** ***â***

e ***ê***

i

o ***ô*** ***ơ***

u ***ư***

y

i

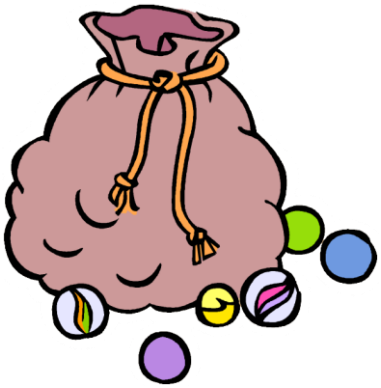

bi

bí

đi

mì

khỉ

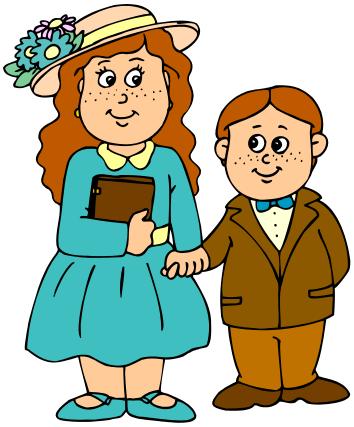

chị

Tập Đánh Vần
(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

i	*bi*	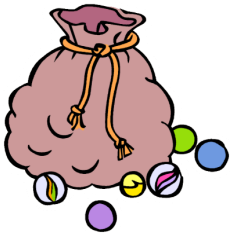
i	*bí*	
i	*đi*	
i	*mì*	
i	*khỉ*	
i	*chị*	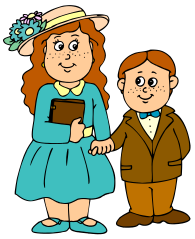

o ô ơ

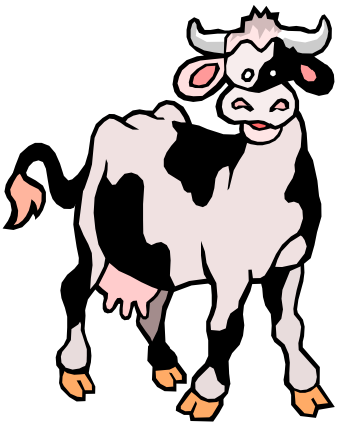

bò

bố

nơ

chó

tổ

vớ

Tập Đánh Vần
(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

o	bò	
o	chó	
ô	bố	
ô	tổ	
ơ	nơ	
ơ	vớ	

e ê

xe

mẹ

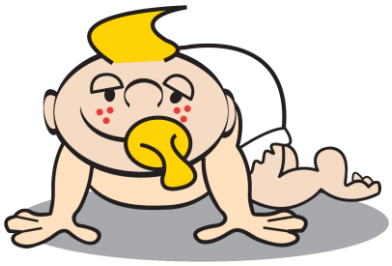

bé

dê

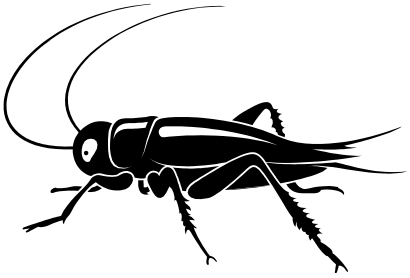

dế

kệ

Tập Đánh Vần
(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

e	*xe*	
e	*mẹ*	
e	*bé*	
ê	*dê*	
ê	*dế*	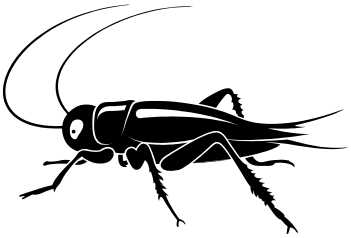
ê	*kệ*	

Đánh Vần
(Giúp các em tập đánh vần những từ sau đây.)

i

i	í	ì	ỉ	ĩ	ị
bi	bí	bì	bỉ	bĩ	bị

o

o	ó	ò	ỏ	õ	ọ
to	tó	tò	tỏ	tõ	tọ

ô

ô	ố	ồ	ổ	ỗ	ộ
cô	cố	cồ	cổ	cỗ	cộ

ơ

ơ	ớ	ờ	ở	ỡ	ợ
vơ	vớ	vờ	vở	vỡ	vợ

e

e	é	è	ẻ	ẽ	ẹ
me	mé	mè	mẻ	mẽ	mẹ

ê

ê	ế	ề	ể	ễ	ệ
dê	dế	dề	dể	dễ	dệ

Tập Đọc

(Đọc trước cho các em nghe. Sau đó, cho các em tự đọc. Thí dụ: *i, khỉ, con khỉ, v.v.*)

i

khỉ

con ***khỉ***

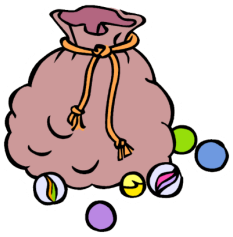

i

bi

hòn ***bi***

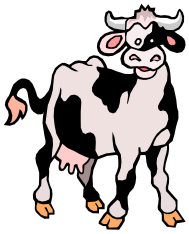

o

bò

con ***bò***

---

o

chó

con ***chó***

ô

bố

bố *con*

ô

tổ

tổ *chim*

ơ

vớ

đôi ***vớ***

ơ

nơ

chiếc ***nơ***

---

e

bé

em ***bé***

---

e

xe

chiếc ***bé***

ê

dê

con ***dê***

ê

kệ

cái ***kệ***

Thêm Dấu
(Đọc các câu sau cho các em thêm dấu.)

Con khi.

Con cho.

Bô con.

Đôi vơ.

Em be.

Cai kê.

Chính Tả

(Đọc tên những hình sau đây cho các em viết vào những chỗ trống.)

i o ô ơ e ê

_____

_____

_____

_____

_____

_____

Từ Thông Dụng

Từ Thông Dụng	**High Frequency Words**
con	classifier (usually for animals)
con chó	dog
con mèo	cat
con cá	fish
màu	color
màu đỏ	red
màu vàng	yellow
màu đen	black
màu trắng	white
bố	dad, father
nghe	listen
nghe lời	obey
để ...	to …
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
nhỏ	small, little
tai	ear
dùng	use (is used)
dùng để...	used to …

Tập Đọc

(Cho các em đọc các câu sau đây 3 lần)

Em có con chó nhỏ.

Con chó màu trắng.

Bố đi làm.

Em nghe lời bố mẹ.

Tai dùng để nghe.

Bảng Từ Thông Dụng

(Cho các em đọc những từ sau đây. Đánh dấu vào những từ các em có thể đọc được.)

a	***ă***	***â***	***b***	***c***	***ch***	***d***	***đ***
	ăn		***bé*** ***bị*** ***bố***	***có*** ***con***	***cho***		***đi*** ***để***
e	***ê***	***g***	***gh***	***gi***	***h***	***i***	***k***
em							
kh	***l***	***m***	***n***	***ng***	***ngh***	***nh***	***o***
		mẹ ***màu***			***nghe***		
ô	***ơ***	***ph***	***qu***	***r***	***s***	***t***	***th***
tr	***u***	***ư***	***v***	***x***	***y***		
			và ***về***				

Ngữ Vựng

Lớp Học	**Classroom**
sách	book
quyển sách, cuốn sách	book
vở	notebook
giấy	paper
bút	writing instrument
bút chì	pencil
bút mực	pen
bút màu	colored pencil, crayon
bút lông	felt-tip pen
cục tẩy	eraser
bảng	board
phấn	chalk
ghế	chair
bàn	table
bàn học	desk
thước kẻ	ruler
kéo	scissors
keo	glue
cặp	school bag, backpack
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
xóa	erase
xóa lỗi	erase mistakes
dán	glue, paste
đo	measure
đọc	read
đọc sách	read books
cắt	cut
cắt ra từng mảnh	cut to pieces
chép	copy, write down
chép bài	take notes (lit. copy a lesson)
viết	write
viết thư	write a letter
gỗ	wood

Ngữ Vựng

bút chì, bút mực, cặp, cục tẩy, giấy, keo, sách, thước, vở

❶ _____

❷ _____

❸ _____

❹ _____

❺ _____

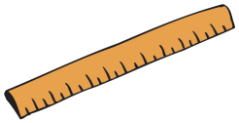

❻ _____

❼ _____

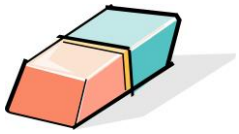

❽ _____

❾ _____

Chọn Từ

(Giúp các em chọn từ cho đúng.)

_____ 1. Dùng để xóa những lỗi.

_____ 2. Dùng để dán.

_____ 3. Dùng để đo.

_____ 4. Dùng để cắt.

_____ 5. Dùng để ngồi.

A. Cục tẩy

B. Ghế

C. Keo

D. Kéo

E. Thước kẻ

Ngữ Vựng

(Cho các em viết tên của những đồ vật hiện đang có trong cặp của mình.)

Đàm Thoại

(Cho các em mượn một vật dụng khác nhau từ 3 người bạn và viết tên những vật dụng đã mượn vào ô trống dưới đây.)

Người Bạn Thứ Nhất

Bạn làm ơn cho tôi mượn _____.

Đây! Bạn nhớ trả lại _____ cho tôi nhé.

(Xin lỗi, tôi không có _____.)

Cám ơn bạn.

Người Bạn Thứ Hai

Bạn làm ơn cho tôi mượn _____.

Đây! Bạn nhớ trả lại _____ cho tôi nhé.

(Xin lỗi, tôi không có _____.)

Cám ơn bạn.

Người Bạn Thứ Ba

Bạn làm ơn cho tôi mượn _____.

Đây! Bạn nhớ trả lại _____ cho tôi nhé.

(Xin lỗi, tôi không có _____.)

Cám ơn bạn.

Sinh Hoạt Trong Lớp: Pictionary

(Chia các em thành những đội nhỏ và cho các em chơi Pictionary để ôn lại những ngữ vựng đã học.)

Bài 4: Nguyên Âm (u, ư, y, a, ă, â)

a ***ă*** ***â***

e ***ê***

i

o ***ô*** ***ơ***

u ***ư***

y

u ư

mũ

mù

đu

thư

sứ

sư tử

Tập Đánh Vần
(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

u	*mũ*	
u	*mù*	
u	*đu*	
ư	*thư*	
ư	*sứ*	
ư	*sư tử*	

y

ly

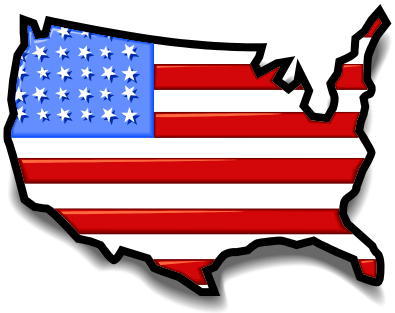

Mỹ

Ý

ký

y tá

y sĩ

Tập Đánh Vần

(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

y	*ly*	
y	*Mỹ*	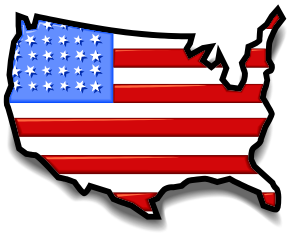
y	*Ý*	
y	*ký*	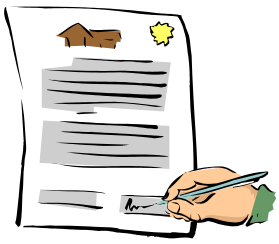
y	*y tá*	
y	*y sĩ*	

a ă â

3

ba rắn lân

bà chăn mận

Tập Đánh Vần
(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

a	*ba*	3
a	*bà*	
ă	*rắn*	
ă	*chăn*	
â	*lân*	
â	*mận*	

Đánh Vần
(Giúp các em tập đánh vần những từ sau đây.)

u

u	ú	ù	ủ	ũ	ụ
tu	tú	tù	tủ	tũ	tụ

ư

ư	ứ	ừ	ử	ữ	ự
sư	sứ	sừ	sử	sữ	sự

y

y	ý	ỳ	ỷ	ỹ	ỵ
ky	ký	kỳ	kỷ	kỹ	kỵ

a

a	á	à	ả	ã	ạ
ca	cá	cà	cả	cã	cạ

ă

ăn	ắn	ằn	ẳn	ẵn	ặn
ăm	ắm	ằm	ẳm	ẵm	ặm

â

ân	ấn	ần	ẩn	ẫn	ận
âm	ấm	ầm	ẩm	ẫm	ậm

Tập Đọc

(Đọc trước cho các em nghe. Sau đó, cho các em tự đọc. Thí dụ: *i, bí, trái bí, v.v.*)

u

mũ

cái ***mũ***

---

u

mù

người ***mù***

ư

thư

lá ***thư***

ư

sư tử

con ***sư tử***

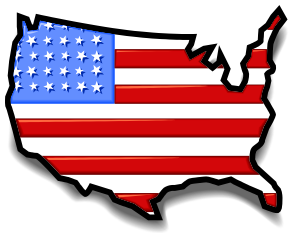

y

Mỹ

nước ***Mỹ***

---

y

y tá

cô ***y tá***

3	***a*** ***ba*** ***số ba***
	a ***bà*** ***bà nội***
	ă ***rắn*** ***con rắn***
	ă ***chăn*** ***đắp chăn***
	â ***lân*** ***múa lân***
	â ***mận*** ***trái mận***

Thêm Dấu
(Đọc các câu sau cho các em thêm dấu.)

3 *Sô ba.*

Con răn.

Cai mu.

Con sư tư.

Mua lân.

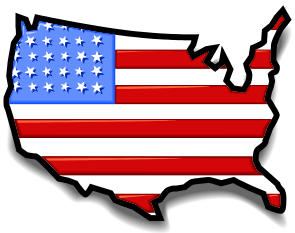 *Nươc My.*

Từ Thông Dụng

Từ Thông Dụng	**High Frequency Words**
cái	classifier (usually for inanimate objects)
cái áo	shirt
cái bàn	table
ở	at, live at
ở nhà	at home
chị	older sister
chị em	sisters
chị của em	my sister
chợ	market
đi chợ	go to the market
mua	buy
mua đồ ăn	buy food
mua quần áo	buy clothings
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
tên	name
nho	grape
là	is

Tập Đọc

(Cho các em đọc các câu sau đây 3 lần)

Mẹ mua cho em cái áo.

Em ở Dallas.

Chị em tên là Hà.

Mẹ và chị Hà đi chợ.

Mẹ đi chợ mua nho.

Bảng Từ Thông Dụng

(Cho các em đọc những từ sau đây. Đánh dấu vào những từ các em có thể đọc được.)

a	*ă*	*â*	*b*	*c*	*ch*	*d*	*đ*
	ăn		*bé* *bị* *bố*	*có* *con* *cái*	*cho* *chị* *chợ*		*đi* *để*
e	***ê***	***g***	***gh***	***gi***	***h***	***i***	***k***
em							
kh	***l***	***m***	***n***	***ng***	***ngh***	***nh***	***o***
		mẹ *màu* *mua*			*nghe*		
ô	***ơ***	***ph***	***qu***	***r***	***s***	***t***	***th***
	ở						
tr	***u***	***ư***	***v***	***x***	***y***		
			và *về*				

Ngữ Vựng

Cơ Thể	**Body Parts**
đầu	head
tóc	hair
trán	forehead
lông mày	eyebrow
lông mi	eyelashes
mắt	eye
mũi	nose
miệng	mouth
lưỡi	tongue
răng	tooth
môi	lip
cằm	chin
má	cheek
tai	ear
cổ	neck
vai	shoulder
ngực	chest
tay	arm
cánh tay	arm
củ chỏ	elbow
bàn tay	hand
ngón tay	fingers
bụng	stomach
chân	leg
đầu gối	knee
bàn chân	foot
ngón chân	toe
lưng	back
mông	butt
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
nghe	listen
nhìn	look
nếm	taste
ngửi	smell
sờ	touch
đau	ache
đau đầu	headache
đau bụng	stomachache
trầy	scraped

Ngữ Vựng

chân, cổ, lưng, mắt, miệng, mũi, tai, tay, tóc, vai

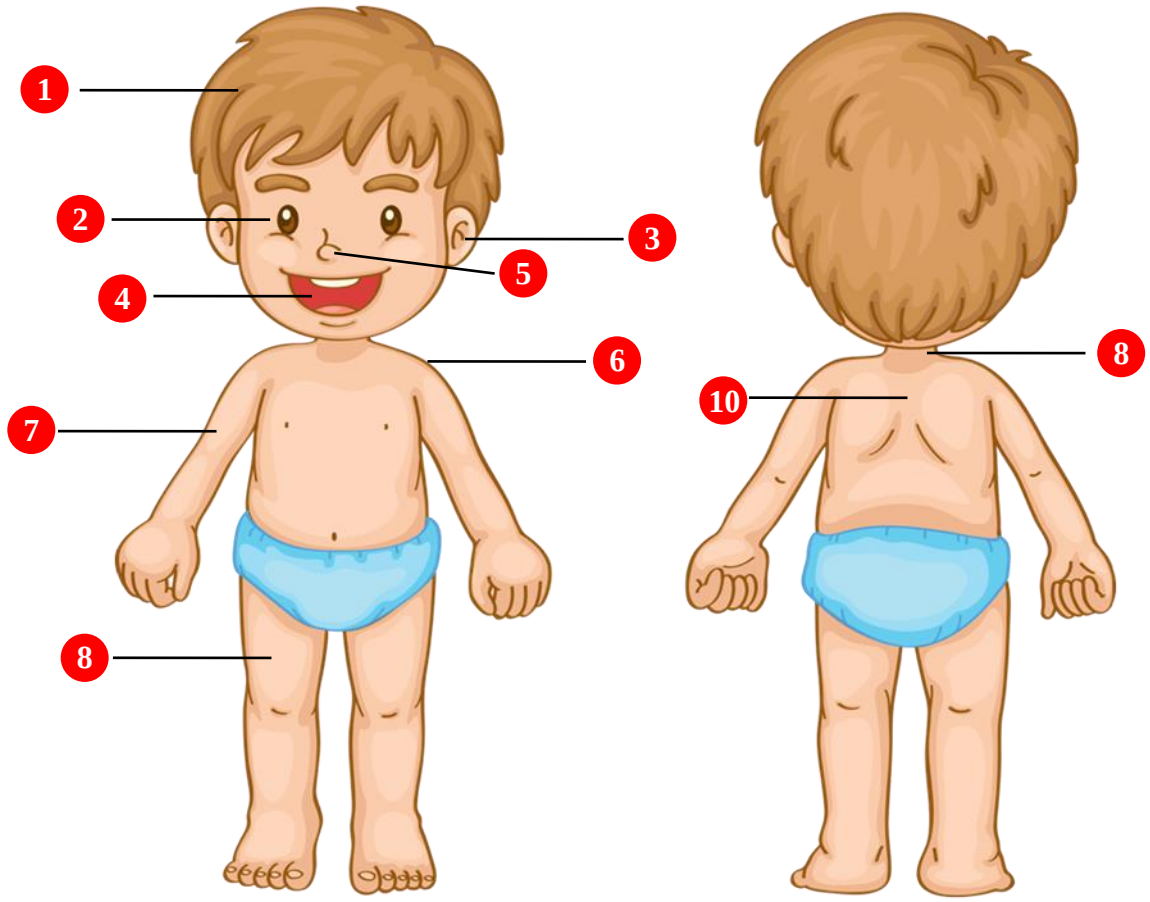

❶ _____ ❷ _____

❸ _____ ❹ _____

❺ _____ ❻ _____

❼ _____ ❽ _____

❾ _____ ❿ _____

Chọn Từ

(Giúp các em chọn từ cho đúng.)

_____ 1. Nghe.	A. Lưỡi
_____ 2. Nhìn.	B. Mắt
_____ 3. Nếm.	C. Mũi
_____ 4. Ngửi.	D. Tai
_____ 5. Sờ.	E. Tay

(Giúp các em sắp xếp những từ sau đây theo thứ tự từ trên xuống dưới.)

_____	Bụng
_____	Cằm
_____	Chân
_____	Cổ
_____	Lông mày
_____	Lông mi
_____	Mắt
_____	Miệng
_____	Mũi
_____	Ngực
_____	Tóc
_____	Trán
_____	Vai

Sinh Hoạt Trong Lớp: Simon Says

(Cho các em chơi Simon Says để giúp các em nhớ thên những bộ phận trên cơ thể mà các em đã học.)

Bài 5: Phụ Âm (qu, ph, ch, tr, kh, gi)

qu ph ch tr kh gi

quét nhà ***tô phở*** ***cái chén***

$$\begin{array}{r} 7 \\ -\ 3 \\ \hline 4 \end{array}$$

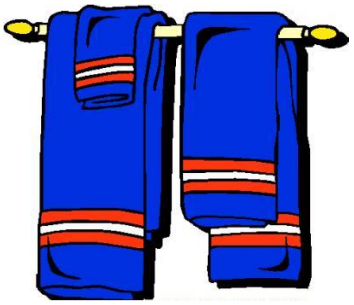

toán trừ ***khăn tắm*** ***đôi giày***

Ôn Bài
(Ôn lại các nguyên âm cho các em.)

a	***ă***	***â***
e	***ê***	***i***
o	***ô***	***ơ***
u	***ư***	***y***

(Ôn lại các phụ âm kép cho các em.)

ch	***gh***	***gi***
kh	***ng***	***ngh***
nh	***ph***	***qu***
th	***tr***	

Ghép Âm
(Giúp các em cách ghép âm.)

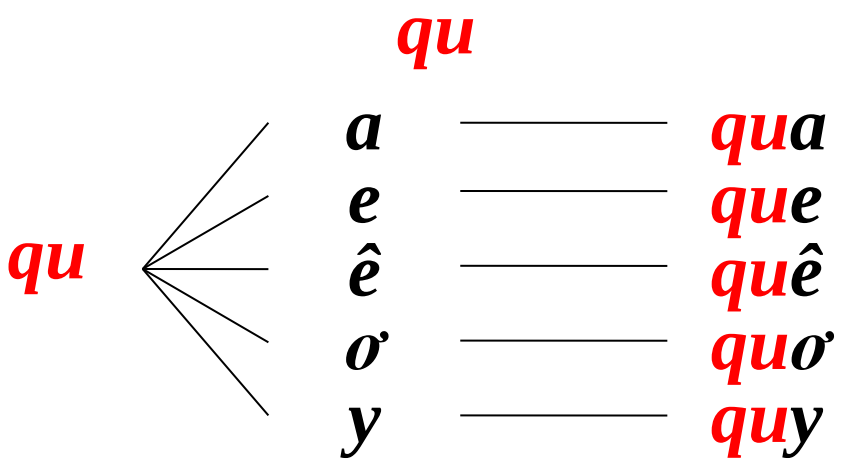

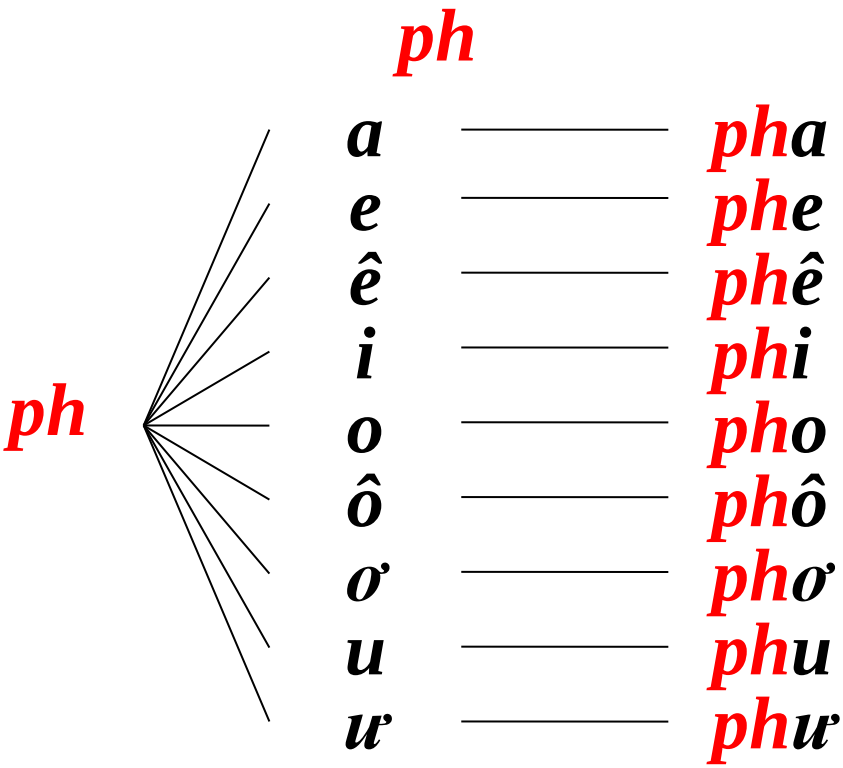

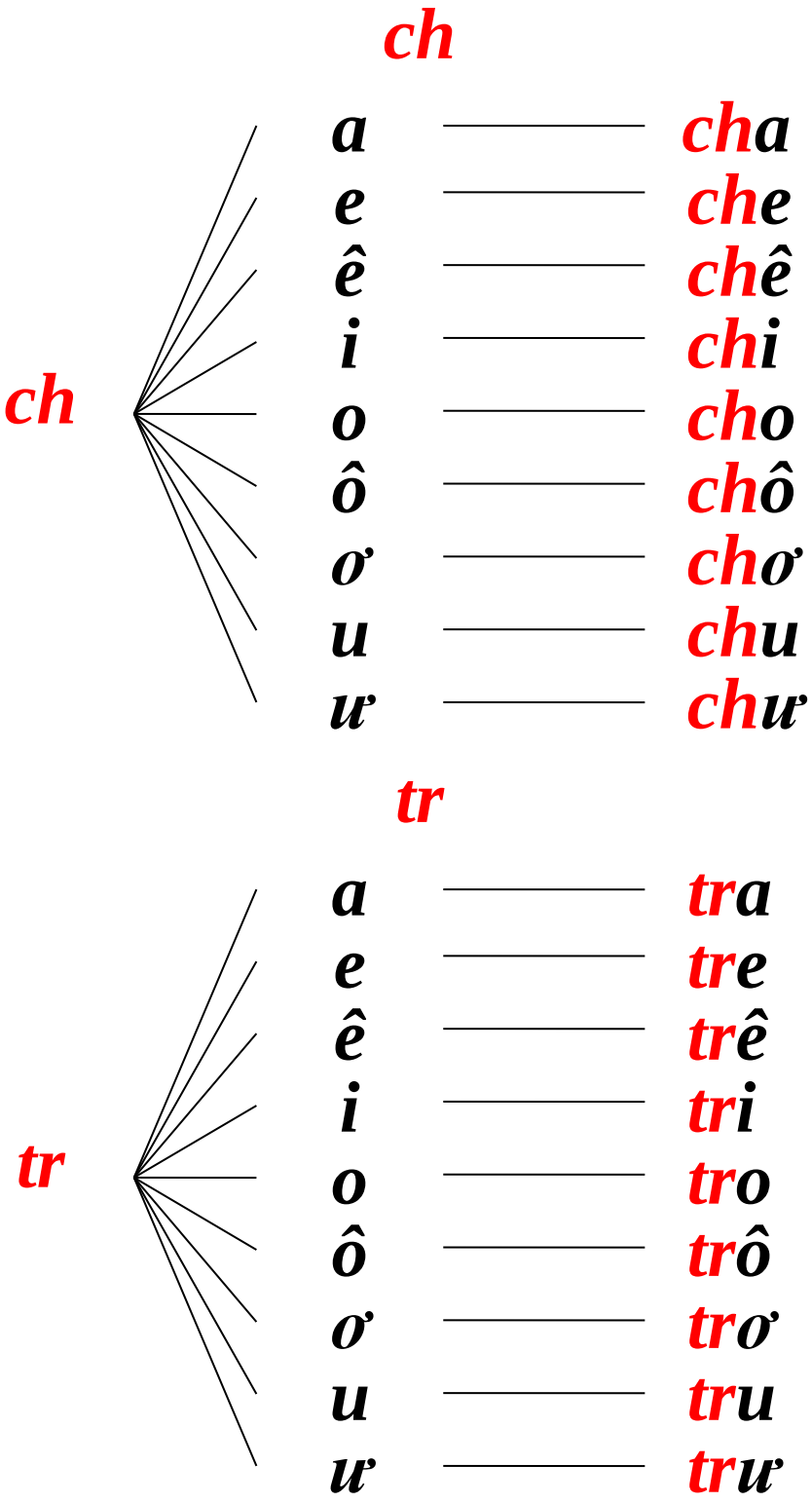
ch
ch
a
e
ê
i
o
ô
ơ
u
ư
cha
che
chê
chi
cho
chô
chơ
chu
chư
tr
tr
a
e
ê
i
o
ô
ơ
u
ư
tra
tre
trê
tri
tro
trô
trơ
tru
trư

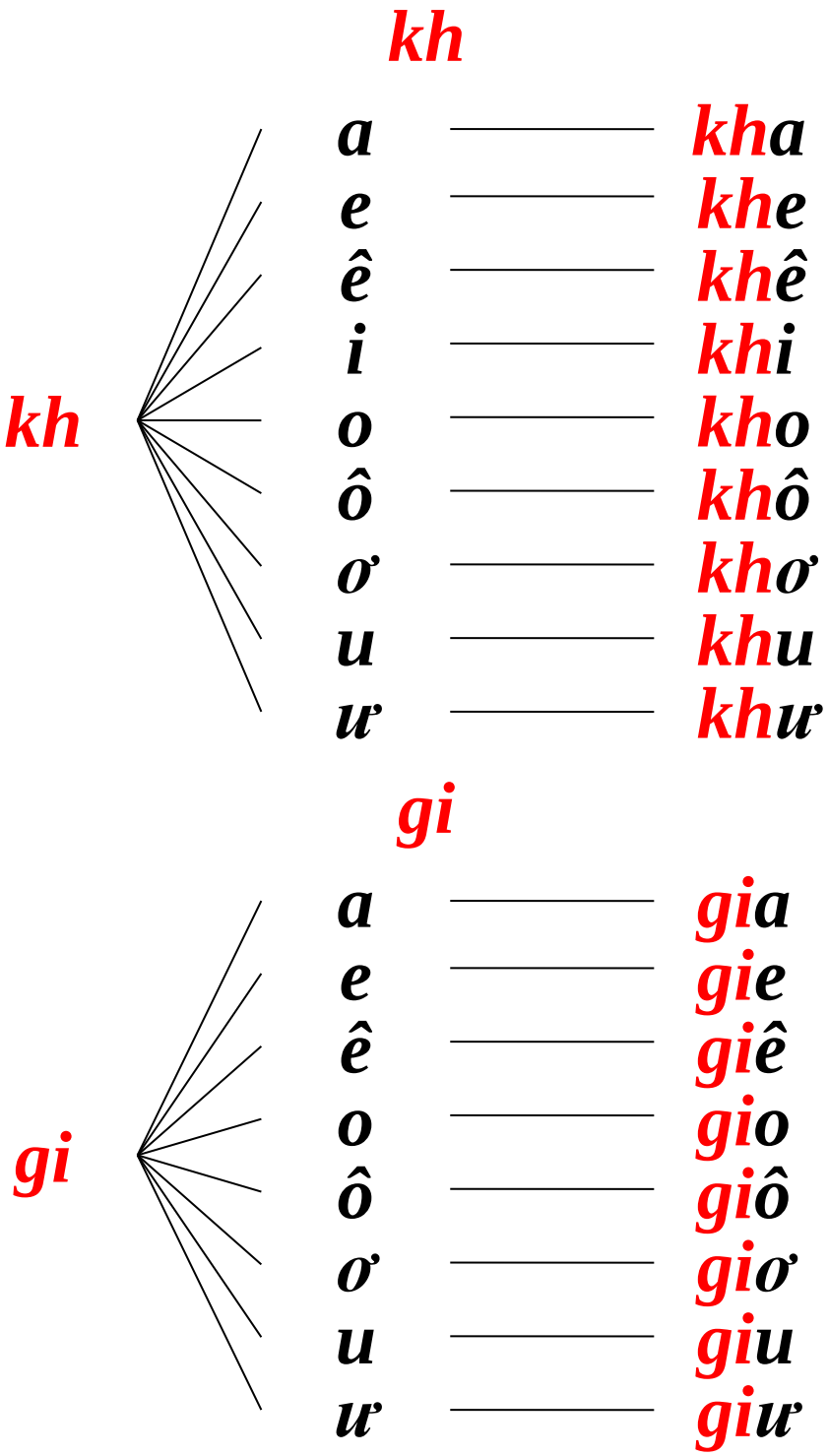
kh
kh
a
e
ê
i
o
ô
ơ
u
ư
kha
khe
khê
khi
kho
khô
khơ
khu
khư
gi
gi
a
e
ê
o
ô
ơ
u
ư
gia
gie
giê
gio
giô
giơ
giu
giư

Đánh Vần
(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

qu

qu	**a**	**e**	**ê**	**ơ**	**y**
qu	qua	que	quê	quơ	quy
qu	quá	qué	quế	quớ	quý
qu	quà	què	quề	quờ	quỳ
qu	quả	quẻ	quể	quở	quỷ
qu	quã	quẽ	quễ	quỡ	quỹ
qu	quạ	quẹ	quệ	quợ	quỵ

ph

ph	**a**	**e**	**ê**	**i**	**o**	**ô**	**ơ**	**u**	**ư**
ph	pha	phe	phê	phi	pho	phô	phơ	phu	phư
ph	phá	phé	phế	phí	phó	phố	phớ	phú	phứ
ph	phà	phè	phề	phì	phò	phồ	phờ	phù	phừ
ph	phả	phẻ	phể	phỉ	phỏ	phổ	phở	phủ	phử
ph	phã	phẽ	phễ	phĩ	phõ	phỗ	phỡ	phũ	phữ
ph	phạ	phẹ	phệ	phị	phọ	phộ	phợ	phụ	phự

ch

ch	**a**	**e**	**ê**	**i**	**o**	**ô**	**ơ**	**u**	**ư**
ch	cha	che	chê	chi	cho	chô	chơ	chu	chư
ch	chá	ché	chế	chí	chó	chố	chớ	chú	chứ
ch	chà	chè	chề	chì	chò	chồ	chờ	chù	chừ
ch	chả	chẻ	chể	chỉ	chỏ	chổ	chở	chủ	chử
ch	chã	chẽ	chễ	chĩ	chõ	chỗ	chỡ	chũ	chữ
ch	chạ	chẹ	chệ	chị	chọ	chộ	chợ	chụ	chự

tr

tr	**a**	**e**	**ê**	**i**	**o**	**ô**	**ơ**	**u**	**ư**
tr	tra	tre	trê	tri	tro	trô	trơ	tru	trư
tr	trá	tré	trế	trí	tró	trố	trớ	trú	trứ
tr	trà	trè	trề	trì	trò	trồ	trờ	trù	trừ
tr	trả	trẻ	trể	trỉ	trỏ	trổ	trở	trủ	trử
tr	trã	trẽ	trễ	trĩ	trõ	trỗ	trỡ	trũ	trữ
tr	trạ	trẹ	trệ	trị	trọ	trộ	trợ	trụ	trự

kh

kh	**a**	**e**	**ê**	**i**	**o**	**ô**	**ơ**	**u**	**ư**
kh	kha	khe	khê	khi	kho	khô	khơ	khu	khư
kh	khá	khé	khế	khí	khó	khố	khớ	khú	khứ
kh	khà	khè	khề	khì	khò	khồ	khờ	khù	khừ
kh	khả	khẻ	khể	khỉ	khỏ	khổ	khở	khủ	khử
kh	khã	khẽ	khễ	khĩ	khõ	khỗ	khỡ	khũ	khữ
kh	khạ	khẹ	khệ	khị	khọ	khộ	khợ	khụ	khự

gi

gi	**a**	**e**	**o**	**ô**	**ơ**	**u**	**ư**
gi	gia	gie	gio	giô	giơ	giu	giư
gi	giá	gié	gió	giố	giớ	giú	giứ
gi	già	giè	giò	giồ	giờ	giù	giừ
gi	giả	giẻ	giỏ	giổ	giở	giủ	giử
gi	giã	giẽ	giõ	giỗ	giỡ	giũ	giữ
gi	giạ	giẹ	giọ	giộ	giợ	giụ	giự

Tập Đọc
(Cho các em đọc những câu sau đây.)

Lan phụ mẹ quét nhà.

Phi thích ăn phở lắm!

Châu giúp mẹ rửa chén.

Trí làm toán trừ.

$$\begin{array}{r} 7 \\ -\,3 \\ \hline 4 \end{array}$$

Khôi dùng khăn để lau mặt.

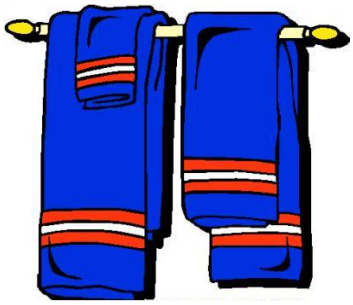

Bố mua đôi giày mới.

Thêm Dấu
(Đọc các câu sau cho các em thêm dấu.)

Lan quet nha.

Phi thich ăn phơ.

Châu rưa chen.

$$\begin{array}{r} 7 \\ -\ 3 \\ \hline 4 \end{array}$$

Tri lam toan trư.

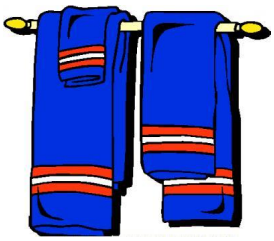

Dung khăn đê lau măt.

Bô mua đôi giay mơi.

Từ Thông Dụng

Từ Thông Dụng	**High Frequency Words**
bà	grandma, grandmother
bà nội	paternal grandmother
bà ngoại	maternal grandmother
bà cố	great grandmother
rất	very, very much
rất đẹp	very beautiful
rất giỏi	very good
làm	do, work, make
làm bài	do homework
làm việc	work
làm bánh	make a cake
các	all
các bạn	all friends
là	is
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
thương	love
thương yêu	love
chơi	play
với	with
đó	that

Tập Đọc

(Cho các em đọc các câu sau đây 3 lần)

***Bà* cho em bánh.**

Bà rất thương em.

Bà làm bánh cho em ăn.

Em chơi với các bạn.

Đó là con chó.

Bảng Từ Thông Dụng

(Cho các em đọc những từ sau đây. Đánh dấu vào những từ các em có thể đọc được.)

a	*ă*	*â*	*b*	*c*	*ch*	*d*	*đ*
	ăn		*bé* *bị* *bố* *bà*	*có* *con* *cái* *các*	*cho* *chị* *chợ*		*đi* *để*
e	***ê***	***g***	***gh***	***gi***	***h***	***i***	***k***
em							
kh	***l***	***m***	***n***	***ng***	***ngh***	***nh***	***o***
	làm *là*	*mẹ* *màu* *mua*			*nghe*		
ô	***ơ***	***ph***	***qu***	***r***	***s***	***t***	***th***
	ở			*rất*			
tr	***u***	***ư***	***v***	***x***	***y***		
			và *về*				

Ngữ Vựng

Sinh Hoạt Hằng Ngày	**Daily Activities**
ngủ	sleep
thức dậy	wake up
đánh răng	brush teeth
rửa	wash
rửa mặt	wash face
rửa tay	wash hands
tắm	shower, bath
chải đầu/chải tóc	comb (verb)
thay quần áo	change clothes
ăn	eat
ăn sáng	eat breakfast
ăn trưa	eat lunch
ăn tối	eat dinner
đi	go
đi học	go to school
đi làm	go to work
đi chợ	go to the market
chơi	play
coi	watch
coi ti-vi	watch TV
coi phim	watch movies
đọc kinh	recite prayers
đọc báo	read the newspaper
làm bài tập	do homework
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
chổi	broom
xà-bông	soap
lược	comb (noun)
mở	turn on
thức ăn	food
o'clock	giờ

Ngữ Vựng

đánh răng, đi chợ, chơi, đi học, đi làm, làm bài, ngủ, rửa tay, tắm

❶ _____

❷ _____

❸ _____

❹ _____

❺ _____

❻ _____

❼ _____

❽ _____

❾ _____

Chọn Từ

(Giúp các em chọn từ cho đúng.)

_____ 1. Tới trường.

_____ 2. Nằm trên giường, nhắm mắt.

_____ 3. Không ngủ nữa.

_____ 4. Đi mua đồ.

_____ 5. Giội nước lên người.

A. Đi chợ

B. Đi học

C. Ngủ

D. Tắm

E. Thức dậy

Đàm Thoại

(Cho các em viết những sinh hoạt hằng ngày vào thời khóa biểu. Sau đó, kể những sinh hoạt hằng ngày ấy cho 1 người bạn.)

Sinh Hoạt Hằng Ngày

08:00 a.m.	
09:00 a.m.	
10:00 a.m.	
11:00 a.m.	
12:00 p.m.	
01:00 p.m.	
02:00 p.m.	
03:00 p.m.	
04:00 p.m.	
05:00 p.m.	
06:00 p.m.	
07:00 p.m.	
08:00 p.m.	
09:00 p.m.	
10:00 p.m.	
11:00 p.m.	
12:00 p.m.	

(Cho các em viết lại những sinh hoạt hằng ngày của người bạn vào chỗ trống sau đây.)

Sinh Hoạt Của Bạn _____

Buổi Sáng:

_____
_____
_____
_____
_____
_____
_____
_____
_____
_____

Buổi Trưa:

_____
_____
_____
_____
_____
_____
_____
_____
_____
_____

Buổi Chiều:

_____
_____
_____
_____
_____
_____
_____
_____
_____
_____

Buổi Tối:

_____
_____
_____
_____
_____
_____
_____
_____
_____
_____

Sinh Hoạt Trong Lớp: Charades

(Chia các em thành những đội nhỏ và cho các em chơi Pictionary để ôn lại những ngữ vựng đã học.)

Bài 6: Phụ Âm (gh, ng, ngh, th, nh)

gh ng ngh th nh

cái ghế ***ngồi*** ***nghe***

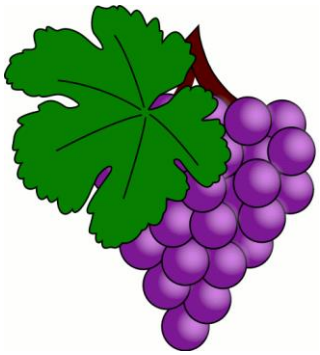

cái thìa ***chùm nho*** ***căn nhà***

Ôn Bài
(Ôn lại các nguyên âm cho các em.)

a	***ă***	***â***
e	***ê***	***i***
o	***ô***	***ơ***
u	***ư***	***y***

(Ôn lại các phụ âm kép cho các em.)

ch	***gh***	***gi***
kh	***ng***	***ngh***
nh	***ph***	***qu***
th	***tr***	

Ghép Âm
(Giúp các em cách ghép âm.)

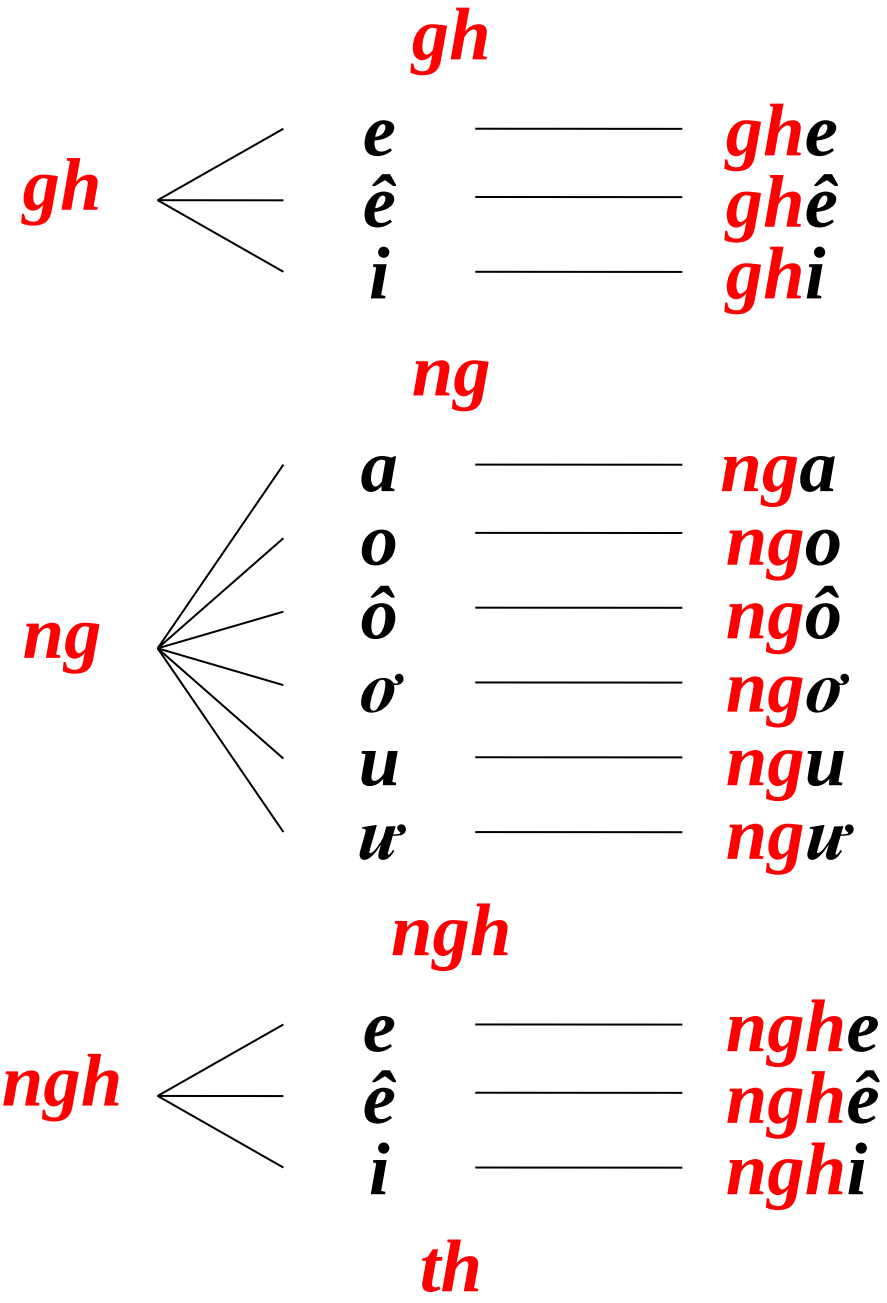

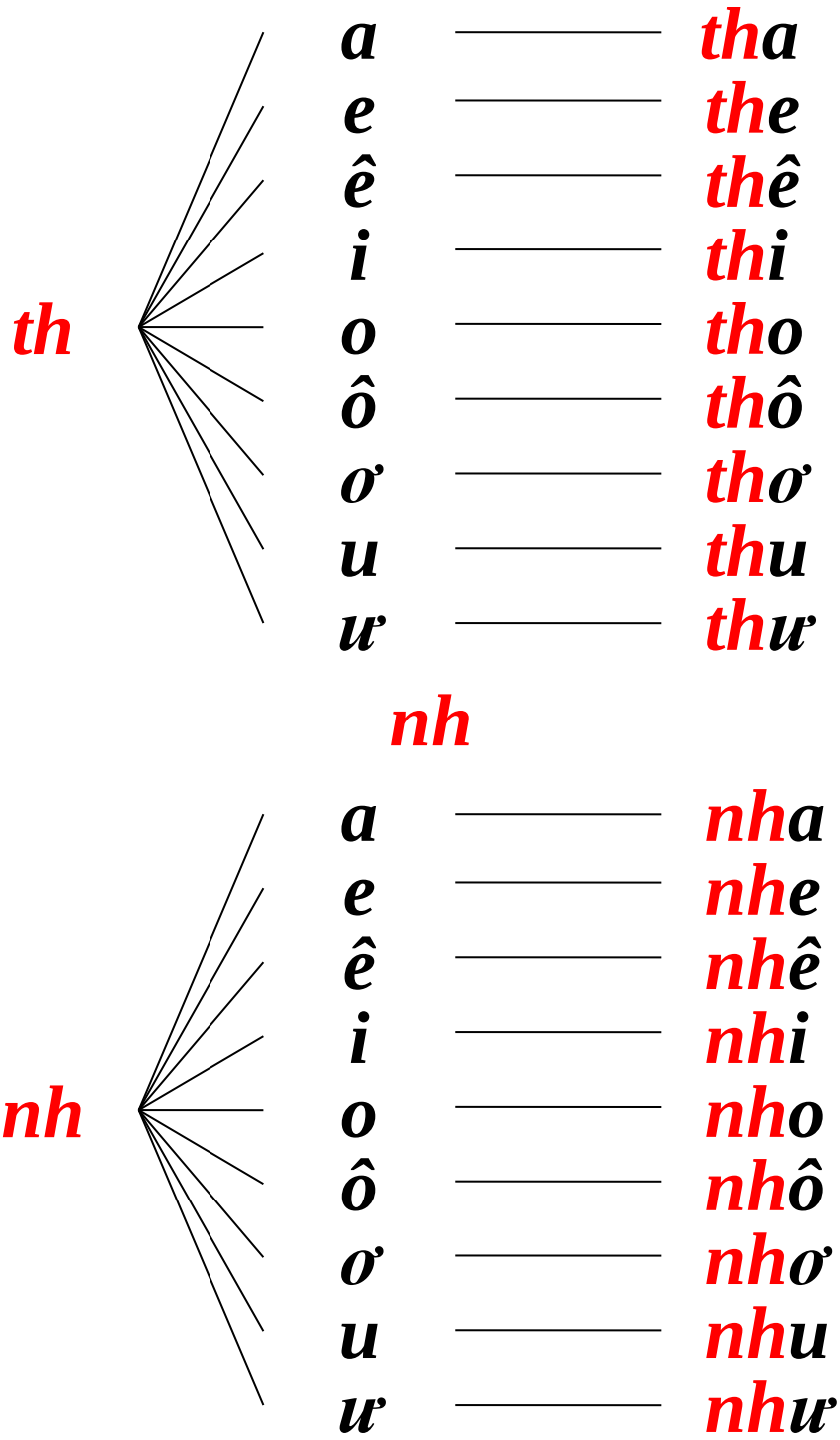
th
a
e
ê
i
o
ô
ơ
u
ư
tha
the
thê
thi
tho
thô
thơ
thu
thư
nh
a
e
ê
i
o
ô
ơ
u
ư
nha
nhe
nhê
nhi
nho
nhô
nhơ
nhu
như

Đánh Vần

(Giúp các em đánh vần những từ sau đây. **Lưu ý**: Phụ âm *gh*, *ngh* chỉ đứng trước các nguyên âm *e, ê* và *i*. Phụ âm *ng* chỉ đứng trước các nguyên âm *a, o, ô, ơ, u,* và *ư*.)

gh

gh	**e**	**ê**	**i**
gh	ghe	ghê	ghi
gh	ghé	ghế	ghí
gh	ghè	ghề	ghì
gh	ghẻ	ghể	ghỉ
gh	ghẽ	ghễ	ghĩ
gh	ghẹ	ghệ	ghị

ng

ng	**a**	**o**	**ô**	**ơ**	**u**	**ư**
ng	nga	ngo	ngô	ngơ	ngu	ngư
ng	ngá	ngó	ngố	ngớ	ngú	ngứ
ng	ngà	ngò	ngồ	ngờ	ngù	ngừ
ng	ngả	ngỏ	ngổ	ngở	ngủ	ngử
ng	ngã	ngõ	ngỗ	ngỡ	ngũ	ngữ
ng	ngạ	ngọ	ngộ	ngợ	ngụ	ngự

ngh

ngh	**e**	**ê**	**i**
ngh	nghe	nghê	nghi
ngh	nghé	nghế	nghí
ngh	nghè	nghề	nghì
ngh	nghẻ	nghể	nghỉ
ngh	nghẽ	nghễ	nghĩ
ngh	nghẹ	nghệ	nghị

th

th	**a**	**e**	**ê**	**i**	**o**	**ô**	**ơ**	**u**	**ư**
th	tha	the	thê	thi	tho	thô	thơ	thu	thư
th	thá	thé	thế	thí	thó	thố	thớ	thú	thứ
th	thà	thè	thề	thì	thò	thồ	thờ	thù	thừ
th	thả	thẻ	thể	thỉ	thỏ	thổ	thở	thủ	thử
th	thã	thẽ	thễ	thĩ	thõ	thỗ	thỡ	thũ	thữ
th	thạ	thẹ	thệ	thị	thọ	thộ	thợ	thụ	thự

nh

nh	**a**	**e**	**ê**	**i**	**o**	**ô**	**ơ**	**u**	**ư**
nh	nha	nhe	nhê	nhi	nho	nhô	nhơ	nhu	như
nh	nhá	nhé	nhế	nhí	nhó	nhố	nhớ	nhú	nhứ
nh	nhà	nhè	nhề	nhì	nhò	nhồ	nhờ	nhù	nhừ
nh	nhả	nhẻ	nhể	nhỉ	nhỏ	nhổ	nhở	nhủ	nhử
nh	nhã	nhẽ	nhễ	nhĩ	nhõ	nhỗ	nhỡ	nhũ	nhữ
nh	nhạ	nhẹ	nhệ	nhị	nhọ	nhộ	nhợ	nhụ	nhự

Tập Đọc
(Cho các em đọc những câu sau đây.)

Ông nội ngồi trên ghế.

Ông ngoại ngồi xem ti-vi.

Bố đang nghe tin tức.

Bé dùng thìa để ăn cơm.

Mẹ đi chợ mua nho.

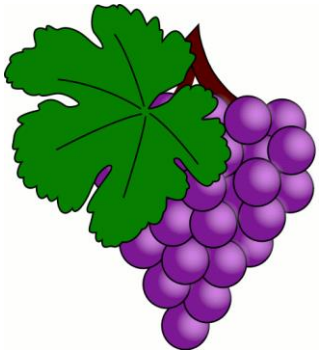

Nhà của Nhi ở gần trường học.

Thêm Dấu
(Đọc các câu sau cho các em thêm dấu.)

Ông nôi ngôi trên ghê.

Ông ngoai ngôi xem ti-vi.

Bô đang nghe tin tưc.

Be dung thia đê ăn cơm.

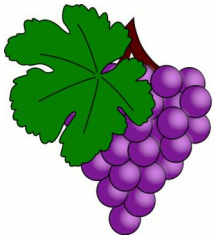

Me đi chơ mua nho.

Nha cua Nhi ơ gân trương hoc.

Từ Thông Dụng

Từ Thông Dụng	**High Frequency Words**
cô	aunt, teacher
cô giáo	female teacher
nhà	house, home
ở nhà	at home
nhà thờ	church
bạn	friend
bạn bè	group of friends
bạn thân	close friend
ra	out of
đi ra	go out
đi ra ngoài	go outside
khi	when
mỗi khi	whenever
trước khi	before
sau khi	after
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
xa	far
rất xa	very far
đi xa	go away
nhớ	missed
nhớ nhà	homesick

Tập Đọc

(Cho các em đọc các câu sau đây 3 lần)

Cô giáo em tên Vy.

Nhà bà ở rất xa.

Em đi chơi với bạn.

Em đi ra ngoài.

Em nhớ nhà mỗi khi đi xa.

Bảng Từ Thông Dụng

(Cho các em đọc những từ sau đây. Đánh dấu vào những từ các em có thể đọc được.)

a	*ă*	*â*	*b*	*c*	*ch*	*d*	*đ*
	ăn		*bé* *bị* *bố* *bà* *bạn*	*có* *con* *cái* *các* *cô*	*cho* *chị* *chợ*		*đi* *để*
e	*ê*	*g*	*gh*	*gi*	*h*	*i*	*k*
em							
kh	*l*	*m*	*n*	*ng*	*ngh*	*nh*	*o*
khi	*làm* *là*	*mẹ* *màu* *mua*			*nghe*	*nhà*	
ô	*ơ*	*ph*	*qu*	*r*	*s*	*t*	*th*
	ở			*rất* *ra*			
tr	*u*	*ư*	*v*	*x*	*y*		
			và *về*				

Ngữ Vựng

Việc Vặt	**Chores**
dọn	organize (lit., to put in order)
dọn dẹp	clean (organize and put away)
thu dọn	clean (gather and organize)
quét	sweep
quét nhà	sweep the floor
lau	wipe
lau chùi	wipe clean (lit. wipe and rub)
lau nhà	mop the floor
hút bụi	vacuum
rửa	wash
rửa chén	wash dishes
rửa xe	wash the car
giặt	wash
giặt quần áo	do laundry (lit., wash clothes)
giặt bằng tay	wash by hand
gấp quần áo	fold laundry (clothes)
nấu	cook
nấu ăn	cook a meal
nấu cơm	cook a meal (lit. cook rice)
cắt cỏ	mow grass
cào lá	rake leaves
tưới	water
tưới cỏ	water the lawn
tưới cây	water the plants
chẻ	split, chop
chẻ củi	chop wood
đổ rác	throw away the trash
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
chổi	broom
chậu cây	pot of plants
rìu	machete
bề bộn	messy
phụ	help
bữa ăn tối	dinner

Ngữ Vựng

cắt cỏ, đổ rác, giặt quần áo, hút bụi, lau nhà, nấu ăn, quét nhà,rửa chén, tưới cây

❶ _____

❷ _____

❸ _____

❹ _____

❺ _____

❻ _____

❼ _____

❽ _____

❾ _____

Chọn Từ

(Giúp các em chọn từ cho đúng.)

_____ 1. Dùng chổi để làm gì?

_____ 2. Đặt nồi trên bếp để làm gì?

_____ 3. Đổ nước vào chậu cây để làm gì?

_____ 4. Bỏ quần áo vào máy để làm gì?

_____ 5. Bỏ chén vào máy để làm gì?

A. Giặt

B. Nấu

C. Rửa

D. Quét

E. Tưới

Đàm Thoại

(Cho các em hỏi 3 người bạn của mình xem trong gia đình của bạn ấy ai là người làm những việc dưới đây. Sau đó, viết câu trả lời vào chỗ trống.)

Người Bạn Thứ Nhất

Nấu ăn: _____

Giặt quần áo: _____

Rửa chén: _____

Hút bụi: _____

Cắt cỏ: _____

Đổ rác: _____

Người Bạn Thứ Hai

Nấu ăn: _____

Giặt quần áo: _____

Rửa chén: _____

Hút bụi: _____

Cắt cỏ: _____

Đổ rác: _____

Người Bạn Thứ Ba

Nấu ăn: _____

Giặt quần áo: _____

Rửa chén: _____

Hút bụi: _____

Cắt cỏ: _____

Đổ rác: _____

Sinh Hoạt Trong Lớp: Memory Match

(Chia các em thành từng đội hai người. Dùng flashcards có "hình" và "chữ" của những việc vặt và đặt úp xuống. Sau đó, các em phải kiếm từng cặp "hình" và "chữ" cho từng việc vặt.)

Bài 7: an, ăn, ân, en, ên

an ăn ân en ên

bàn bè ***cái bàn*** ***đắp chăn***

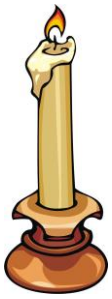

múa lân ***cái chén*** ***ngọn nến***

Ôn Bài
(Ôn lại các nguyên âm cho các em.)

a	***ă***	***â***
e	***ê***	***i***
o	***ô***	***ơ***
u	***ư***	***y***

(Ôn lại các phụ âm kép cho các em.)

ch	***gh***	***gi***
kh	***ng***	***ngh***
nh	***ph***	***qu***
th	***tr***	

Ghép Âm
(Giúp các em cách ghép âm.)

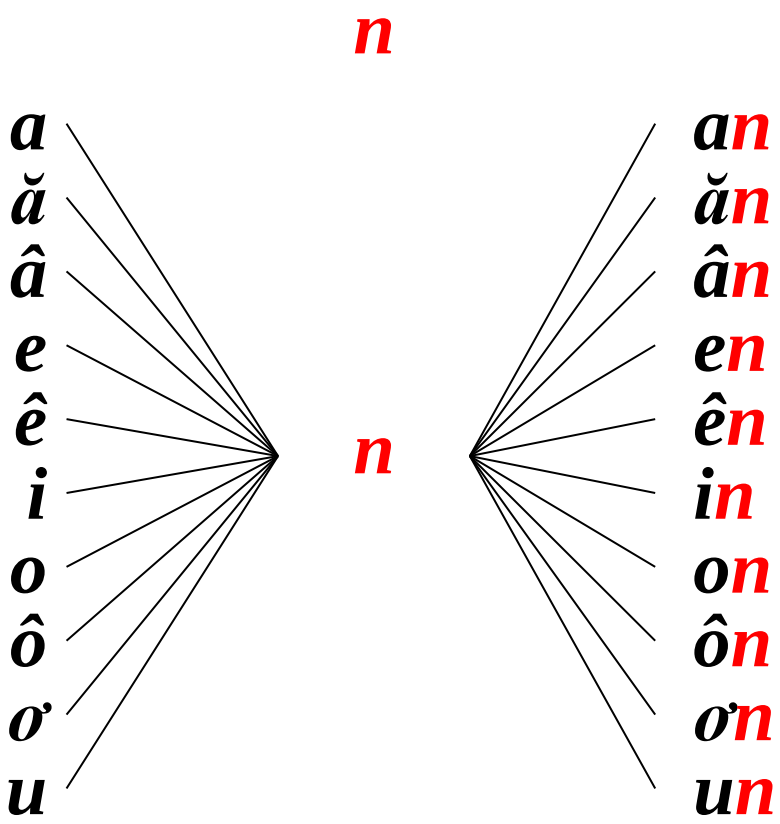

Đánh Vần
(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

an

an	ban	đan	lan	tan	than	van
án	bán	cán	nán	rán	sán	ván
àn	bàn	màn	nhàn	sàn	tàn	tràn
ản	bản	cản	nản	phản	sản	thản
ãn	giãn	hãn	lãn	mãn	nhãn	vãn
ạn	bạn	cạn	hạn	nhạn	rạn	vạn

ăn

ăn	căn	chăn	khăn	lăn	nhăn	trăn
ắn	bắn	cắn	chắn	gắn	hắn	rắn
ằn	dằn	giằn	hằn	lằn	mằn	trằn
ẳn	hẳn	khẳn	lẳn	mẳn	nhẳn	
ẵn	chẵn	đẵn	nhẵn	sẵn		
ặn	cặn	chặn	dặn	lặn	mặn	nặn

ân

ân	cân	chân	dân	gân	thân	sân
ấn	cấn	dấn	giấn	khấn	lấn	nhấn
ần	bần	cần	chần	dần	đần	gần
ẩn	bẩn	cẩn	chẩn	khẩn	lẩn	thẩn
ẫn	dẫn	lẫn	nhẫn	phẫn	thẫn	vẫn
ận	bận	cận	chận	giận	hận	rận

en

en	đen	hen	len	men	phen	sen
én	bén	chén	kén	lén	nén	vén
èn	bèn	đèn	hèn	kèn	phèn	rèn
ẻn	lẻn	sẻn				
ẽn	bẽn	chẽn	lẽn	tẽn	trẽn	
ẹn	bẹn	hẹn	nghẹn	nhẹn	thẹn	vẹn

ên

ên	bên	hên	lên	nên	rên	sên
ến	bến	đến	hến	mến	nến	sến
ền	bền	dền	đền	kền	mền	nền
ển	hển					
ễn	phễn					
ện	bện	nện	nhện			

Tập Đọc
(Cho các em đọc những câu sau đây.)

Mai, Lan và Văn là bạn thân.

Cái bàn ăn nhà em hình tròn.

Vân gấp chăn gọn gàng.

Tân thích xem múa lân.

Thảo giúp mẹ rửa chén.

Mẹ đốt nến trên bàn thờ.

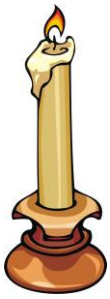

Thêm Dấu
(Đọc các câu sau cho các em thêm dấu.)

Mai, Lan va Văn la ban thân.

Cai ban nha em hinh tron.

Vân gâp chăn gon gang.

Tân thich xem mua lân.

Thao giup me rưa chen.

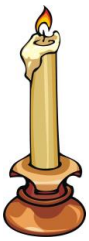

Me đôt nên trên ban thơ.

Từ Thông Dụng

Từ Thông Dụng	**High Frequency Words**
dùng	use
giúp	help
phụ giúp	help, assist
ngủ	sleep
đi ngủ	go to sleep
ngủ sớm	sleep early
một	one
thích	like
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
đũa	chopsticks
đôi đũa	pair of chopsticks
tô	large bowl
tô cơm	large bowl of rice
tô phở	large bowl of phở

Tập Đọc

(Cho các em đọc các câu sau đây 3 lần)

Em dùng đũa ăn cơm.

Bố giúp em làm bài.

Em đi ngủ sớm.

Mẹ mua cho em một tô phở.

Em thích ăn phở.

Bảng Từ Thông Dụng

(Cho các em đọc những từ sau đây. Đánh dấu vào những từ các em có thể đọc được.)

a	*ă*	*â*	*b*	*c*	*ch*	*d*	*đ*
	ăn		*bé* *bị* *bố* *bà* *bạn*	*có* *con* *cái* *các* *cô*	*cho* *chị* *chợ*	*dùng*	*đi* *để*
e	*ê*	*g*	*gh*	*gi*	*h*	*i*	*k*
em				*giúp*			
kh	*l*	*m*	*n*	*ng*	*ngh*	*nh*	*o*
khi	*làm* *là*	*mẹ* *màu* *mua* *một*		*ngủ*	*nghe*	*nhà*	
ô	*ơ*	*ph*	*qu*	*r*	*s*	*t*	*th*
	ở			*rất* *ra*			*thích*
tr	*u*	*ư*	*v*	*x*	*y*		
			và *về*				

Ngữ Vựng

Thời Gian	**Time**
buổi	period of time
buổi sáng	morning
buổi trưa	noon
buổi chiều	afternoon, evening
buổi tối	night
hôm qua	yesterday
hôm nay	today
ngày mai	tomorrow
ngày mốt	day after tomorrow
Sunday	Chúa Nhật
Monday	Thứ Hai
Tuesday	Thứ Ba
Wednesday	Thứ Tư
Thursday	Thứ Năm
Friday	Thứ Sáu
Saturday	Thứ Bảy
khi	when
trước khi	before
sau khi	after
trong khi	during
đang khi	while
tuần	week
tuần trước	last week
tuần này	this week
tuần tới	next week
đầu tuần	beginning of the week
cuối tuần	end of the week
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
12 giờ trưa	12 noon
mặt trời lặn	sunset
giữa	middle

Ngữ Vựng

chiều, Chúa Nhật, sáng, tối, Thứ Ba,
Thứ Bảy, Thứ Hai, Thứ Sáu, Thứ Tư, trưa

❶ _____

❷ _____

❸ _____

❹ _____

❺ _____

❻ _____

❼ _____

❽ _____

❾ _____

Chọn Từ

(Giúp các em chọn từ cho đúng.)

_____ 1. Ngày đầu tuần.

_____ 2. Trước 12 giờ trưa.

_____ 3. Sau mặt trời lặn.

_____ 4. Giữa ngày.

_____ 5. Ngày cuối cùng trong tuần.

A. Chúa Nhật

B. Sáng

C. Thứ Bảy

D. Tối

E. Trưa

Đàm Thoại

(Cho các em tự làm một thời khóa biểu trong tuần. Sau đó đi hỏi thời khóa biểu của 1 người bạn và điền vào bảng ở trang sau.)

	Chúa Nhật	Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy
08:00 a.m.							
10:00 a.m.							
12:00 p.m.							
02:00 p.m.							
04:00 p.m.							
06:00 p.m.							
08:00 p.m.							
10:00 p.m.							
12:00 a.m.							

(Cho các em viết sinh hoạt hằng ngày của người bạn vào những ngày sau.)

Sinh Hoạt Của Bạn _____

Chúa Nhật:

Thứ Hai:

Thứ Sáu:

Thứ Bảy:

Sinh Hoạt Trong Lớp: Put in Order

(Dùng flashcards của những ngữ vựng đã học. Chia các em ra thành từng đội hai người, ngồi giáp lưng với nhau. Em thứ nhất xếp flashcards của mình theo hàng dọc. Sau đó, em thứ hai phải xếp flashcards theo thứ tự của em thứ nhất. Em thứ hai có thể đặt bất cứ câu hỏi nào để có thể xếp cho đúng.)

Bài 8: in, on, ôn, ơn, un

in on ôn ơn un

9 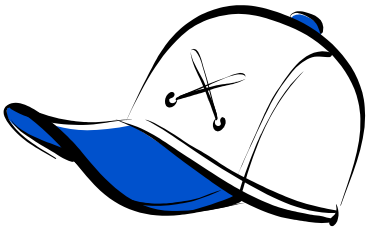 4

số chín *cái nón* *số bốn*

thùng sơn *con giun* *tô bún*

Ôn Bài
(Ôn lại các nguyên âm cho các em.)

a	***ă***	***â***
e	***ê***	***i***
o	***ô***	***ơ***
u	***ư***	***y***

(Ôn lại các phụ âm kép cho các em.)

ch	***gh***	***gi***
kh	***ng***	***ngh***
nh	***ph***	***qu***
th	***tr***	

Ghép Âm
(Giúp các em cách ghép âm.)

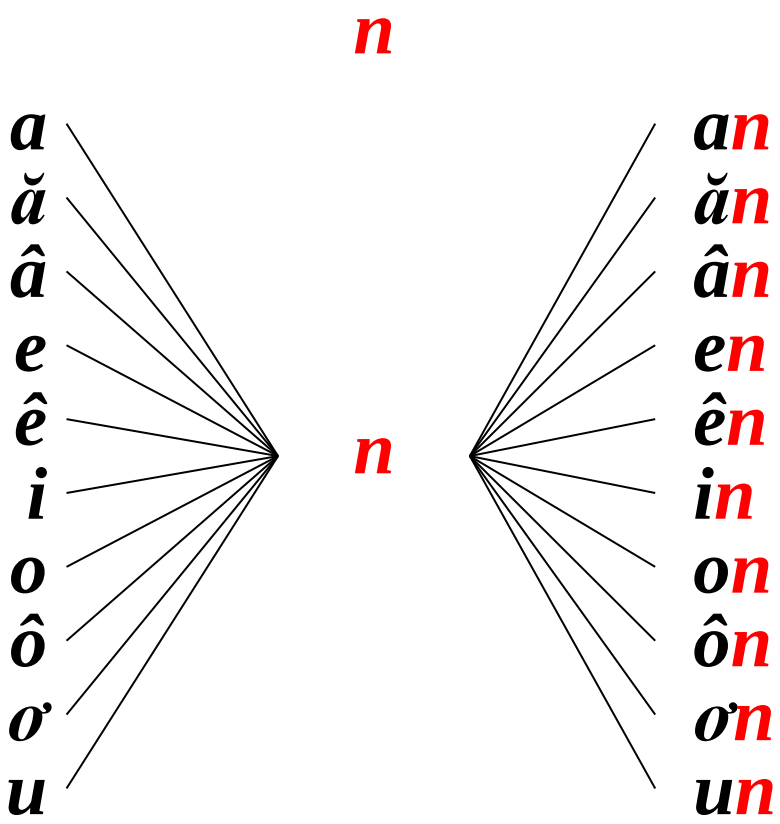

Đánh Vần
(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

in

in	khin	min	phin	tin	thin	xin
ín	chín	ghín	kín	nín	tín	xín
ìn	kìn	khìn	mìn	nhìn	thìn	
ỉn	chỉn					
ĩn	rĩn	tĩn				
ịn	bịn	mịn	rịn	vịn		

on

on	con	lon	mon	non	son	thon
ón	bón	đón	gión	món	nón	rón
òn	còn	đòn	giòn	hòn	mòn	tròn
ỏn	lỏn					
õn	nõn					
ọn	bọn	chọn	dọn	gọn	mọn	nọn

ôn

ôn	côn	chôn	đôn	gôn	hôn	khôn
ốn	bốn	chốn	đốn	khốn	nhốn	trốn
ồn	bồn	cồn	chồn	dồn	đồn	hồn
ổn	hổn	tổn	thổn			
ỗn	hỗn					
ộn	bộn	độn	hộn	lộn	nhộn	rộn

ơn

ơn	cơn	đơn	hơn	lơn	thơn	trơn
ớn	đớn	hớn	lớn	mớn	ngớn	trớn
ờn	chờn	đờn	giờn	hờn	lờn	nhờn
ởn	nhởn	phởn	rởn			
ỡn	cỡn	giỡn				
ợn	dợn	gợn	lợn	rợn	tợn	trợn

un

un	đun	giun	mun	phun	run	vun
ún	bún	lún	nhún	phún	sún	
ùn	bùn	cùn	chùn	gùn	hùn	lùn
ủn	mủn	nhủn	rủn			
ũn	nhũn					
ụn	đụn	lụn	mụn	sụn	vụn	

Tập Đọc
(Cho các em đọc những câu sau đây.)

Năm cộng bốn bằng chín. **9**

Tâm đội nón khi ra nắng.

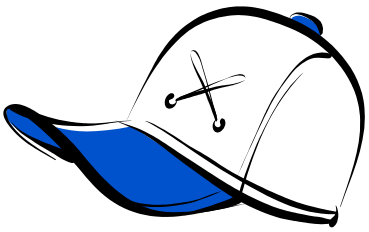

Gia đình em có bốn người. **4**

Em phụ bố sơn phòng bé Lâm.

Tân dùng con giun làm mồi câu cá.

Mẹ nấu bún bò Huế.

Thêm Dấu
(Đọc các câu sau cho các em thêm dấu.)

9 *Năm công bôn băng chin.*

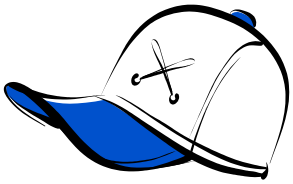

Tâm đôi non khi ra năng.

4 *Gia đinh em co bôn ngươi.*

Em phu bô sơn phong be Lâm.

Tân dung con giun lam môi câu ca.

Me nâu bun bo Huê.

Từ Thông Dụng

Từ Thông Dụng	**High Frequency Words**
lấy	take
lấy đi	take away
lấy về	take back
lấy ... ra khỏi ...	take … out of …
bàn	table
bàn ăn	dining table
bàn học	desk
trên	on
trên lầu	upstairs
phụ	help, assist
hơn	(comparative)
nhỏ hơn	younger, smaller
lớn hơn	older, larger
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
sách	book
cặp	school bag
phòng	room

Tập Đọc

(Cho các em đọc các câu sau đây 3 lần)

Trí lấy sách ra khỏi cặp.

Phòng Trí có cái bàn học.

Trí để sách trên bàn.

Bố phụ Trí làm bài tập.

Trí nhỏ hơn Đức.

Bảng Từ Thông Dụng

(Cho các em đọc những từ sau đây. Đánh dấu vào những từ các em có thể đọc được.)

a	*ă*	*â*	*b*	*c*	*ch*	*d*	*đ*
	ăn		*bé* *bị* *bố* *bà* *bạn* *bàn*	*có* *con* *cái* *các* *cô*	*cho* *chị* *chợ*	*dùng*	*đi* *để*
e	***ê***	***g***	***gh***	***gi***	***h***	***i***	***k***
em				*giúp*	*hơn*		
kh	***l***	***m***	***n***	***ng***	***ngh***	***nh***	***o***
khi	*làm* *là* *lấy*	*mẹ* *màu* *mua* *một*		*ngủ*	*nghe*	*nhà*	
ô	***ơ***	***ph***	***qu***	***r***	***s***	***t***	***th***
	ở	*phụ*		*rất* *ra*			*thích*
tr	***u***	***ư***	***v***	***x***	***y***		
trên			*và* *về*				

Ngữ Vựng

Thời Gian	**Time**
calendar	lịch
năm	year
mọi năm	every year
hằng năm	every year
mỗi năm	each year
đầu năm	beginning of the year
cuối năm	end of the year
tháng	month
tuần	week
tuần tới	next week
tuần trước	last week
ngày	day
ngày mai	tomorrow
giờ	hour
phút	minute
giây	second
khi ...	when …
trong khi	during
trước khi	before
sau khi	after
mỗi khi	whenever
khi nào?	when?
đang	currently (present tense)
đang làm	doing
đang ăn	eating
đã	already (past tense)
đã làm	did
đã làm xong	already done
đã ăn	ate
sẽ	will (future tense)
sắp	almost, about to
sắp làm	about to do
sắp xong	almost finish
mới	just
mới làm	just done
mới xong	just finished

Ngữ Vựng

năm, giây, giờ, ngày, phút, tháng

❶ _____

❷ _____

❸ _____

❹ _____

09:15:30

❺ _____

09:15:30

❻ _____

09:15:30

❼ _____

Chọn Từ

(Giúp các em chọn từ cho đúng.)

_____ 1. 365 ngày.

_____ 2. 60 giây.

_____ 3. 7 ngày.

_____ 4. 24 giờ.

_____ 5. 60 phút.

A. Giờ

B. Năm

C. Ngày

D. Phút

E. Tuần

Sinh Hoạt Trong Lớp: Mấy Giờ?

(Dựa trên bảng múi giờ dưới đây, cho các em chuyển giờ từ thành phố này qua thành phố khác.)

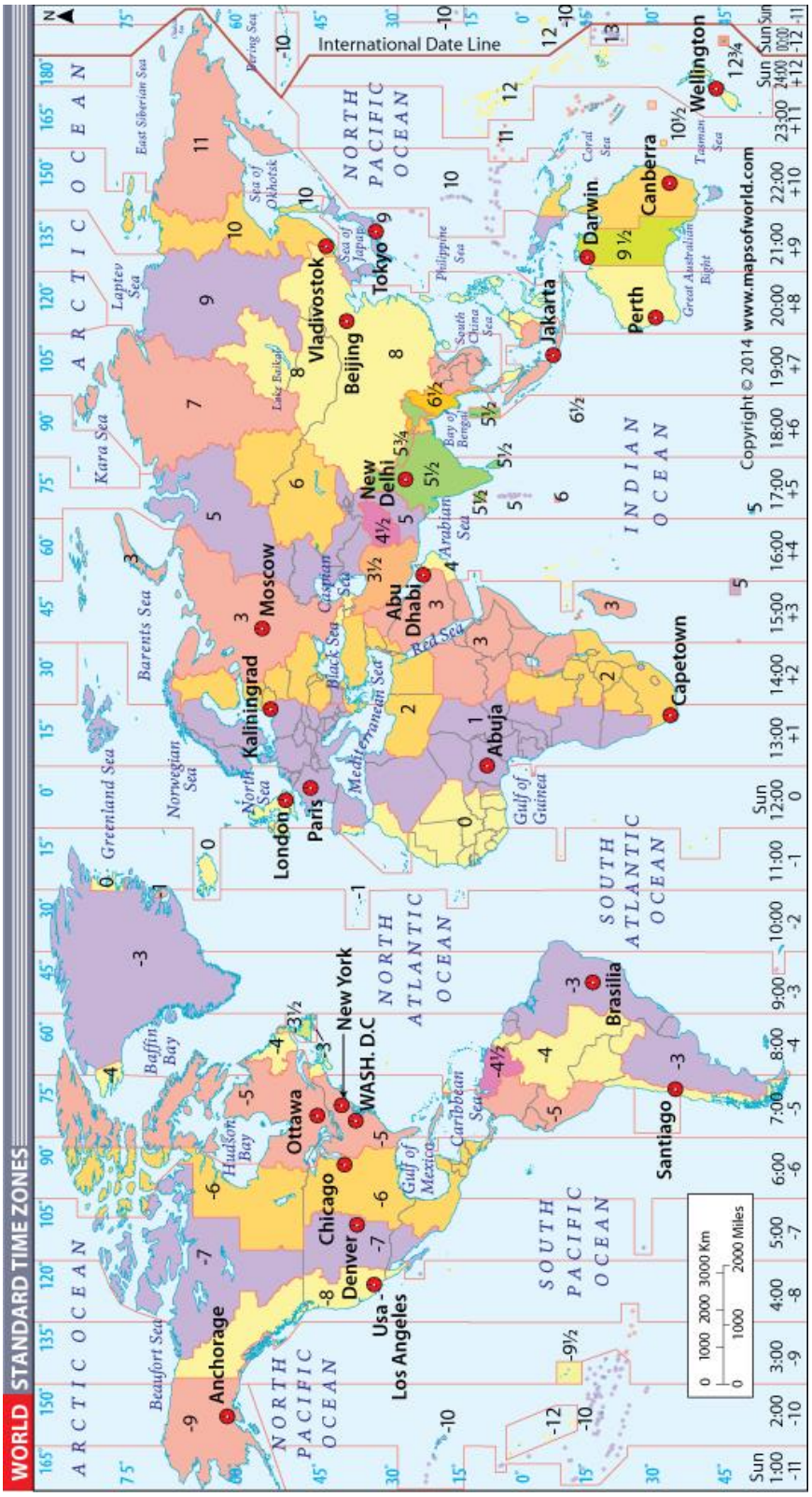

(Cho các em tập chuyển giờ với những thành phố sau đây.)

Giờ	Thành Phố A	Thành Phố B	Giờ
Tám giờ mười lăm sáng	Sài Gòn	Beijing	Chín giờ mười lăm sáng
Mười hai giờ trưa	Sài Gòn	Moscow	_____
Bốn giờ rưỡi chiều	Sài Gòn	Beijing	_____
Chín giờ hai mươi tối	Sài Gòn	Tokyo	_____

(Chọn cho mỗi em một thành phố dưới đây và cho em biết mình sẽ chuyển giờ từ giờ Sài Gòn qua giờ thành phố của em. Sẽ có 30 giây để chuẩn bị. Bắt đầu với từng em. Mỗi em có 10 giây để chuyển giờ và trả lời. Nếu sai sẽ bị loại khỏi trò chơi. Nếu đúng, sẽ chọn thành phố kế tiếp.)

Thành Phố

Anchorage	Los Angeles	Denver
Chicago	Ottawa	New York
Washington D.C.	Santiago	Brasilla
London	Paris	Abuja
Kaliningrad	Abuja	Capetown
Moscow	Abu Dhabi	New Delhi
Beijing	Jakarta	Perth
Vladivostok	Tokyo	Darwin
Canberra	Wellington	Current City

Bài 9: am, ăm, âm, em, êm

am ăm âm em êm

trái cam ***tắm rửa*** ***nấm rơm***

ném banh ***bộ nệm*** ***đếm số***

Ôn Bài
(Ôn lại các nguyên âm cho các em.)

a	***ă***	***â***
e	***ê***	***i***
o	***ô***	***ơ***
u	***ư***	***y***

(Ôn lại các phụ âm kép cho các em.)

ch	***gh***	***gi***
kh	***ng***	***ngh***
nh	***ph***	***qu***
th	***tr***	

(Cho các em đọc những vần sau đây. Đánh dấu vào những vần các em có thể đọc được.)

+*n*				
an *ăn* *ân* *en* *ên* *in* *on* *ôn* *ơn* *un*				

Ghép Âm
(Giúp các em cách ghép âm.)

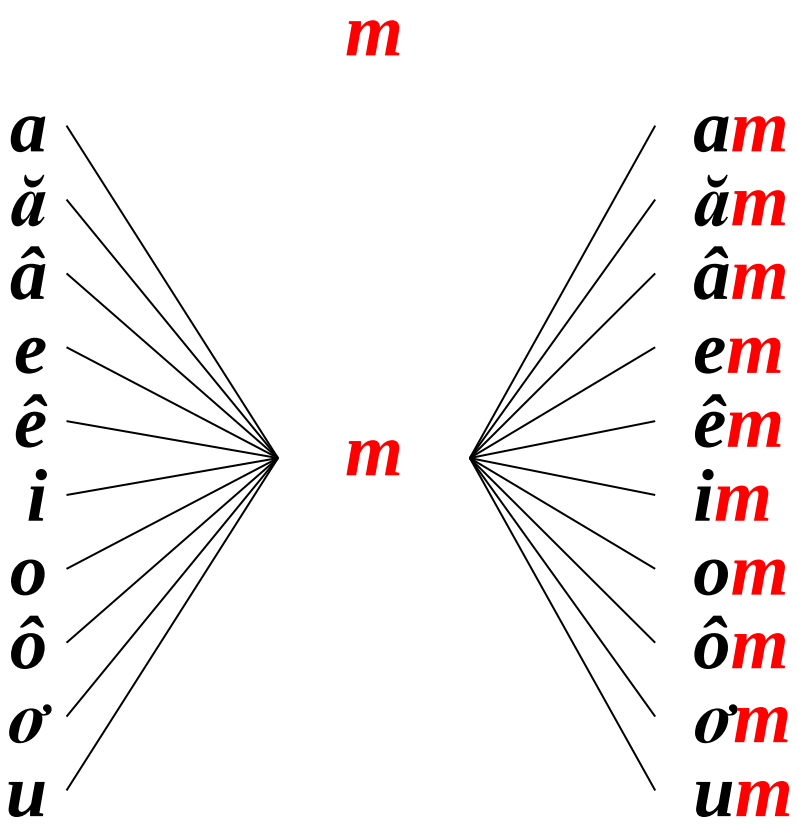

Đánh Vần
(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

am

am	cam	ham	lam	nam	sam	tam
ám	cám	dám	đám	nám	tám	xám
àm	càm	đàm	hàm	làm	nhàm	
ảm	cảm	đảm	lảm	thảm		
ãm	hãm					
ạm	cạm	đạm	hạm	lạm	nạm	tạm

ăm

ăm	băm	chăm	hăm	lăm	năm	tăm
ắm	cắm	đắm	lắm	mắm	nắm	tắm
ằm	bằm	cằm	dằm	hằm	nằm	tằm
ẳm	nẳm	thẳm				
ẵm	dẵm	hẵm				
ặm	bặm	cặm	dặm	đặm		

âm

âm	câm	đâm	hâm	lâm	mâm	tâm
ấm	cấm	đấm	lấm	nấm	tấm	sấm
ầm	bầm	cầm	đầm	hầm	lầm	mầm
ẩm	bẩm	cẩm				
ẫm	dẫm	đẫm	gẫm	lẫm	ngẫm	sẫm
ậm	bậm	chậm	dậm	đậm	gậm	thậm

em

em	kem	lem	nem	nhem	tem	xem
ém	chém	kém	lém	ném	xém	
èm	kèm	mèm	thèm			
ẻm	hẻm					
ẽm	kẽm					
ẹm	lẹm					

êm

êm	chêm	đêm	nêm	thêm	
ếm	đếm	nếm			
ềm	đềm	mềm	thềm		
ễm	chễm				
ệm	đệm	nệm			

Tập Đọc
(Cho các em đọc những câu sau đây.)

Tâm thích ăn những trái cam ngọt.

Mẹ tắm cho bé Tâm mỗi tối.

Mẹ xào nấm với bơ.

Quân đang ném banh cho bạn.

Tài phụ bố mang tấm nệm vô phòng.

Mẹ dạy Tâm đếm số từ một đến năm.

Thêm Dấu
(Đọc các câu sau cho các em thêm dấu.)

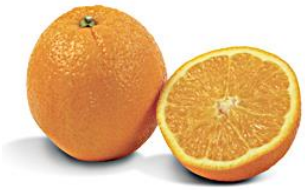

Tâm thich ăn nhưng trai cam ngot.

Me tăm cho be Tâm môi tôi.

Me xao nâm vơi bơ.

Quân đang nem banh cho ban.

Tai phu bô mang tâm nêm vô phong.

Me day Tâm đêm sô tư môt đên năm.

Từ Thông Dụng

Từ Thông Dụng	**High Frequency Words**
anh	older brother
anh cả	oldest brother (Northern dialect)
anh hai	oldest brother (Southern dialect)
trái	classifer (used with fruits or something round)
trái táo	apple
trái banh	ball
của	possessive (belonging to)
của tôi	mine
của anh ấy	his
người	people
người Việt Nam	Vietnamese, Vietnamese people
người đàn ông	man, gentleman
người đàn bà	woman, lady
qua	over, through
qua nhà bạn	go over to a friend's house
nhảy qua	jump over
chui qua	crawl through

Tập Đọc

(Cho các em đọc các câu sau đây 3 lần)

Anh của em tên là Hải.

Anh Hải cho em trái táo.

Trái banh đó là của tôi.

Em là người Việt Nam.

Em qua nhà người bạn chơi.

Bảng Từ Thông Dụng

(Cho các em đọc những từ sau đây. Đánh dấu vào những từ các em có thể đọc được.)

a	*ă*	*â*	*b*	*c*	*ch*	*d*	*đ*
anh	*ăn*		*bé* *bị* *bố* *bà* *bạn* *bàn*	*có* *con* *cái* *các* *cô* *của*	*cho* *chị* *chợ*	*dùng*	*đi* *để*
e	***ê***	***g***	***gh***	***gi***	***h***	***i***	***k***
em				***giúp***	***hơn***		
kh	***l***	***m***	***n***	***ng***	***ngh***	***nh***	***o***
khi	***làm*** ***là*** ***lấy***	***mẹ*** ***màu*** ***mua*** ***một***		***ngủ*** ***người***	***nghe***	***nhà***	
ô	***ơ***	***ph***	***qu***	***r***	***s***	***t***	***th***
	ở	***phụ***	***qua***	***rất*** ***ra***			***thích***
tr	***u***	***ư***	***v***	***x***	***y***		
trên ***trái***			***và*** ***về***				

Ngữ Vựng

Món Ăn	**Food Dishes**
thịt	meat
thịt gà	chicken meat
thịt heo	pork
thịt bò	beef
thịt vịt	duck meat
cá	fish
cá kho tộ	braised fish in a claypot
cơm	rice
nấu cơm	cook rice
cơm chiên	fried rice
tôm	shrimp
tôm khô	dried shrimp
canh	soup, broth
canh chua	Vietnamese hot and sour soup
phở	phở
phở tái	phở with rare beef
phở bò viên	phở with beef meatballs
cháo	porridge
bún	vermincelli
bún riêu	vermincelli soup with crab
mì	yellow noodle
mì xào	stir-fried noodle
bánh mì	bread, baguette
bánh mì thịt nướng	baguette with grilled pork
chả giò	eggroll
gỏi cuốn	springroll
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
nấu	cook
luộc	boil
nướng	grill, bake
xào	stir-fry, sauté
chiên	fry
kho	braise
sống	raw
chín	cooked
nhão	mushy
giòn	crunchy
cháy	burnt
ngon	delicious, tasty

Ngữ Vựng

bánh mì, bún riêu, chả giò, gỏi cuốn, cơm chiên, phở

❶ _____

❷ _____

❸ _____

❹ _____

❺ _____

❻ _____

Chọn Từ

(Giúp các em chọn từ cho đúng.)

_____ 1. Nấu chưa chín.

_____ 2. Để trên lửa quá lâu.

_____ 3. Nấu cơm với quá nhiều nước.

_____ 4. Nấu vừa đủ, không còn sống.

_____ 5. Khi nhai phát ra tiếng kêu.

A. Cháy

B. Chín

C. Giòn

D. Sống

E. Nhão

Đàm Thoại

(Kiếm thực đơn từ một nhà hàng địa phương và phát ra cho các em. Chia các em ra thành từng đội, mỗi đội hai em. Trong mỗi đội, một em sẽ là khách hàng và một em sẽ là tiếp viên nhà hàng. Khách hàng sẽ gọi các món ăn thức uống cho số người đã được giao và tiếp viên sẽ lặp lại các món đã gọi và tính tiền. Sau đó, các em sẽ đổi vai và lặp lại cuộc đàm thoại.)

Tiếp Viên	**Khách Hàng**
Chào anh/chị, anh/chị muốn dùng gì?	
	Tôi muốn …
Dạ, anh/chị gọi … Đúng không ạ?	
	Đúng rồi!
	(Không phải, …)
Dạ, cho tôi xin $ _____.	

Sinh Hoạt Trong Lớp: Hedbanz

(Chia các em thành những đội nhỏ và cho các em chơi Hedbanz để ôn lại những ngữ vựng đã học. Một em trong đội để flashcard trên trán. Những em còn lại phải tả vật trên flashcard để em đó đoán.)

Bài 10: im, om, ôm, ơm, um

im om ôm ơm um

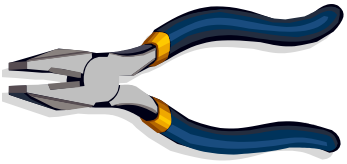

con nhím ***cái kìm*** ***trái khóm***

cái mồm ***bát cơm*** ***cái chum***

Ôn Bài
(Ôn lại các nguyên âm cho các em.)

a	***ă***	***â***
e	***ê***	***i***
o	***ô***	***ơ***
u	***ư***	***y***

(Ôn lại các phụ âm kép cho các em.)

ch	***gh***	***gi***
kh	***ng***	***ngh***
nh	***ph***	***qu***
th	***tr***	

(Cho các em đọc những vần sau đây. Đánh dấu vào những vần các em có thể đọc được.)

+*n*				
an *ăn* *ân* *en* *ên* *in* *on* *ôn* *ơn* *un*				

Ghép Âm
(Giúp các em cách ghép âm.)

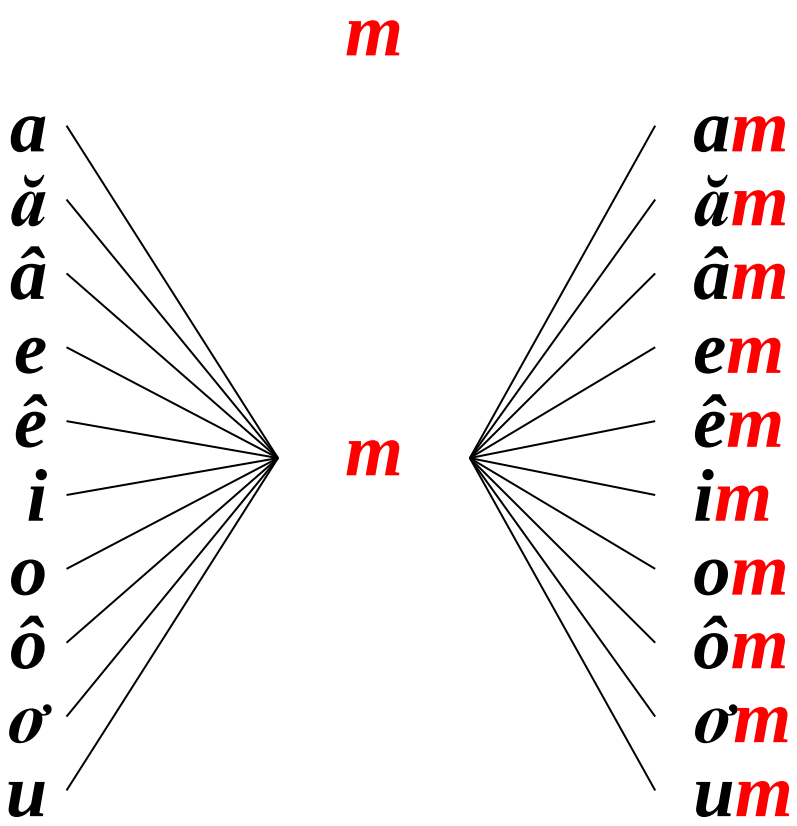

Đánh Vần
(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

im

im	chim	dim	kim	lim	phim	tim
ím	bím	nhím	phím	tím	thím	
ìm	chìm	dìm	kìm	lìm	tìm	
ỉm	lỉm	mỉm	nghỉm	tỉm		
ĩm	mĩm					
ịm	lịm					

om

om	bom	gom	khom	lom	nom	
óm	đóm	khóm	lóm	móm	nhóm	tóm
òm	chòm	dòm	hòm	khòm	lòm	nhòm
ỏm	chỏm	tỏm				
õm	bõm	lõm	mõm	tõm		
ọm	khọm	lọm	xọm			

ôm

ôm	hôm	nôm	nhôm	rôm	tôm	
ốm	cốm	đốm	gốm	lốm		
ồm	cồm	chồm	gồm	mồm	nồm	xồm
ổm	chổm	dổm	lổm	xổm		
ộm	cộm	nộm	trộm			

ơm

ơm	bơm	cơm	đơm	rơm	thơm
ớm	chớm	gớm	mớm	rớm	sớm
ờm	bờm	chờm	gờm	xờm	
ởm	chởm	dởm	rởm	tởm	
ỡm	lỡm	nỡm			
ợm	bợm	hợm	lợm	ngợm	

um

um	chum	lum				
úm	cúm	chúm	núm	nhúm	túm	xúm
ùm	cùm	chùm	đùm	hùm	tùm	xùm
ủm	tủm	thủm				
ũm	hũm	lũm	mũm	tũm		
ụm	cụm	chụm	dụm	đụm	tụm	

Tập Đọc
(Cho các em đọc những câu sau đây.)

Nhím có bộ lông nhọn.

Bố dùng kìm cắt sợi kẽm ra từng khúc.

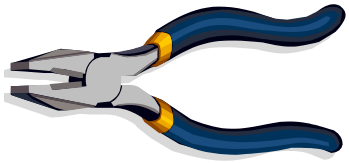

Mẹ đi chợ mua một trái khóm.

Quân bỏ cục kẹo vào mồm.

Nam ăn hết hai bát cơm đầy.

Cái chum dùng để hứng nước mưa.

Thêm Dấu
(Đọc các câu sau cho các em thêm dấu.)

Nhim co bô lông nhon.

Bô dung kim căt sơi kem ra tưng khuc.

Me đi chơ mua môt trai khom.

Quân bo cuc keo vao môm.

Nam ăn hêt hai bat cơm đây.

Cai chum dung đê hưng nươc mưa.

Từ Thông Dụng

Từ Thông Dụng	**High Frequency Words**
chơi	play
chơi banh	play ball
chơi đá banh	play soccer
đang	is currently (present tense)
đang học	studying
đang ăn	eating
trong	in
trong nhà	in the house
ngày	day
mỗi ngày	each day
ngày hôm nay	today
ngày hôm qua	yesterday
ngày mai	tomorrow
mỗi	each
mỗi khi	whenever
mỗi người	each person
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
sách	book
cặp	school bag
tuần	week
bài	lesson

Tập Đọc

(Cho các em đọc các câu sau đây 3 lần)

Em thích chơi với Tú.

Tù và em đang chơi đá banh.

Em bỏ sách trong cặp.

Một tuần có bảy ngày.

Em làm bài tập mỗi ngày.

Bảng Từ Thông Dụng

(Cho các em đọc những từ sau đây. Đánh dấu vào những từ các em có thể đọc được.)

a	*ă*	*â*	*b*	*c*	*ch*	*d*	*đ*
anh	*ăn*		*bé* *bị* *bố* *bà* *bạn* *bàn*	*có* *con* *cái* *các* *cô* *của*	*cho* *chị* *chợ* *chơi*	*dùng*	*đi* *để* *đang*
e	*ê*	*g*	*gh*	*gi*	*h*	*i*	*k*
em				*giúp*	*hơn*		
kh	*l*	*m*	*n*	*ng*	*ngh*	*nh*	*o*
khi	*làm* *là* *lấy*	*mẹ* *màu* *mua* *một* *mỗi*		*ngủ* *người* *ngày*	*nghe*	*nhà*	
ô	*ơ*	*ph*	*qu*	*r*	*s*	*t*	*th*
	ở	*phụ*	*qua*	*rất* *ra*			*thích*
tr	*u*	*ư*	*v*	*x*	*y*		
trên *trái* *trong*			*và* *về*				

Ngữ Vựng

Trái Cây	**Fruits**
nải chuối	bunch of banana
chùm nho	bunch of grapes
trái, quả	classifier (usually for fruits)
trái táo	apple
trái cam	orange
trái quít	tangerine
trái đào	peach
trái mận	plum
trái lê	pear
trái dâu	strawberry
trái dứa, trái khóm, trái thơm	pineapple
trái bưởi	pomelo, grapefruit
trái dưa hấu	watermelon
trái dừa	coconut
trái xoài	mango
trái lựu	pomegranate
trái đu đủ	papaya
trái mít	jackfruit
trái sầu riêng	durian
trái nhãn	longan
trái vải	lychee
trái chôm chôm	rambutan
trái măng cụt	mangosteen
trái mãng cầu xiêm	soursop
trái na	custard-apple
màu	color
màu trắng	white
màu đen	black
màu xám	grey
màu xanh	blue, green
màu xanh lá cây	green
màu xanh da trời	blue
màu đỏ	red
màu vàng	yellow
màu tím	purple
màu cam	orange
màu hồng	pink
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
cắt	cut
gọt	peel (with a knife)
bóc	peel (usually by hand)

Ngữ Vựng

cam, chôm chôm, chuối, dâu, dưa hấu, mận, nho, sầu riêng, táo

❶ _____

❷ _____

❸ _____

❹ _____

❺ _____

❻ _____

❼ _____

❽ _____

❾ _____

Chọn Từ

(Giúp các em chọn từ cho đúng.)

_____ 1. Pha màu xanh da trời với màu vàng sẽ ra màu gì?

_____ 2. Pha màu xanh da trời với màu đỏ sẽ ra màu gì?

_____ 3. Pha màu vàng với màu đỏ sẽ ra màu gì?

_____ 4. Pha màu đỏ với màu trắng sẽ ra màu gì?

_____ 5. Pha màu đen với màu trắng sẽ ra màu gì?

A. Cam

B. Hồng

C. Tím

D. Xám

E. Xanh lá cây

Đàm Thoại

(Cho các em làm một cuộc khảo sát với tất cả các bạn trong lớp về loại trái cây được ưa thích nhất. Sau đó, trả lời những câu hỏi sau.)

Khảo Sát

Bạn thích nhất loại trái cây nào?

Trái Cây	**Bao Nhiêu Người?**
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____

Loại trái cây nào được nhiều người ưa thích nhất? _____

Loại trái cây nào được ít người ưa thích nhất ? _____

Sinh Hoạt Trong Lớp: Go Fish

(Chia các em thành những đội nhỏ hai người. Cho các em chơi Go Fish để ôn lại những ngữ vựng đã học.)

Bài 11: at, ăt, ât, et, êt

at ăt ât et êt

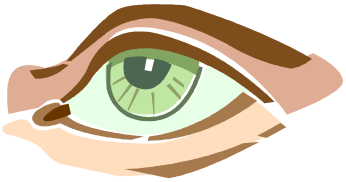

bát cơm ***con mắt*** ***hạng nhất***

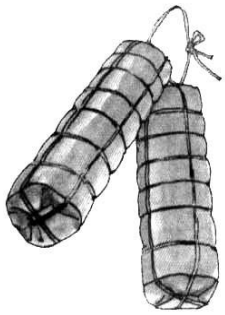

bánh tét ***con rết*** ***mệt nhọc***

Ôn Bài
(Ôn lại các nguyên âm cho các em.)

a	***ă***	***â***
e	***ê***	***i***
o	***ô***	***ơ***
u	***ư***	***y***

(Ôn lại các phụ âm kép cho các em.)

ch	***gh***	***gi***
kh	***ng***	***ngh***
nh	***ph***	***qu***
th	***tr***	

(Cho các em đọc những vần sau đây. Đánh dấu vào những vần các em có thể đọc được.)

+*n*	**+*m***			
an *ăn* *ân* *en* *ên* *in* *on* *ôn* *ơn* *un*	*am* *ăm* *âm* *em* *êm* *im* *om* *ôm* *ơm* *um*			

Ghép Âm
(Giúp các em cách ghép âm.)

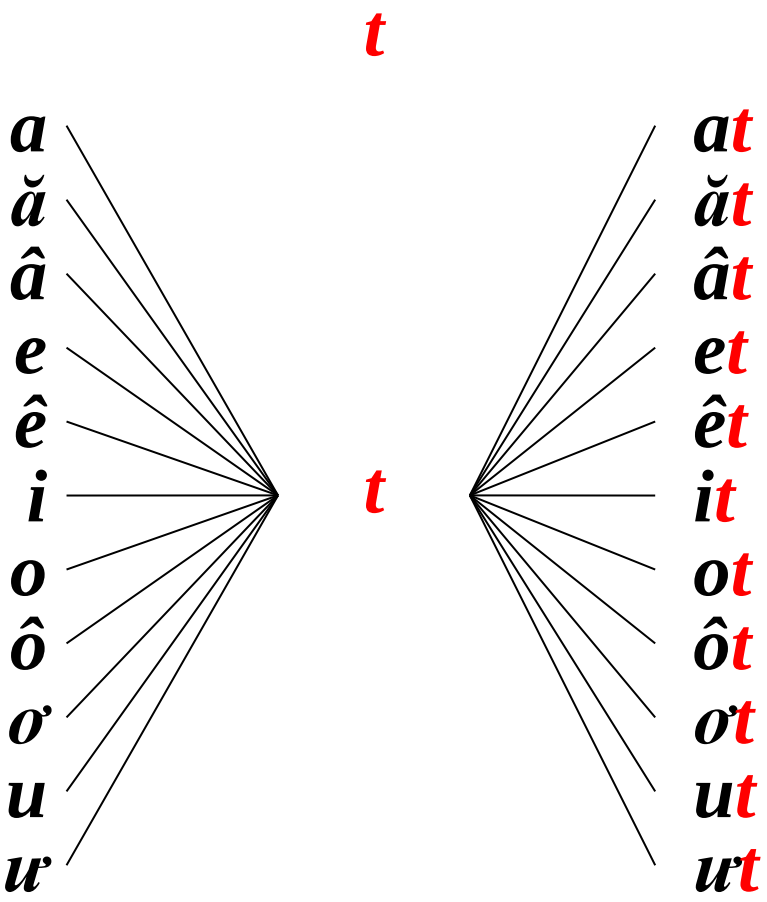

Đánh Vần
(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

at

át	bát	cát	chát	dát	hát	lát
ạt	bạt	dạt	đạt	gạt	hạt	lạt

ăt

ắt	bắt	cắt	dắt	đắt	hắt	mắt
ặt	bặt	chặt	dặt	lặt	gặt	mặt

ât

ất	bất	cất	đất	hất	mất	vất
ật	bật	cật	lật	mật	thật	vật

et

ét	bét	chét	ghét	hét	khét	sét
ẹt	bẹt	đẹt	kẹt	lẹt	nghẹt	phẹt

êt

ết	bết	hết	kết	lết	rết	tết
ệt	bệt	chệt	hệt	mệt	sệt	vệt

Tập Đọc
(Cho các em đọc những câu sau đây.)

Mẹ xới cơm vào bát cho Vy.

Mắt dùng để nhìn.

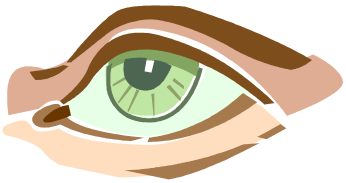

Trí được hạng nhất trong lớp Việt Ngữ.

Mẹ biếu bà cặp bánh tét.

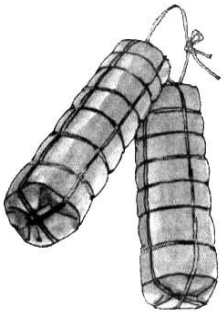

Con rết có rất nhiều chân.

Mẹ rất mệt khi dọn dẹp nhà cửa.

Thêm Dấu
(Đọc các câu sau cho các em thêm dấu.)

Me xơi cơm vao bat cho Vy.

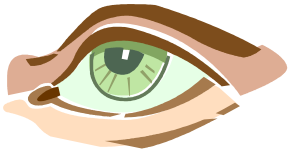

Măt dung đê nhin.

Tri đươc hang nhât trong lơp Viêt Ngư.

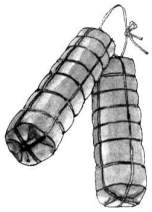

Me biêu ba căp banh tet.

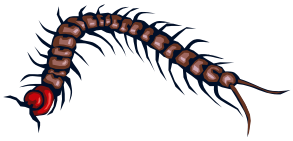

Con rêt co rât nhiêu chân.

Me rât mêt khi don dep nha cưa.

Từ Thông Dụng

Từ Thông Dụng	**High Frequency Words**
sẽ	will
sẽ làm	will do
sẽ về	will return
với	with
với bạn	with friends
với nhau	together
vào	enter, go into
đi vào	go into
vào nhà	enter the house
ra vào	in and out
dạy	teach
dạy Việt Ngữ	teach Vietnamese
dạy đánh vần	teach spelling
sau	after, behind
đứng sau	stand behind
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
sở thú	zoo

Tập Đọc

(Cho các em đọc các câu sau đây 3 lần)

Ngày mai em sẽ đi sở thú.

Em sẽ đi sở thú với Tú.

Tí đi vào nhà.

Mẹ dạy Tí đánh vần.

Tí đứng sau anh Tú.

Bảng Từ Thông Dụng

(Cho các em đọc những từ sau đây. Đánh dấu vào những từ các em có thể đọc được.)

a	*ă*	*â*	*b*	*c*	*ch*	*d*	*đ*
anh	*ăn*		*bé* *bị* *bố* *bà* *bạn* *bàn*	*có* *con* *cái* *các* *cô* *của*	*cho* *chị* *chợ* *chơi*	*dùng* *dạy*	*đi* *để* *đang*
e	*ê*	*g*	*gh*	*gi*	*h*	*i*	*k*
em				*giúp*	*hơn*		
kh	*l*	*m*	*n*	*ng*	*ngh*	*nh*	*o*
khi	*làm* *là* *lấy*	*mẹ* *màu* *mua* *một* *mỗi*		*ngủ* *người* *ngày*	*nghe*	*nhà*	
ô	*ơ*	*ph*	*qu*	*r*	*s*	*t*	*th*
	ở	*phụ*	*qua*	*rất* *ra*	*sẽ* *sau*		*thích*
tr	*u*	*ư*	*v*	*x*	*y*		
trên *trái* *trong*			*và* *về* *với* *vào*				

Ngữ Vựng

Rau Quả	**Vegetables**
rau	vegetable
rau muống	water spinach
rau diếp	lettuce
rau đay	jute plant
rau mồng tơi	ceylon spinach
cà-rốt	carrot
cà chua	tomato
khoai tây	potato
khoai lang	yam, sweet potato
khoai mì	cassava
bầu	bottle gourd
bí	winter melon
bí ngô	pumpkin
mướp	loofah
mướp đắng	bitter melon
dưa leo	cucumber
cải xanh	mustard green
cải bắp	cabbage
bông cải xanh	broccoli
xúp-lơ	cauliflower
bắp	corn
nấm	mushroom
đậu	bean
đậu bắp	okra
giá	beansprout
húng quế	basil
ngò	cilantro
ngổ, ngò ôm	rice paddy herb
cà tím	eggplant
ớt	pepper
ớt chuông	bell pepper
măng	bamboo shoot
hành	onion, scallion
hành tây	onion
hành lá	scallion, green onion
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
củ	bulb
nhớt	slimy
mầm	shoot
tre	bamboo
mục	rotten, decayed
khúc gỗ mục	rotten log
nướng	bake

Ngữ Vựng

bắp, cà chua, cà-rốt, dưa leo, húng quế,
khoai tây, nấm, rau diếp, rau muống

❶ _____

❷ _____

❸ _____

❹ _____

❺ _____

❻ _____

❼ _____

❽ _____

❾ _____

Chọn Từ

(Giúp các em chọn từ cho đúng.)

_____ 1. Loại rau quả nào mọc từ những hạt đậu?

_____ 2. Loại rau quả nào có màu cam và mọc dưới đất?

_____ 3. Loại rau quả nào dùng để làm xà-lách?

_____ 4. Loại rau quả nào có những hạt màu vàng?

_____ 5. Loại rau quả nào có vị đắng?

A. Bắp

B. Cà-rốt

C. Giá

D. Mướp đắng

E. Rau diếp

Chuyển Ngữ
(Cho các em dịch những câu sau đây qua tiếng Anh)

Hậu không thích ăn cà chua.

Mẹ nhờ Hoa gọt dưa leo.

Liên bỏ bắp vào nồi để luộc.

Duy, con muốn ăn khoai tây nướng không?

Hiển, con mua cho mẹ một bó ngò.

Đàm Thoại

(Phát cho mỗi em một "grocery list" khác nhau. Chia các em thành từng đội hai người. Sau đó, cho các em "đi chợ" thay cho nhau. Thay vì đưa "grocery list" cho nhau, các em phải nói cho nhau những gì cần mua. Dùng flashcards thay cho những "thực phẩm" để cho các em "mua". Nếu mua sai hoặc thiếu, các em phải mang trả lại.)

Bạn mua giùm tôi …

Grocery List

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

Sinh Hoạt Trong Lớp: Word Relay

(Chia các em thành hai đội và xếp thành hàng. Em ở đầu hàng sẽ lấy một flashcard, nói nhỏ cho em kế tiếp, và tiếp tục như vậy cho tới em cuối hàng. Em cuối hàng sẽ nói to những gì đã nghe. Sau đó, em đầu hàng đi xuống cuối hàng và trò chơi tiếp tục cho tới khi hết flashcards.)

Bài 12: it, ot, ôt, ơt, ut, ưt

it ot ôt ơt ut ưt

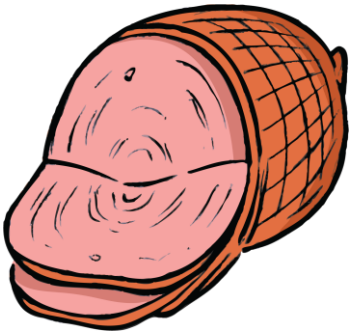

cục thịt *gọt vỏ* *số một*

cái thớt *nút áo* *đứt dây*

Ôn Bài
(Ôn lại các nguyên âm cho các em.)

a	***ă***	***â***
e	***ê***	***i***
o	***ô***	***ơ***
u	***ư***	***y***

(Ôn lại các phụ âm kép cho các em.)

ch	***gh***	***gi***
kh	***ng***	***ngh***
nh	***ph***	***qu***
th	***tr***	

(Cho các em đọc những vần sau đây. Đánh dấu vào những vần các em có thể đọc được.)

+n	+m			
an ăn ân en ên in on ôn ơn un	am ăm âm em êm im om ôm ơm um			

Ghép Âm
(Giúp các em cách ghép âm.)

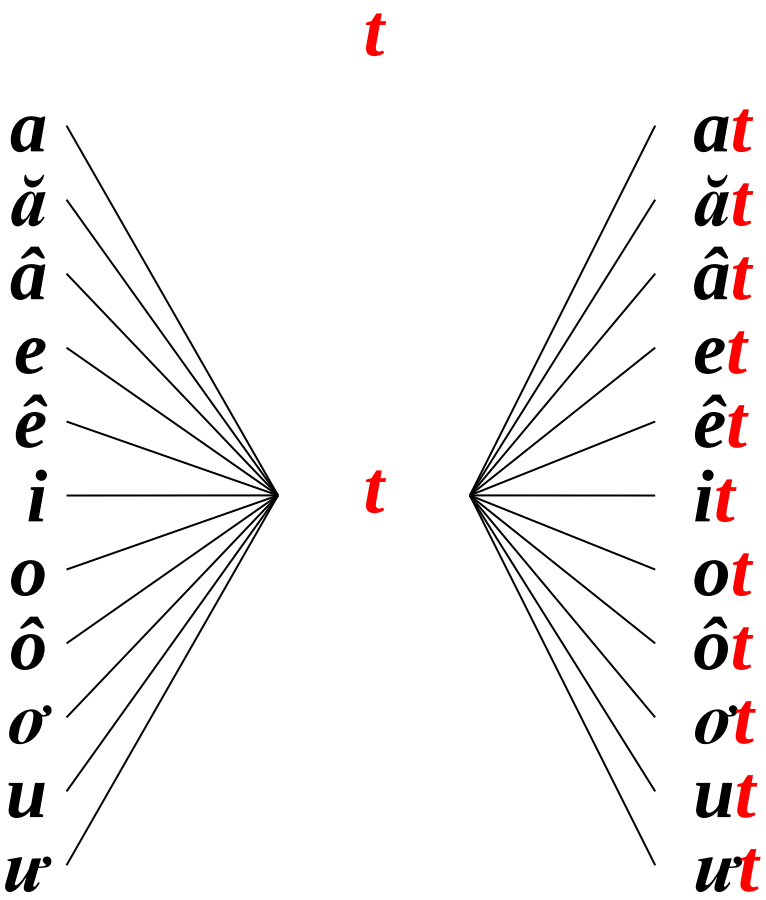

Đánh Vần
(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

it

ít	bít	chít	đít	hít	khít	lít
ịt	bịt	chịt	khịt	mịt	nịt	tịt

ot

ót	cót	hót	lót	mót	rót	sót
ọt	bọt	đọt	gọt	giọt	lọt	mọt

ôt

ốt	cốt	dốt	đốt	hốt	mốt	tốt
ột	bột	cột	dột	hột	lột	một

ơt

ớt	bớt	hớt	phớt	sớt	thớt	vớt
ợt	dợt	đợt	hợt	lợt	vợt	

ut

út	bút	cút	chút	đút	gút	hút
ụt	bụt	cụt	đụt	hụt	lụt	tụt

ưt

ứt	bứt	dứt	đứt	mứt	
ựt	giựt	phựt			

Tập Đọc
(Cho các em đọc những câu sau đây.)

Mẹ nướng thịt cho bé Chi ăn.

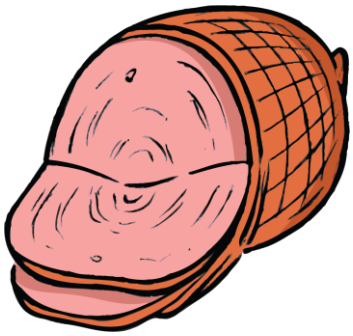

Mẹ nhờ Ngọc gọt khoai.

Năm nay bé Thư được một tuổi.

Chị Hoa dùng dao và thớt để cắt ớt.

Mẹ dạy bé cài nút áo.

Sợi dây thừng sắp bị đứt đôi.

Thêm Dấu
(Đọc các câu sau cho các em thêm dấu.)

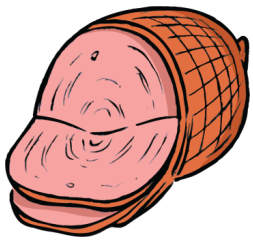

Me nương thit cho be Chi ăn.

Me nhơ Ngoc got khoai.

1

Năm nay be Thư đươc môt tuôi.

Chi Hoa dung dao va thơt đê căt ơt.

Me day be cai nut ao.

Sơi dây thưng săp bi đưt đôi.

Từ Thông Dụng

Từ Thông Dụng	**High Frequency Words**
từ	from
từ đó	from there
từ nhà	from home
bỏ	throw away
bỏ vào	put into
bỏ rác	throw away trash
ông	grandpa, grandfather
ông bà	grandpa and grandma
ông nội	paternal grandpa
cơm	rice
ăn cơm	eat (lunch or dinner)
trước	in front of, before, ahead
trước cửa	in front of the door
trước khi	before
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
thùng	box, can
qua	go over
bát	bowl
chạy	run

Tập Đọc

(Cho các em đọc các câu sau đây 3 lần)

Tí đi bộ từ nhà tới trường.

Em bỏ rác vào thùng.

Em qua nhà ông nội ăn cơm.

Em ăn ba bát cơm.

Em chạy trước. Tú chạy sau.

Bảng Từ Thông Dụng

(Cho các em đọc những từ sau đây. Đánh dấu vào những từ các em có thể đọc được.)

a	***ă***	***â***	***b***	***c***	***ch***	***d***	***đ***
anh	***ăn***		***bé*** ***bị*** ***bố*** ***bà*** ***bạn*** ***bàn*** ***bở***	***có*** ***con*** ***cái*** ***các*** ***cô*** ***của*** ***cơm***	***cho*** ***chị*** ***chợ*** ***chơi***	***dùng*** ***dạy***	***đi*** ***để*** ***đang***
e	***ê***	***g***	***gh***	***gi***	***h***	***i***	***k***
em				***giúp***	***hơn***		
kh	***l***	***m***	***n***	***ng***	***ngh***	***nh***	***o***
khi	***làm*** ***là*** ***lấy***	***mẹ*** ***màu*** ***mua*** ***một*** ***mỗi***		***ngủ*** ***người*** ***ngày***	***nghe***	***nhà***	
ô	***ơ***	***ph***	***qu***	***r***	***s***	***t***	***th***
ông	***ở***	***phụ***	***qua***	***rất*** ***ra***	***sẽ*** ***sau***	***từ***	***thích***
tr	***u***	***ư***	***v***	***x***	***y***		
trên ***trái*** ***trong*** ***trước***			***và*** ***về*** ***với*** ***vào***				

Ngữ Vựng

Gia vị	**Spices**
muối	salt
muối ớt	salt and pepper
muối tiêu	salt and black pepper
đường	sugar
bột ngọt	MSG
ớt	pepper, chilli
tương ớt	chilli sauce
tiêu	black pepper
chanh	lemon, lime
nước chanh	lemonade
hành	onions, scallions
hành lá, hành ta	scallions
hành củ, hành tây	onions
tỏi	garlic
gừng	ginger
riềng	galangal
xả	lemon grass
nước mắm	fish sauce
nước mắm chua ngọt	sweet and sour fish sause
xì dầu	soy sauce
mắm tôm	shrimp paste
dấm	vinegar
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
vị	taste
mặn	salty
ngọt	sweet
cay	spicy
chua	sour
chát	acrid
đắng	bitter
lạt	bland, insipid
nêm	to season
thêm	additional
bớt	lessen, reduce
pha	mix (usually with liquids)
nếm	taste
trộn	mix, blend
mùi	smell
nước dừa	coconut juice

Ngữ Vựng

chanh, dấm, hành lá, muối, nước mắm, ớt, tiêu, tỏi, xì dầu

❶ _____

❷ _____

❸ _____

❹ _____

❺ _____

❻ _____

❼ _____

❽ _____

❾ _____

Chọn Từ

(Giúp các em chọn từ cho đúng.)

_____ 1. Đường

_____ 2. Muối

_____ 3. Ớt

_____ 4. Chanh

_____ 5. Mướp đắng

A. Cay

B. Chua

C. Đắng

D. Mặn

E. Ngọt

Chuyển Ngữ
(Cho các em dịch những câu sau đây qua tiếng Anh)

Tâm không thích ăn tỏi.

Thiên thích ăn cơm với xì dầu.

Ngân bỏ thêm muối vào nồi phở.

Mẹ nướng củ hành trên bếp.

Vân dùng dấm để pha nước mắm chua ngọt.

Đàm Thoại

(Phát cho mỗi em một công thức để "nấu ăn". Dùng flashcards thay cho những thực phẩm và gia vị. Dùng đĩa giấy hay bao giấy thay cho chảo và nồi. Chia các em thành từng đội hai người. Sau đó, hãy để các em tự "hướng dẫn" nhau để "nấu ăn" theo công thức.)

Bạn hãy ...

Công Thức

Nguyên Liệu:

_____

_____

_____

_____

_____

_____

Cách Thức Nấu:

Bước 1:

_____

_____

Bước 2:

_____

_____

:

:

Sinh Hoạt Trong Lớp: Word Massage

(Chia các em ra thành từng đội hai người. Em thứ nhất lấy một flashcard rồi viết trên lưng em thứ hai. Em thứ hai phải đoán chữ đã được viết.)

Bài 13: ap, ăp, âp, ep, êp

ap ăp âp ep êp

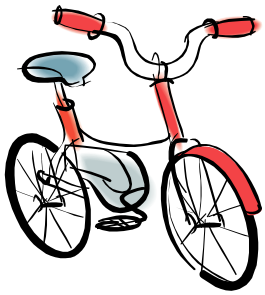

xe đạp

cái cặp

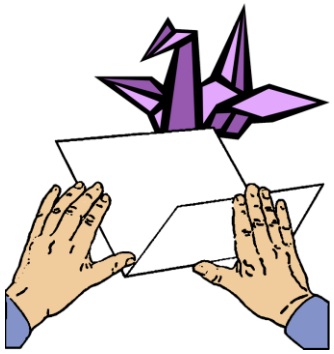

gấp hình

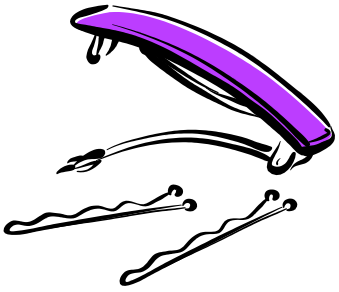

cái kẹp

cái bếp

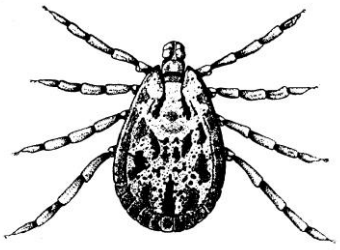

con rệp

Ôn Bài
(Ôn lại các nguyên âm cho các em.)

a	***ă***	***â***
e	***ê***	***i***
o	***ô***	***ơ***
u	***ư***	***y***

(Ôn lại các phụ âm kép cho các em.)

ch	***gh***	***gi***
kh	***ng***	***ngh***
nh	***ph***	***qu***
th	***tr***	

(Cho các em đọc những vần sau đây. Đánh dấu vào những vần các em có thể đọc được.)

+n	+m	+t	+p	
an ăn ân en ên in on ôn ơn un	am ăm âm em êm im om ôm ơm um	at ăt ât et êt it ot ôt ơt ut ưt	ap ăp âp ep êp ip op ôp ơp up	

Ghép Âm
(Giúp các em cách ghép âm.)

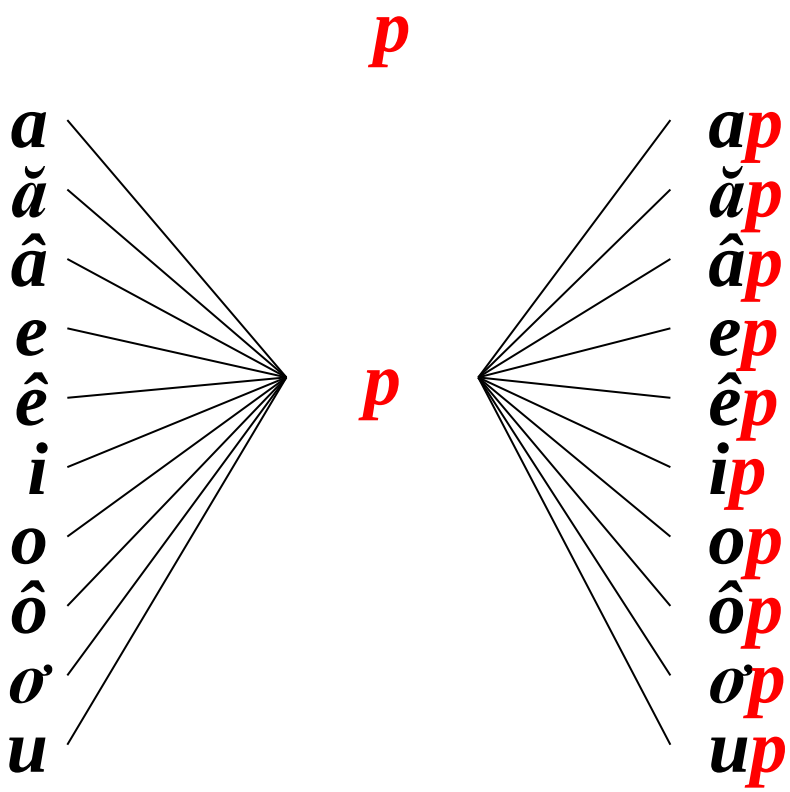

Đánh Vần
(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

ap

áp	cáp	đáp	gáp	nháp	pháp	ráp
ạp	cạp	đạp	hạp	nhạp	rạp	tạp

ăp

ắp	bắp	cắp	đắp	gắp	lắp	nắp
ặp	cặp	chặp	gặp	lặp		

âp

ấp	bấp	cấp	chấp	gấp	hấp	lấp
ập	bập	cập	đập	gập	hập	lập

ep

ép	bép	dép	ghép	kép	lép	mép
ẹp	bẹp	đẹp	hẹp	kẹp	nẹp	thẹp

êp

ếp	bếp	nếp	xếp
ệp	rệp		

Tập Đọc
(Cho các em đọc những câu sau đây.)

Duy đạp xe đạp đến trường.

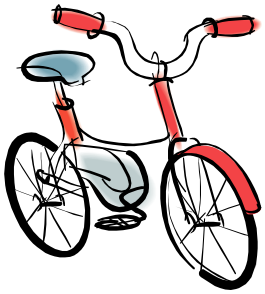

Mẹ mua cho Lập cái cặp da màu đen.

Bố dạy Vy gấp hình con hạc bằng giấy.

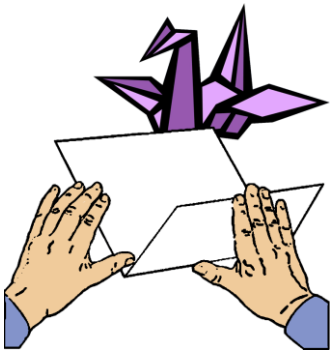

Lan thích cái kẹp màu tím nhất.

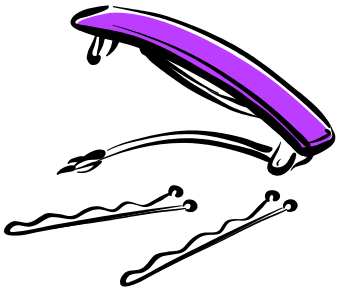

Bố mua cái bếp mới vì cái cũ đã bị hư.

Nhà kho hay có nhiều con rệp.

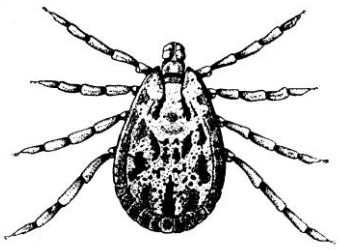

Thêm Dấu
(Đọc các câu sau cho các em thêm dấu.)

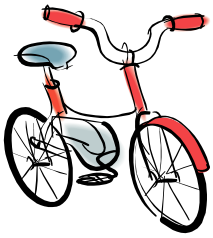

Duy đap xe đap đên trương.

Me mua cho Lâp cai căp da mau đen.

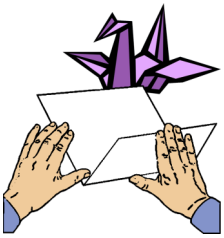

Bô day Vy gâp hinh con hac băng giây.

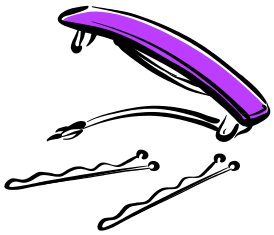

Lan thich cai kep mau tim nhât.

Bô mua cai bêp mơi vi cai cu đa bi hư.

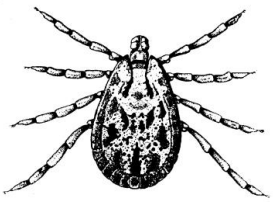

Nha kho hay co nhiêu con rêp.

Từ Thông Dụng

Từ Thông Dụng	**High Frequency Words**
nhờ	ask (for help)
đâu	where
ở đâu?	where …?
bút	writing instrument
bút chì	pencil
bút mực	pen
bút màu	colored pencil
cây	classifier (usually for trees)
cây lê	pear tree
cây đào	peach tree
cây bút	pencil
lớp	class, grade
lớp một	first grade
lớp học	classroom
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
trái	fruit
nhiều	many
nhiều lần	many times
nhiều thứ	many things

Tập Đọc

(Cho các em đọc các câu sau đây 3 lần)

Bố nhờ Tú cắt cỏ.

Mẹ hỏi: "Con đi chơi ở đâu?"

Tí cho Tú mượn cây bút chì.

Cây lê nhà em có nhiều trái.

Em đang học lớp một.

Bảng Từ Thông Dụng

(Cho các em đọc những từ sau đây. Đánh dấu vào những từ các em có thể đọc được.)

a	*ă*	*â*	*b*	*c*	*ch*	*d*	*đ*
anh	*ăn*		*bé* *bị* *bố* *bà* *bạn* *bàn* *bỏ* *bút*	*có* *con* *cái* *các* *cô* *của* *cơm* *cây*	*cho* *chị* *chợ* *chơi*	*dùng* *dạy*	*đi* *để* *đang* *đâu*
e	*ê*	*g*	*gh*	*gi*	*h*	*i*	*k*
em				*giúp*	*hơn*		
kh	*l*	*m*	*n*	*ng*	*ngh*	*nh*	*o*
khi	*làm* *là* *lấy* *lớp*	*mẹ* *màu* *mua* *một* *mỗi*		*ngủ* *người* *ngày*	*nghe*	*nhà* *nhờ*	
ô	*ơ*	*ph*	*qu*	*r*	*s*	*t*	*th*
ông	*ở*	*phụ*	*qua*	*rất* *ra*	*sẽ* *sau*	*từ*	*thích*
tr	*u*	*ư*	*v*	*x*	*y*		
trên *trái* *trong* *trước*			*và* *về* *với* *vào*				

Ngữ Vựng

Nhà Cửa	**House**
nhà	house
nhà lầu	multi-story house
nhà trệt	single-story house
tầng	story
tầng trệt	groundfloor
trần nhà	ceiling
trần nhà cao	high ceiling
trần nhà thấp	low ceiling
sàn nhà	floor
sàn nhà bằng gỗ	wood floor
sàn nhà bằng gạch	tiled floor
cửa	door
cửa ra vào	lit. enter/exit door (main door)
cửa chính	main door
cửa sổ	window
tường	wall
bốn bức tường	four walls
phòng	room
phòng khách	living room
phòng bếp	kitchen
phòng ăn	dining room
phòng ngủ	bedroom
phòng tắm	bathroom
phòng giặt	laundry room
vườn	garden, yard
vườn sau	backyard
vườn trước	frontyard
hàng rào	fences
Động Từ	**Verbs**
mua	to buy
bán	to sell
sơn	to paint
dọn	to clean, organize
cất	to put away
Tĩnh Từ	**Adjectives**
rộng	spacious
chật	tight
lớn	big, large
nhỏ	small, little
mới	new
cũ	old
đẹp	beautiful
xấu	ugly

Ngữ Vựng

phòng ăn, phòng bếp, phòng giặt,
phòng khách, phòng ngủ, phòng tắm

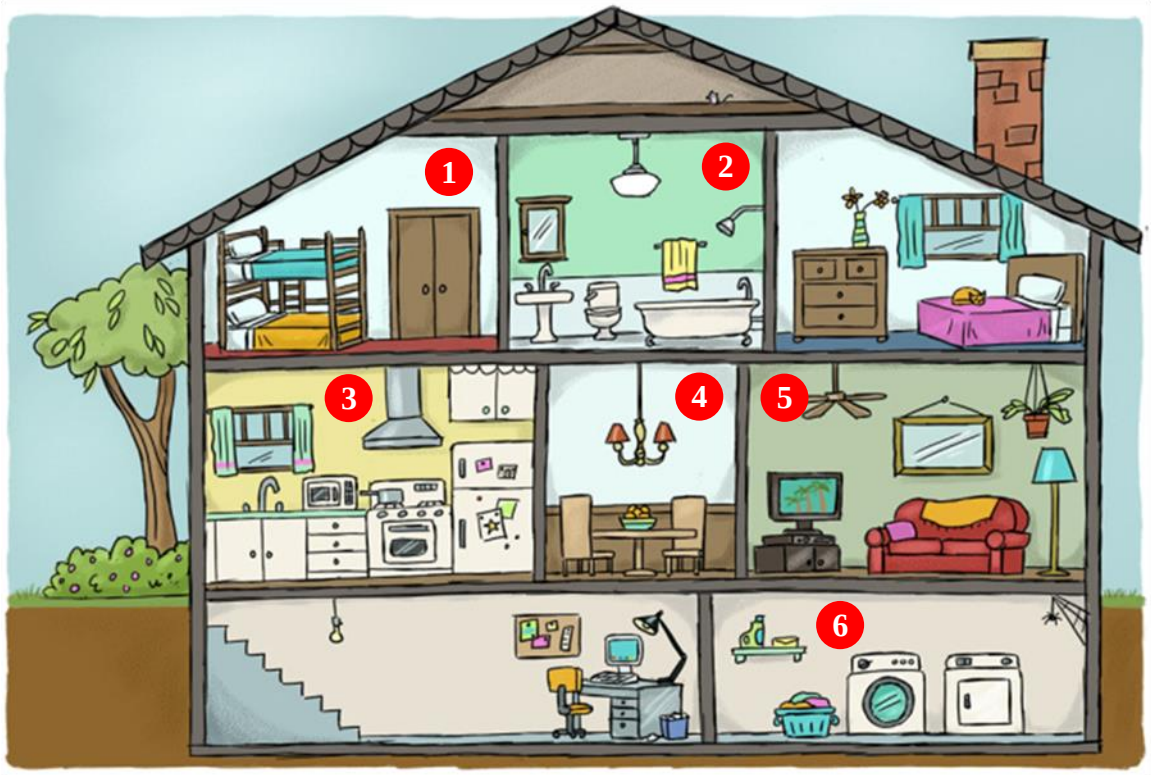

❶ _____ ❷ _____

❸ _____ ❹ _____

❺ _____ ❻ _____

Chọn Từ

(Giúp các em chọn từ cho đúng.)

_____ 1. Mẹ nấu ăn ở đâu?

_____ 2. Em đánh răng rửa mặt ở đâu?

_____ 3. Bố coi ti-vi ở đâu?

_____ 4. Chị Lan giặt và sấy quần áo ở đâu?

_____ 5. Bé Mai ngủ ở đâu?

A. Phòng bếp

B. Phòng giặt

C. Phòng khách

D. Phòng ngủ

E. Phòng tắm

Chuyển Ngữ
(Cho các em dịch những câu sau đây qua tiếng Anh)

Gia đình Thành mới mua nhà mới.

_____

_____

Căn nhà đó là căn nhà trệt.

_____

_____

Nhà của Thành có bốn phòng ngủ và hai phòng tắm.

_____

_____

Phòng giặt ở cạnh phòng bếp.

_____

_____

Phòng ngủ của thành sơn màu xanh da trời.

_____

_____

Đàm Thoại

(Cho các em hỏi 2 người bạn những câu hỏi sau. Sau đó viết câu trả lời của những người bạn đó vào ô trống dưới đây.)

Người Bạn Thứ Nhất

Địa chỉ của nhà bạn là gì?
_____
_____
Nhà bạn có bao nhiêu tầng?
_____
Nhà bạn có bao nhiêu phòng ngủ?
_____

Người Bạn Thứ Hai

Địa chỉ của nhà bạn là gì?
_____
_____
Nhà bạn sơn màu gì?
_____
Nhà bạn bao nhiêu phòng tắm?
_____

Sinh Hoạt Trong Lớp: Read My Mouth

(Chia các em ra thành từng đội hai người. Em thứ nhất lấy một flashcard rồi "nói" cho em thứ hai, nhưng không được phát ra tiếng. Em thứ hai phải đoán là bạn mình đã "nói" gì.)

Bài 14: ip, op, ôp, ơp, up

ip op ôp ơp up

cái nhíp ***cái bóp*** ***hộp kẹo***

lớp học ***cái cúp*** ***chụp hình***

Ôn Bài
(Ôn lại các nguyên âm cho các em.)

a	***ă***	***â***
e	***ê***	***i***
o	***ô***	***ơ***
u	***ư***	***y***

(Ôn lại các phụ âm kép cho các em.)

ch	***gh***	***gi***
kh	***ng***	***ngh***
nh	***ph***	***qu***
th	***tr***	

(Cho các em đọc những vần sau đây. Đánh dấu vào những vần các em có thể đọc được.)

+n	+m	+t	+p	
an ăn ân en ên in on ôn ơn un	am ăm âm em êm im om ôm ơm um	at ăt ât et êt it ot ôt ơt ut ưt	ap ăp âp ep êp ip op ôp ơp up	

Ghép Âm
(Giúp các em cách ghép âm.)

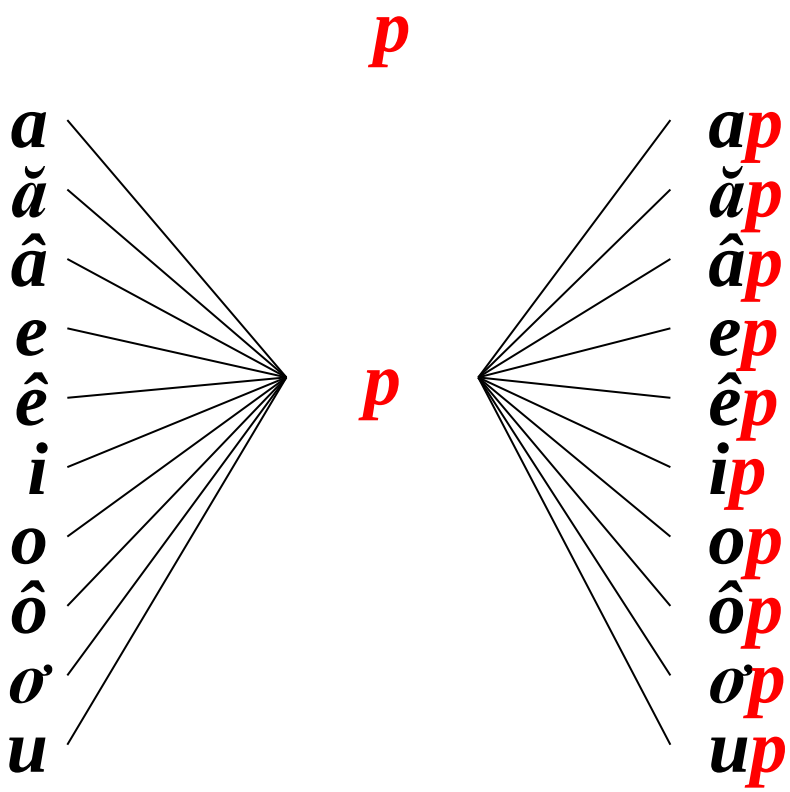

Đánh Vần
(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

ip

íp	híp	kíp	líp	nhíp	típ	
ịp	bịp	dịp	kịp	nhịp		

op

óp	bóp	cóp	góp	móp	tóp	
ọp	cọp	họp	mọp	sọp	tọp	

ôp

ốp	bốp	cốp	đốp	lốp	sốp	
ộp	bộp	cộp	dộp	độp	gộp	hộp

ơp

ớp	chớp	đớp	hớp	lớp	nhớp	
ợp	bợp	chợp	hợp	lợp	rợp	

up

úp	cúp	đúp	lúp	núp	súp	túp
ụp	cụp	đụp	lụp	thụp	xụp	

Tập Đọc
(Cho các em đọc những câu sau đây.)

Mẹ dùng nhíp nhổ cái dằm.

Nga tặng mẹ cái bóp da màu trắng.

Bố tặng mẹ một hộp kẹo hình trái tim.

Trong lớp học, Hoa giúp Hà làm bài.

Đội của Hồng đã lãnh được cúp hạng nhất.

Anh Hải chụp hình cho từng người trong gia đình.

Thêm Dấu
(Đọc các câu sau cho các em thêm dấu.)

Me dung nhip nhô cai dăm.

Nga tăng me cai bop da mau trăng.

Bô tăng me môt hôp keo hinh trai tim.

Trong lơp hoc, Hoa giup Ha lam bai.

Đôi cua Hông đa lanh đươc cup hang nhât.

Anh Hai chup hinh cho tưng ngươi trong gia đinh.

Từ Thông Dụng

Từ Thông Dụng	**High Frequency Words**
được	got (in a positive sense)
nhiều	many, lots of
Việt	Vietnamese
tiếng Việt	Vietnamese language
Việt Ngữ	Vietnamese (language)
người Việt	Vietnamese (people)
đổ	pour
đổ vào …	pour into …
đổ đi	throw away
đổ nước	pour water
nay	presently
hôm nay	today
ngày nay	nowaday
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
khen	praise
tốt	good
bạn tốt	good friend
ly	glass, mug, cup

Tập Đọc

(Cho các em đọc các câu sau đây 3 lần)

Em được cô giáo khen.

Em có nhiều bạn tốt.

Ở California có nhiều người Việt.

Em đổ nước vào ly.

Hôm nay là Chúa Nhật.

Bảng Từ Thông Dụng

(Cho các em đọc những từ sau đây. Đánh dấu vào những từ các em có thể đọc được.)

a	*ă*	*â*	*b*	*c*	*ch*	*d*	*đ*
anh	*ăn*		*bé* *bị* *bố* *bà* *bạn* *bàn* *bở* *bút*	*có* *con* *cái* *các* *cô* *của* *cơm* *cây*	*cho* *chị* *chợ* *chơi*	*dùng* *dạy*	*đi* *để* *đang* *đâu* *được* *đổ*
e	*ê*	*g*	*gh*	*gi*	*h*	*i*	*k*
em				*giúp*	*hơn*		
kh	*l*	*m*	*n*	*ng*	*ngh*	*nh*	*o*
khi	*làm* *là* *lấy* *lớp*	*mẹ* *màu* *mua* *một* *mỗi*	*nay*	*ngủ* *người* *ngày*	*nghe*	*nhà* *nhờ* *nhiều*	
ô	*ơ*	*ph*	*qu*	*r*	*s*	*t*	*th*
ông	*ở*	*phụ*	*qua*	*rất* *ra*	*sẽ* *sau*	*từ*	*thích*
tr	*u*	*ư*	*v*	*x*	*y*		
trên *trái* *trong* *trước*			*và* *về* *với* *vào* *Việt*				

Ngữ Vựng

Phòng Bếp	**Kitchen**
thìa	spoon
nĩa	fork
đũa	chopsticks
đôi đũa	pair of chopsticks
chén	bowl (Southern dialect)
bát	bowl (Northern dialect)
tô	big bowl
ly	glass, cup
đĩa	plate
dao	knife
thớt	cutting board
muôi	ladle
nồi	pot
chảo	pan
bếp	stove
lò	oven
tủ lạnh	refrigerator
chổi	broom
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
cắt	cut
gắp	pick up with chopsticks
nấu	cook
nướng	grill, bake
chiên	fry
xào	sauté
luộc	boil
hấp	steam
rửa chén	wash the dishes
Tĩnh Từ	**Adjectives**
ngon	delicious
ngọt	sweet
mặn	salty
chua	sour
cay	spicy
sắc	sharp
cùn	dull
chín	cooked
sống	raw

Ngữ Vựng

chảo, chén, dao, đĩa, đũa, muôi, nĩa, nồi, thìa

❶ _____

❷ _____

❸ _____

❹ _____

❺ _____

❻ _____

❼ _____

❽ _____

❾ _____

Chọn Từ

(Giúp các em chọn từ cho đúng.)

_____ 1. Dùng để cắt.

_____ 2. Dùng để múc canh.

_____ 3. Dùng để quét nhà.

_____ 4. Dùng để gắp thức ăn.

_____ 5. Dùng để chiên hay xào thức ăn.

A. Chảo

B. Chổi

C. Dao

D. Đũa

E. Muôi

Chuyển Ngữ
(Cho các em dịch những câu sau đây qua tiếng Anh)

Con kiếm giùm mẹ cái nồi.

Trên bàn có ba cái chén và năm cái đĩa.

Tú không biết dùng đũa.

Hải cất trứng vào tủ lạnh.

Chiều hôm nay mình sẽ ăn gà chiên.

Đàm Thoại

(Phát cho mỗi em một công thức để "nấu ăn". Dùng flashcards thay cho những thực phẩm và gia vị. Dùng đĩa giấy hay bao giấy thay cho chảo và nồi. Chia các em thành từng đội hai người. Sau đó, hãy để các em tự "hướng dẫn" nhau để nấu ăn theo công thức.)

Bạn hãy ...

Công Thức

Nguyên Liệu:

_____

_____

_____

_____

_____

_____

Cách Thức Nấu:

Bước 1:

_____

_____

Bước 2:

_____

_____

:

:

Sinh Hoạt Trong Lớp: Beat the Clock

(Chia các em ra thành từng đội hai người. Mỗi đội sẽ được giao một bộ flashcards, đặt úp xuống. Em thứ nhất lấy và đọc "tên" của từng flashcard. Em thứ hai giữ thời gian. Sau đó đến lượt em thứ hai cũng làm y như vậy. Em nào đọc đúng và nhanh nhất sẽ thắng.)

Bài 15: ac, ăc, âc, ec

ac ăc âc ec

ngọn thác *khuân vác* *mắc áo*

mặc áo *trái gấc* *con kéc*

Ôn Bài
(Ôn lại các nguyên âm cho các em.)

a	***ă***	***â***
e	***ê***	***i***
o	***ô***	***ơ***
u	***ư***	***y***

(Ôn lại các phụ âm kép cho các em.)

ch	***gh***	***gi***
kh	***ng***	***ngh***
nh	***ph***	***qu***
th	***tr***	

(Cho các em đọc những vần sau đây. Đánh dấu vào những vần các em có thể đọc được.)

+n	+m	+t	+p	
an ăn ân en ên in on ôn ơn un	am ăm âm em êm im om ôm ơm um	at ăt ât et êt it ot ôt ơt ut ưt	ap ăp âp ep êp ip op ôp ơp up	

Ghép Âm

(Giúp các em cách ghép âm.)

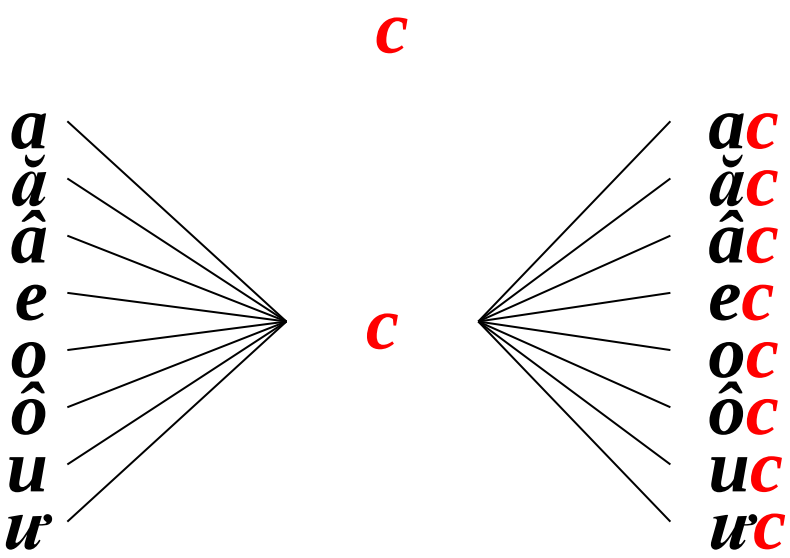

Đánh Vần

(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

ac

ác	bác	các	đác	gác	khác	phác
ạc	bạc	hạc	lạc	mạc	nạc	tạc

ăc

ắc	bắc	cắc	đắc	hắc	lắc	mắc
ặc	đặc	giặc	mặc	nặc	sặc	tặc

âc

ấc	bấc	gấc	nhấc	nấc	tấc	xấc
ậc	bậc					

ec

éc	léc	méc	néc	téc		
ẹc	khẹc					

Tập Đọc
(Cho các em đọc những câu sau đây.)

Thác Cam Ly là thắng cảnh đẹp ở Đà Lạt.

Chú Hợp làm nghề khuân vác rất mệt nhọc.

Mẹ dùng cái mắc áo bằng gỗ để treo áo.

Quân đã tự mặc quần áo khi mới năm tuổi.

Bà ngoại Mai dùng trái gấc để nấu xôi.

Tâm dạy con kéc nói những câu chào hỏi.

Thêm Dấu
(Đọc các câu sau cho các em thêm dấu.)

Thac Cam Ly la thăng canh đep ơ Đa Lat.

Chu Hơp lam nghê khuân vac rât mêt nhoc.

Me dung cai măc ao băng gô đê treo ao.

Quân đa tư măc quân ao khi mơi năm tuôi.

Ba ngoai Mai dung trai gâc đê nâu xôi.

Tâm day con kec noi nhưng câu chao hoi.

Từ Thông Dụng

Từ Thông Dụng	**High Frequency Words**
học	study, learn
đi học	go to school
học bài	study
học Việt Ngữ	study Vietnamese
sắp	about to …, almost
sắp sửa	about to ..
sắp xong	about to finish
đã	already
đã làm xong	already finished
ta	I, me
anh ta	he, him
ông ta	he, him (older peron)
cô ta	she, her
bà ta	she, her (older person)
chúng ta	we, us
không	no, not (negative)
không được	cannot
không biết	do not know
không thích	do not like
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
nói	speak

Tập Đọc

(Cho các em đọc các câu sau đây 3 lần)

Em học Việt Ngữ.

Em sắp sửa đi học.

Em đã làm xong bài.

Chúng ta là người Việt Nam.

Cô ta không biết nói tiếng Việt.

Bảng Từ Thông Dụng

(Cho các em đọc những từ sau đây. Đánh dấu vào những từ các em có thể đọc được.)

a	*ă*	*â*	*b*	*c*	*ch*	*d*	*đ*
anh	*ăn*		*bé* *bị* *bố* *bà* *bạn* *bàn* *bở* *bút*	*có* *con* *cái* *các* *cô* *của* *cơm* *cây*	*cho* *chị* *chợ* *chơi*	*dùng* *dạy*	*đi* *để* *đang* *đâu* *được* *đổ* *đã*
e	*ê*	*g*	*gh*	*gi*	*h*	*i*	*k*
em				*giúp*	*hơn* *học*		
kh	*l*	*m*	*n*	*ng*	*ngh*	*nh*	*o*
khi *không*	*làm* *là* *lấy* *lớp*	*mẹ* *màu* *mua* *một* *mỗi*	*nay*	*ngủ* *người* *ngày*	*nghe*	*nhà* *nhờ* *nhiều*	
ô	*ơ*	*ph*	*qu*	*r*	*s*	*t*	*th*
ông	*ở*	*phụ*	*qua*	*rất* *ra*	*sẽ* *sau* *sắp*	*từ* *ta*	*thích*
tr	*u*	*ư*	*v*	*x*	*y*		
trên *trái* *trong* *trước*			*và* *về* *với* *vào* *Việt*				

Ngữ Vựng

Phòng Ngủ	**Bedroom**
giường	bed
ra giường	bed sheet
chăn	blanket
mền	comforter
gối	pillow
đèn ngủ	lamp
bàn học	desk
gương	mirror
tủ	dresser, closet
quần	pants
quần đùi	shorts
quần tây	pants
áo	shirt
áo đầm	dress
áo dài	Vietnamese traditional dress
áo sơ-mi	shirt
áo thun	T-shirt
giày	shoes
giày ba-ta	tennis shoes
giày tây	dress shoes
dép	flip-flop
vớ	socks
găng	mitten, glove
mũ	hat, cap
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
ngủ	sleep
thức dậy	wake up
thu dọn	clean
mặc	wear
gấp	fold
dơ	dirty
sạch	clean (adj.)
gọn gàng	organized
chật	tight
rộng	loose, spacious
dài	long
ngắn	short

Ngữ Vựng

bàn học, chăn, đèn, đồng hồ, giường, gối, gương, nệm, tủ

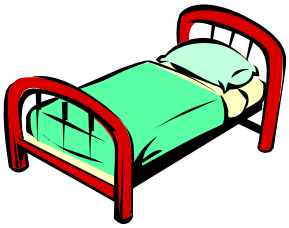
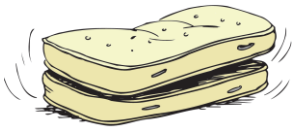

❶ _____ ❷ _____ ❸ _____

❹ _____ ❺ _____ ❻ _____

❼ _____ ❽ _____ ❾ _____

Chọn Từ

(Giúp các em chọn từ cho đúng.)

_____ 1. Dùng để kê đầu.

_____ 2. Dùng để đắp cho ấm.

_____ 3. Dùng để nằm ngủ.

_____ 4. Dùng để đựng quần áo.

_____ 5. Dùng để đội trên đầu.

A. Chăn

B. Giường

C. Gối

D. Mũ

E. Tủ

Đàm Thoại

(Cho các em hỏi 3 người bạn những câu hỏi sau. Sau đó viết câu trả lời của những người bạn đó vào ô trống dưới đây.)

Người Bạn Thứ Nhất

Phòng ngủ bạn sơn màu gì?
_____.
Phòng ngủ bạn có những gì?
_____.
Ai thu dọn phòng ngủ cho bạn?
_____.

Người Bạn Thứ Hai

Phòng ngủ bạn sơn màu gì?
_____.
Phòng ngủ bạn có những gì?
_____.
Ai thu dọn phòng ngủ cho bạn?
_____.

Người Bạn Thứ Ba

Phòng ngủ bạn sơn màu gì?
_____.
Phòng ngủ bạn có những gì?
_____.
Ai thu dọn phòng ngủ cho bạn?
_____.

Sinh Hoạt Trong Lớp: Find Your Partner

(In hai bộ flashcards, một bộ "hình" và một bộ "chữ". Phát cho mỗi em một flashcard. Sau đó, cho các em đi kiếm người bạn có flashcard "giống" như mình.)

Bài 16: oc, ôc, uc, ưc

oc ôc uc ưc

học bài ***mái tóc*** ***vỏ ốc***

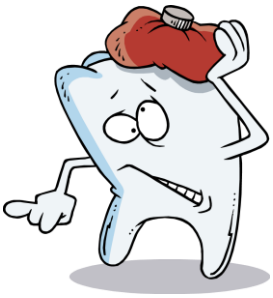

cơn lốc ***hoa cúc*** ***nhức răng***

Ôn Bài
(Ôn lại các nguyên âm cho các em.)

a	***ă***	***â***
e	***ê***	***i***
o	***ô***	***ơ***
u	***ư***	***y***

(Ôn lại các phụ âm kép cho các em.)

ch	***gh***	***gi***
kh	***ng***	***ngh***
nh	***ph***	***qu***
th	***tr***	

(Cho các em đọc những vần sau đây. Đánh dấu vào những vần các em có thể đọc được.)

+n	+m	+t	+p	
an ăn ân en ên in on ôn ơn un	am ăm âm em êm im om ôm ơm um	at ăt ât et êt it ot ôt ơt ut ưt	ap ăp âp ep êp ip op ôp ơp up	

Ghép Âm
(Giúp các em cách ghép âm.)

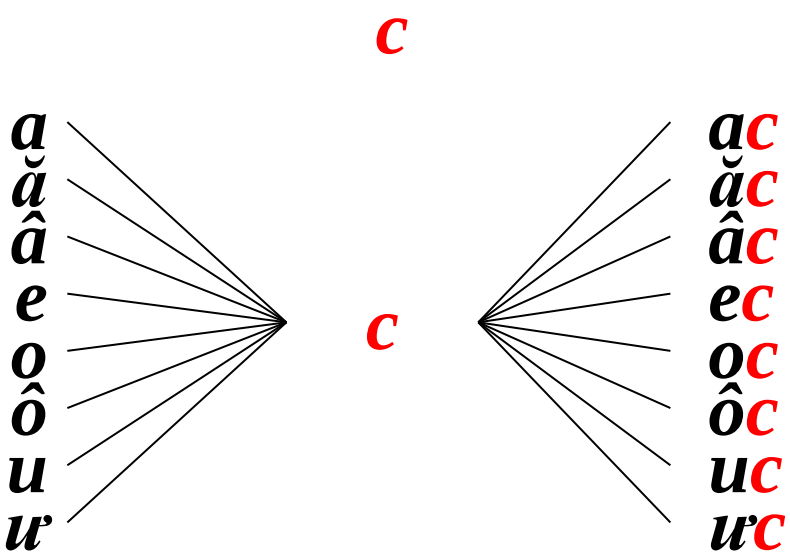

Đánh Vần
(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

oc

óc	bóc	cóc	dóc	góc	hóc	lóc
ọc	bọc	cọc	dọc	đọc	học	lọc

ôc

ốc	bốc	chốc	cốc	dốc	đốc	gốc
ộc	bộc	cộc	gộc	hộc	lộc	mộc

uc

úc	cúc	đúc	húc	khúc	lúc	múc
ục	bục	cục	dục	đục	gục	hục

ưc

ức	bức	chức	dức	đức	hức	lức
ực	bực	cực	đực	hực	lực	mực

Tập Đọc
(Cho các em đọc những câu sau đây.)

Tí luôn chăm chỉ học bài Việt Ngữ.

Mái tóc của dì Ngọc dài và óng ả.

Đức thích nhặt những vỏ ốc ngoài bãi biển.

Texas và Oklahoma hay có những cơn lốc.

Hoa cúc trắng có nhụy màu vàng.

Hợp ham ăn kẹo nên bị nhức răng.

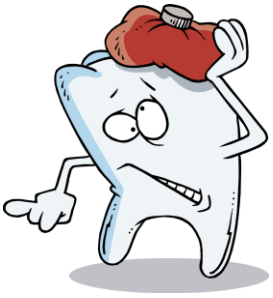

Thêm Dấu
(Đọc các câu sau cho các em thêm dấu.)

Ti luôn chăm chi hoc bai Viêt Ngư.

Mai toc cua di Ngoc dai va ong a.

Đưc thich nhăt nhưng vo ôc ngoai bai biên.

Texas va Oklahoma hay co nhưng cơn lôc.

Hoa cuc trăng co nhuy mau vang.

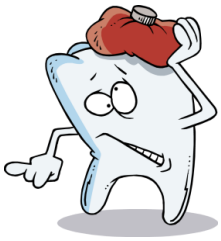

Hơp ham ăn keo nên bi nhưc răng.

Từ Thông Dụng

Từ Thông Dụng	**High Frequency Words**
những	those, these
những người đó	those people
những người này	these people
như	like
nhìn giống y như	look exactly like, resemble
vì	because
vì thế	therefore
vì sao…?	why…?
họ	they
thì	then
nếu… thì…	if… then…

Tập Đọc

(Cho các em đọc các câu sau đây 3 lần)

Những người đó đang làm gì vậy?

Thiên nhìn giống y như bố.

Vì sao bé Tâm lại khóc?

Vì trời nóng nên họ đi bơi cho mát.

Là người Việt thì phải biết tiếng Việt.

Bảng Từ Thông Dụng

(Cho các em đọc những từ sau đây. Đánh dấu vào những từ các em có thể đọc được.)

a	*ă*	*â*	*b*	*c*	*ch*	*d*	*đ*
anh	*ăn*		*bé* *bị* *bố* *bà* *bạn* *bàn* *bở* *bút*	*có* *con* *cái* *các* *cô* *của* *cơm* *cây*	*cho* *chị* *chợ* *chơi*	*dùng* *dạy*	*đi* *để* *đang* *đâu* *được* *đổ* *đã*
e	*ê*	*g*	*gh*	*gi*	*h*	*i*	*k*
em				*giúp*	*hơn* *học* *họ*		
kh	*l*	*m*	*n*	*ng*	*ngh*	*nh*	*o*
khi *không*	*làm* *là* *lấy* *lớp*	*mẹ* *màu* *mua* *một* *mỗi*	*nay*	*ngủ* *người* *ngày*	*nghe*	*nhà* *nhờ* *nhiều* *những* *như*	
ô	*ơ*	*ph*	*qu*	*r*	*s*	*t*	*th*
ông	*ở*	*phụ*	*qua*	*rất* *ra*	*sẽ* *sau* *sắp*	*từ* *ta*	*thích* *thì*
tr	*u*	*ư*	*v*	*x*	*y*		
trên *trái* *trong* *trước*			*và* *về* *với* *vào* *Việt* *vì*				

Ngữ Vựng

Thể Thao	**Sports**
thể thao	sports
bóng	ball
bóng đá	soccer
cầu thủ bóng đá	soccer player
bóng chày	baseball
bóng rổ	basketball
bóng chuyền	volleyball
bóng bầu dục	American football
bóng bàn	ping pong
quần vợt	tennis
vũ cầu	badminton
cái vợt	racquet
bơi lội	swimming
lặn	scuba diving
trượt	ski
trượt tuyết	skiing
trượt băng	ice skating
trượt nước	water skiing
trượt ván	skate boarding
điền kinh	track and field
nhảy cao	high jump
nhảy sào	pole vault
nhảy xa	long jump
ném đĩa	discus
gôn	goal
khúc côn cầu	hockey
bắn cung	archery
huấn luyện viên	coach
đội	team
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
chơi	play
tập luyện	practice
thi đua	compete
phạt	penalize, reprimand
thẻ	card
thẻ vàng	yellow card
thẻ đỏ	red card
nhanh	fast
chậm	slow
vui	fun
chán	boring

Ngữ Vựng

bóng bàn, bóng bầu dục, bóng chày, bóng chuyền, bóng đá, bóng rổ, bơi lội, quần vợt, trượt tuyết

❶ _____

❷ _____

❸ _____

❹ _____

❺ _____

❻ _____

❼ _____

❽ _____

❾ _____

Chọn Từ

(Giúp các em chọn từ cho đúng.)

_____ 1. Môn thể thao này ở dưới nước.

_____ 2. Môn thể thao này dùng chày để đánh.

_____ 3. Môn thể thao này cầu thủ giồng banh và ném vào rổ.

_____ 4. Môn thể thao này cầu thủ đánh banh qua lưới ở trên cao.

_____ 5. Môn thể thao này cầu thủ dùng chân để đá banh.

A. Bóng chày

B. Bóng chuyền

C. Bóng đá

D. Bóng rổ

E. Bơi lội

Đàm Thoại

(Cho các em hỏi 2 người bạn những câu hỏi sau. Sau đó viết câu trả lời của những người bạn đó vào ô trống dưới đây.)

Người Bạn Thứ Nhất

Bạn thích nhất môn thể thao nào?
Tôi thích nhất môn _____.
Bạn thường chơi _____ khi nào?
Tôi thường chơi _____.
Bạn chơi _____ được bao lâu rồi?
Tôi chơi _____.

Người Bạn Thứ Hai

Bạn thích nhất môn thể thao nào?
Tôi thích nhất môn _____.
Bạn thích nhất đội nào?
Tôi thích nhất đội _____.
Bạn thích nhất cầu thủ nào?
Tôi thích nhất _____.

Sinh Hoạt Trong Lớp: Charades

(Chia các em thành những đội nhỏ và cho các em chơi Pictionary để ôn lại những ngữ vựng đã học.)

Bài 17: ach, êch, ich

ach êch ich

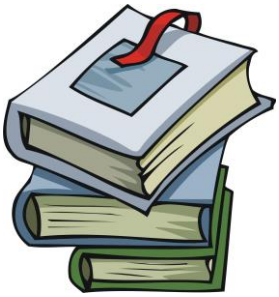

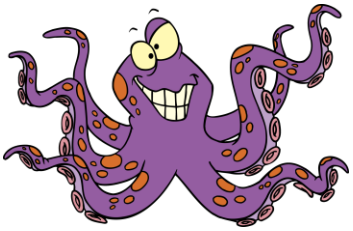

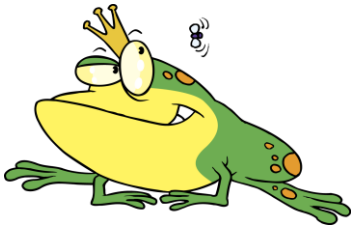

cuốn sách ***bạch tuộc*** ***con ếch***

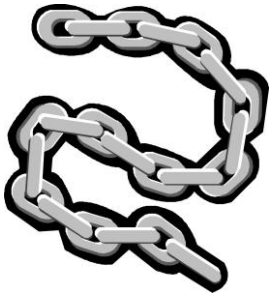

mũ lệch ***tấm lịch*** ***dây xích***

Ôn Bài
(Ôn lại các nguyên âm cho các em.)

a	***ă***	***â***
e	***ê***	***i***
o	***ô***	***ơ***
u	***ư***	***y***

(Ôn lại các phụ âm kép cho các em.)

ch	***gh***	***gi***
kh	***ng***	***ngh***
nh	***ph***	***qu***
th	***tr***	

(Cho các em đọc những vần sau đây. Đánh dấu vào những vần các em có thể đọc được.)

+n	+m	+t	+p	+c
an	am	at	ap	ac
ăn	ăm	ăt	ăp	ăc
ân	âm	ât	âp	âc
en	em	et	ep	ec
ên	êm	êt	êp	oc
in	im	it	ip	ôc
on	om	ot	op	uc
ôn	ôm	ôt	ôp	ưc
ơn	ơm	ơt	ợp	
un	um	ut	up	
		ưt		

Ghép Âm
(Giúp các em cách ghép âm.)

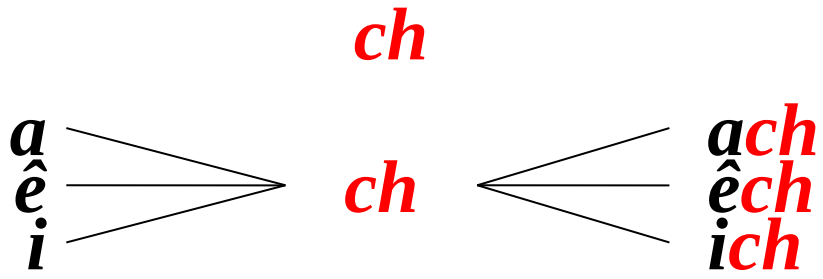

Đánh Vần
(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

ach

ách	bách	cách	hách	lách	mách	nách
ạch	bạch	cạch	gạch	hạch	lạch	mạch

êch

ếch	hếch	lếch	nghếch	thếch	xếch
ệch	bệch	kệch	lệch		

ich

ích	bích	đích	mích	ních	phích	tích
ịch	bịch	dịch	địch	hịch	mịch	lịch

Tập Đọc
(Cho các em đọc những câu sau đây.)

Vào mỗi năm học, tôi lại có sách Việt Ngữ mới.

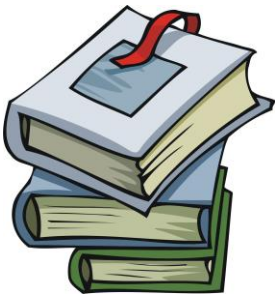

Con bạch tuộc có tám cái vòi rất dài.

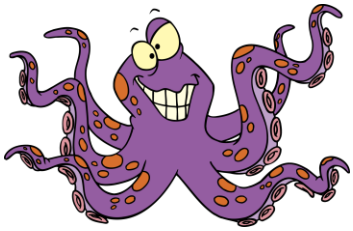

Lũ trẻ ở quê thường đi bắt ếch sau mỗi cơn mưa.

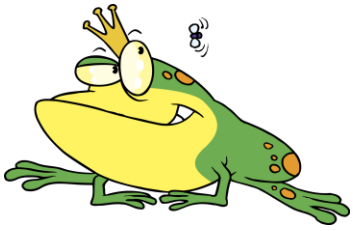

Anh Lân thích đội mũ lệch sang một bên.

Người Việt dùng hai loại lịch: dương lịch và âm lịch.

Ông nội dùng dây xích khóa cổng vườn.

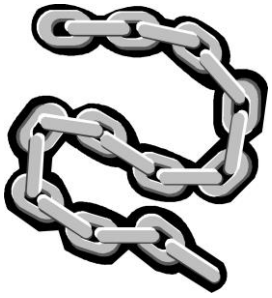

Thêm Dấu
(Đọc các câu sau cho các em thêm dấu.)

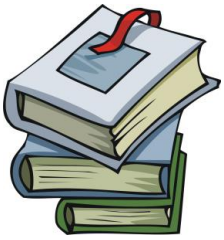

Vao môi năm hoc, tôi lai co sach Viêt Ngư mơi.

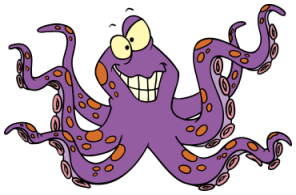

Con bach tuôc co tam cai voi rât dai.

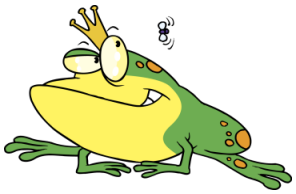

Lu tre ơ quê thương đi băt êch sau môi cơn mưa.

Anh Lân thich đôi mu lêch sang môt bên.

Ngươi Viêt dung hai loai lich: dương lich va âm lich.

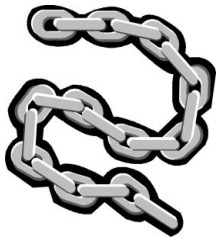

Ông nôi dung dây xich khoa công vươn.

Từ Thông Dụng

Từ Thông Dụng	**High Frequency Words**
đó	that, there
người đó	that person
người đàn ông đó	that man, that gentleman
người đàn bà đó	that woman, that lady
cô gái đó	that young woman, that young lady
em đó	that child
cái đó	that thing
ở đó	there
nơi đó	that place
đó là ...	that is …
đây đó	everywhere
nó	it
cũng	also
cũng như	also like
cả	all
tất cả	total, all
cả nhà	all in the family
cả đám	the whole crowd
tại	at
tại nhà	at home
tại gia	at home

Tập Đọc

(Cho các em đọc các câu sau đây 3 lần)

Con chó đó là của ai vậy?

Nó là con chó của Vinh.

Con chó kia cũng là của Vinh.

Vinh có tất cả là ba con chó.

Vinh mua chúng tại Petsmart.

Bảng Từ Thông Dụng

(Cho các em đọc những từ sau đây. Đánh dấu vào những từ các em có thể đọc được.)

a	*ă*	*â*	*b*	*c*	*ch*	*d*	*đ*
anh	*ăn*		*bé* *bị* *bố* *bà* *bạn* *bàn* *bở* *bút*	*có* *con* *cái* *các* *cô* *của* *cơm* *cây* *cũng* *cả*	*cho* *chị* *chợ* *chơi*	*dùng* *dạy*	*đi* *để* *đang* *đâu* *được* *đổ* *đã* *đó*
e	*ê*	*g*	*gh*	*gi*	*h*	*i*	*k*
em				*giúp*	*hơn* *học* *họ*		
kh	*l*	*m*	*n*	*ng*	*ngh*	*nh*	*o*
khi *không*	*làm* *là* *lấy* *lớp*	*mẹ* *màu* *mua* *một* *mỗi*	*nay* *nó*	*ngủ* *người* *ngày*	*nghe*	*nhà* *nhờ* *nhiều* *những* *như*	
ô	*ơ*	*ph*	*qu*	*r*	*s*	*t*	*th*
ông	*ở*	*phụ*	*qua*	*rất* *ra*	*sẽ* *sau* *sắp*	*từ* *ta* *tại*	*thích* *thì*
tr	*u*	*ư*	*v*	*x*	*y*		
trên *trái* *trong* *trước*			*và* *về* *với* *vào* *Việt* *vì*				

Ngữ Vựng

Vận Chuyển	**Transportation**
xe	vehicle, car
xe cộ	vehicle
xe thể thao	sports car
xe hơi	car
xe đạp	bicycle
xe gắn máy	motorcycle
xe tải	truck
xe lửa	train
xe buýt	bus
xe cảnh sát	police car
xe cứu hỏa	firetruck
xe cứu thương	ambulance
máy bay	airplane
thuyền	boat
thuyền buồm	sailboat
tàu	ship
phà	ferry
đường	road
xa lộ	highway
đèn	light
đèn xanh	green light
đèn vàng	yellow light
đèn đỏ	red light
ngừng	stop
chạy	go
quẹo	turn
quẹo trái	turn left
quẹo phải	turn right
đi thẳng	go straight
thắng	brake
đạp ga	step on the gas
Đông	East
Tây	West
Nam	South
Bắc	North
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
du lịch	travel
đi du lịch	go on vacation
khách du lịch	tourist
du khách	traveler

Ngữ Vựng

máy bay, xe buýt, xe cảnh sát, xe cứu thương,
xe đạp, xe gắn máy, xe hơi, xe lửa, tàu

❶ _____

❷ _____

❸ _____

❹ _____

❺ _____

❻ _____

❼ _____

❽ _____

❾ _____

Chọn Từ

(Giúp các em chọn từ cho đúng.)

_____ 1. Loại xe nào rất dài và có nhiều toa?

_____ 2. Loại xe nào có hai bánh và không có máy?

_____ 3. Loại xe nào chở học sinh tới trường?

_____ 4. Loại xe nào dùng để chữa cháy?

_____ 5. Loại xe nào dùng để chở bệnh nhân tới bệnh viện?

A. Xe buýt

B. Xe cứu hỏa

C. Xe cứu thương

D. Xe đạp

E. Xe lửa

Đàm Thoại

(Cho các em hỏi 3 người bạn về những chiếc xe của gia đình. Sau đó viết câu trả lời của những người bạn đó vào ô trống dưới đây.)

Người Bạn Thứ Nhất

	Xe 1	**Xe 2**	**Xe 3**
Hiệu nào?	_____	_____	_____
Đời nào?	_____	_____	_____
Màu gì?	_____	_____	_____
Của ai?	_____	_____	_____

Người Bạn Thứ Hai

	Xe 1	**Xe 2**	**Xe 3**
Hiệu nào?	_____	_____	_____
Đời nào?	_____	_____	_____
Màu gì?	_____	_____	_____
Của ai?	_____	_____	_____

Người Bạn Thứ Ba

	Xe 1	**Xe 2**	**Xe 3**
Hiệu nào?	_____	_____	_____
Đời nào?	_____	_____	_____
Màu gì?	_____	_____	_____
Của ai?	_____	_____	_____

Sinh Hoạt Trong Lớp: Pictionary

(Chia các em thành những đội nhỏ và cho các em chơi Pictionary để ôn lại những ngữ vựng đã học.)

Bài 18: anh, ênh, inh

anh ênh inh

trái chanh ***củ hành*** ***khám bệnh***

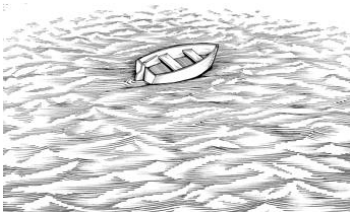

lênh đênh ***cây đinh*** ***bình hoa***

Ôn Bài
(Ôn lại các nguyên âm cho các em.)

a	***ă***	***â***
e	***ê***	***i***
o	***ô***	***ơ***
u	***ư***	***y***

(Ôn lại các phụ âm kép cho các em.)

ch	***gh***	***gi***
kh	***ng***	***ngh***
nh	***ph***	***qu***
th	***tr***	

(Cho các em đọc những vần sau đây. Đánh dấu vào những vần các em có thể đọc được.)

+n	**+m**	**+t**	**+p**	**+c**
an	am	at	ap	ac
ăn	ăm	ăt	ăp	ăc
ân	âm	ât	âp	âc
en	em	et	ep	ec
ên	êm	êt	êp	oc
in	im	it	ip	ôc
on	om	ot	op	uc
ôn	ôm	ôt	ôp	ưc
ơn	ơm	ơt	ơp	
un	um	ut	up	
		ưt		
+ch				
ach				
êch				
ich				

Ghép Âm

(Giúp các em cách ghép âm.)

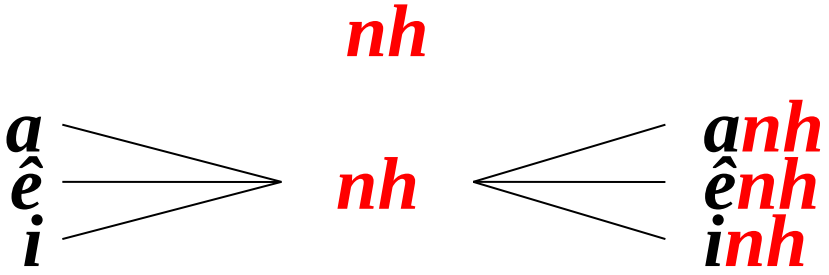

Đánh Vần

(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

anh

anh	banh	canh	chanh	danh	ganh	nanh
ánh	bánh	cánh	đánh	gánh	lánh	mánh
ành	cành	dành	đành	hành	lành	mành
ảnh	bảnh	cảnh	chảnh	lảnh	mảnh	khảnh
ãnh	hãnh	lãnh	mãnh	rãnh		
ạnh	cạnh	chạnh	hạnh	lạnh	mạnh	nạnh

ênh

ênh	bênh	kênh	khênh	lênh	mênh	tênh
ềnh	bềnh	dềnh	đềnh	kềnh	lềnh	tềnh
ểnh	chểnh	dểnh	khểnh	vểnh		
ễnh	đễnh	tễnh				
ệnh	bệnh	lệnh	mệnh	khệnh		

inh

inh	binh	dinh	đinh	kinh	linh	minh
ính	bính	chính	đính	kính	lính	sính
ình	bình	đình	hình	lình	mình	sình
ỉnh	chỉnh	đỉnh	lỉnh	khỉnh	rỉnh	tỉnh
ĩnh	chĩnh	lĩnh	tĩnh	vĩnh		
ịnh	bịnh	định	lịnh	nịnh	tịnh	thịnh

Tập Đọc
(Cho các em đọc những câu sau đây.)

Anh Thành vắt một ít chanh tươi vào tô phở.

Bác Linh rất thích ăn bánh cuốn với hành phi.

Minh đến văn phòng bác sĩ để khám bệnh.

Chiếc thuyền con trôi lênh đênh trên biển cả.

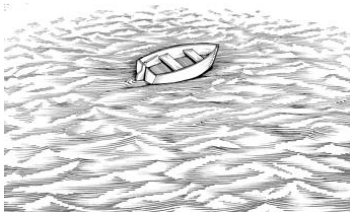

Thầy Khanh đóng đinh vào tường để treo tấm lịch.

Mẹ đặt bình hoa tươi mới cắm lên bàn thờ.

Thêm Dấu
(Đọc các câu sau cho các em thêm dấu.)

Anh Thanh văt môt it chanh tươi vao tô phơ.

Bac Linh rât thich ăn banh cuôn vơi hanh phi.

Minh đên văn phong bac si đê kham bênh.

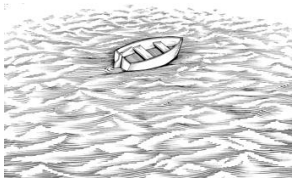

Chiêc thuyên con trôi lênh đênh trên biên ca.

Thây Khanh đong đinh vao tương đê treo tâm lich.

Me đăt binh hoa tươi mơi căm lên ban thơ.

Từ Thông Dụng

Từ Thông Dụng	**High Frequency Words**
lên	go up, get on
đứng lên	stand up
lên lầu	go upstairs
nơi	place, location
nơi nào?	where?
nơi đó	that place
khắp nơi	everywhere
nơi yên tĩnh	quiet place
thế	thus, therefore
thế nên	therefore
thế là	so
lời	word
lời nói	spoken word
lời khen	praises
trả lời	reply, answer
nghe lời	obey
nhận lời	accept
hai	two
hai hàng	two rows
hai bên	both sides
hai thế hệ	two generations

Tập Đọc

(Cho các em đọc các câu sau đây 3 lần)

Tất cả học sinh đứng lên chào thầy.

Cô ấy đang tìm nơi yên tĩnh để học bài.

Lễ rất ngoan thế nên thầy cô đều thương Lễ.

Việt nghe lời mẹ cố gắng học thật giỏi.

Hai anh em Quân được đi chơi nhiều nơi.

Bảng Từ Thông Dụng

(Cho các em đọc những từ sau đây. Đánh dấu vào những từ các em có thể đọc được.)

a	*ă*	*â*	*b*	*c*	*ch*	*d*	*đ*
anh	*ăn*		*bé* *bị* *bố* *bà* *bạn* *bàn* *bở* *bút*	*có* *con* *cái* *các* *cô* *của* *cơm* *cây* *cũng* *cả*	*cho* *chị* *chợ* *chơi*	*dùng* *dạy*	*đi* *để* *đang* *đâu* *được* *đổ* *đã* *đó*
e	*ê*	*g*	*gh*	*gi*	*h*	*i*	*k*
em				*giúp*	*hơn* *học* *họ* *hai*		
kh	*l*	*m*	*n*	*ng*	*ngh*	*nh*	*o*
khi *không*	*làm* *là* *lấy* *lớp* *lên* *lời*	*mẹ* *màu* *mua* *một* *mỗi*	*nay* *nó* *nơi*	*ngủ* *người* *ngày*	*nghe*	*nhà* *nhờ* *nhiều* *những* *như*	
ô	*ơ*	*ph*	*qu*	*r*	*s*	*t*	*th*
ông	*ở*	*phụ*	*qua*	*rất* *ra*	*sẽ* *sau* *sắp*	*từ* *ta* *tại*	*thích* *thì* *thế*
tr	*u*	*ư*	*v*	*x*	*y*		
trên *trái* *trong* *trước*			*và* *về* *với* *vào* *Việt* *vì*				

Ngữ Vựng

Nơi Chốn	**Places**
trường hoc	school
sân chơi	playground
công viên	park
thư viện	library
bưu điện	post office
bệnh viện	hospital
phi trường	airport
ga	station
ga xe lửa	train station
nhà hàng	restaurant
nhà băng, ngân hàng	bank
siêu thị	supermarket
tiệm	store
tiệm bánh	bakery
tiệm đồ chơi	toy store
nhà thờ	church
chùa	pagoda, budhist temple
sở thú	zoo
trạm xăng	gas station
ở	at (lived at)
tại	at
trong	inside
ngoài	outside
trên	on
dưới	below
giữa	between
sau	behind
trước	in front
bên cạnh	next to, beside
gần	near
đối diện	opposite

Ngữ Vựng

bệnh viện, bưu điện, công viên, nhà thờ, siêu thị,
thư viện, tiệm bánh, tiệm đồ chơi, trường học

❶ _____

❷ _____

❸ _____

❹ _____

❺ _____

❻ _____

❼ _____

❽ _____

❾ _____

Chọn Từ

(Giúp các em chọn từ cho đúng.)

_____ 1. Nơi bán thịt, cá, rau và trái cây.

_____ 2. Nơi chữa bệnh cho bệnh nhân.

_____ 3. Nơi máy bay bay lên và đáp xuống.

_____ 4. Nơi mọi người gửi tiền vào.

_____ 5. Nơi nuôi nhiều thú vật.

A. Bệnh viện

B. Sở thú

C. Nhà băng

D. Phi trường

E. Siêu thị

Đàm Thoại

(Cho các em hỏi 3 người bạn những câu hỏi sau. Sau đó viết câu trả lời của những người bạn đó vào ô trống dưới đây.)

Người Bạn Thứ Nhất

Tuần trước bạn đã đi những đâu?
_____.
Bạn đã làm gì ở đó?
_____.

Người Bạn Thứ Nhất

Tuần trước bạn đã đi những đâu?
_____.
Bạn đã làm gì ở đó?
_____.

Người Bạn Thứ Nhất

Tuần trước bạn đã đi những đâu?
_____.
Bạn đã làm gì ở đó?
_____.

Sinh Hoạt Trong Lớp: Word Relay

(Chia các em thành hai đội và xếp thành hàng. Em ở đầu hàng sẽ lấy một flashcard, nói nhỏ cho em kế tiếp, và tiếp tục như vậy cho tới em cuối hàng. Em cuối hàng sẽ nói to những gì đã nghe. Sau đó, em đầu hàng đi xuống cuối hàng và trò chơi tiếp tục cho tới khi hết flashcards.)

Bài 19: ang, ăng, âng, eng

ang ăng âng eng

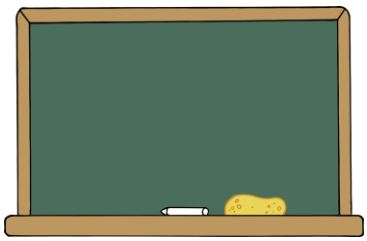

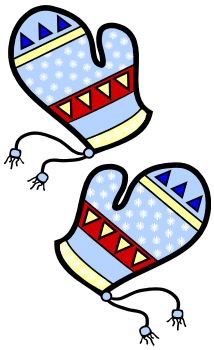

cái thang ***cái bảng*** ***găng tay***

lắng nghe ***vầng trăng*** ***cái xẻng***

Ôn Bài
(Ôn lại các nguyên âm cho các em.)

a	***ă***	***â***
e	***ê***	***i***
o	***ô***	***ơ***
u	***ư***	***y***

(Ôn lại các phụ âm kép cho các em.)

ch	***gh***	***gi***
kh	***ng***	***ngh***
nh	***ph***	***qu***
th	***tr***	

(Cho các em đọc những vần sau đây. Đánh dấu vào những vần các em có thể đọc được.)

+n	+m	+t	+p	+c
an	am	at	ap	ac
ăn	ăm	ăt	ăp	ăc
ân	âm	ât	âp	âc
en	em	et	ep	ec
ên	êm	êt	êp	oc
in	im	it	ip	ôc
on	om	ot	op	uc
ôn	ôm	ôt	ôp	ưc
ơn	ơm	ơt	ơp	
un	um	ut	up	
		ưt		
+ch	**+nh**	**+ng**		
ach	anh	ang		
êch	ênh	ăng		
ich	inh	âng		
		eng		
		ong		
		ông		
		ung		
		ưng		

Ghép Âm

(Giúp các em cách ghép âm.)

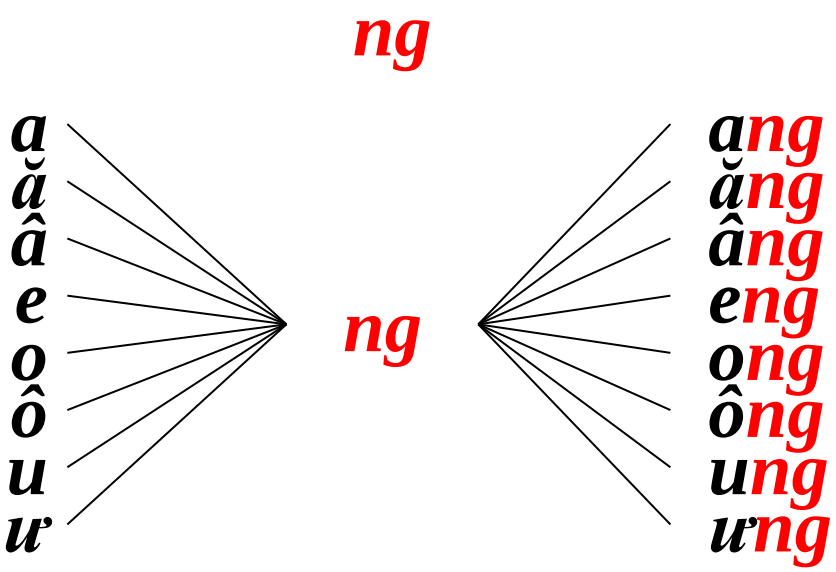

Đánh Vần

(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

ang

ang	đang	gang	khang	hang	mang	sang
áng	cáng	đáng	kháng	láng	máng	sáng
àng	càng	dàng	đàng	hàng	màng	nàng
ảng	bảng	cảng	lảng	mảng	sảng	tảng
ãng	đãng	hãng	lãng	vãng		
ạng	dạng	hạng	lạng	mạng	nạng	tạng

ăng

ăng	căng	dăng	găng	hăng	măng	năng
ắng	đắng	gắng	hắng	lắng	mắng	nắng
ằng	bằng	chằng	dằng	đằng	hằng	rằng
ẳng	cẳng	chẳng	lẳng	phẳng	vẳng	
ẵng	bẵng	sẵng				
ặng	đặng	gặng	lặng	nặng	nhặng	rặng

ânh

ânh	bânh	dânh	lânh	nânh	vânh
ấnh	đấnh	hấnh	khấnh	nấnh	
ầnh	tầnh	vầnh			
ẩnh	ngẩnh				
ẫnh	cẫnh	hẫnh			

enh

enh	benh	leng	keng
ènh	lènh	phènh	
ẻnh	kẻnh	xẻnh	

Tập Đọc
(Cho các em đọc những câu sau đây.)

Bố bắc thang để leo lên mái nhà.

Cô giáo viết trên bảng để giúp các em tập đọc.

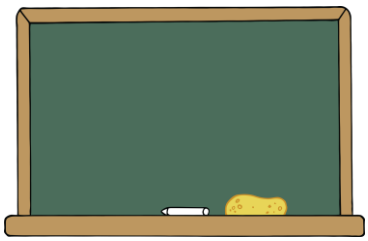

Dì Lan đan cho Tâm một đôi găng tay thật đẹp.

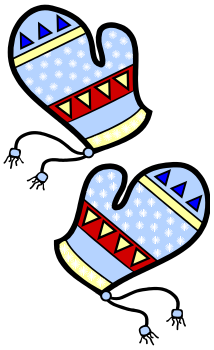

Thắng đang lắng nghe cô giáo giảng bài.

Vầng trăng đêm nay nhìn giống cái lưỡi liềm.

Bác Thành qua nhà chú Khang để mượn cái xẻng.

Thêm Dấu
(Đọc các câu sau cho các em thêm dấu.)

Bô băc thang đê leo lên mai nha.

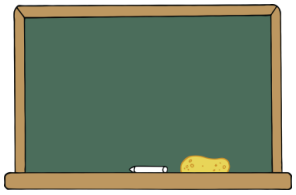

Cô giao viêt trên bang đê giup cac em tâp đoc.

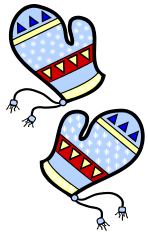

Di Lan đan cho Tâm môt đôi găng tay thât đep.

Thăng đang lăng nghe cô giao giang bai.

Vâng trăng đêm nay nhin giông cai lươi liêm.

Bac Thanh qua nha chu Khang đê mươn cai xeng.

Từ Thông Dụng

Từ Thông Dụng	**High Frequency Words**
thứ	rank, position
thứ tự	order, position
thứ nhất	first
hạng thứ nhất	first place
thứ nhì	second
Thứ Hai	Monday
năm	year
năm ngoái	last year
năm nay	this year
năm tới	next year
năm xưa	years ago
xin	please, ask
van xin	beg
xin phép	ask for permission
bài	lesson
bài học	lesson
bài tập	homework, practice lesson
bài hát	song
đây	this, here
đây là ...	this is …
nơi đây	here

Tập Đọc

(Cho các em đọc các câu sau đây 3 lần)

Năm ngoái Tài được xếp hạng thứ ba.

Năm nay Trí học giỏi hơn năm ngoái.

Sơn xin phép bố mẹ đến nhà bạn chơi.

Mẹ giúp Hòa làm bài tập mỗi ngày.

Đây là bài hát bà đã dạy Nam hát.

Bảng Từ Thông Dụng

(Cho các em đọc những từ sau đây. Đánh dấu vào những từ các em có thể đọc được.)

a	*ă*	*â*	*b*	*c*	*ch*	*d*	*đ*
anh	*ăn*		*bé* *bị* *bố* *bà* *bạn* *bàn* *bở* *bút* *bài*	*có* *con* *cái* *các* *cô* *của* *cơm* *cây* *cũng* *cả*	*cho* *chị* *chợ* *chơi*	*dùng* *dạy*	*đi* *để* *đang* *đâu* *được* *đổ* *đã* *đó* *đây*
e	*ê*	*g*	*gh*	*gi*	*h*	*i*	*k*
em				*giúp*	*hơn* *học* *họ* *hai*		
kh	*l*	*m*	*n*	*ng*	*ngh*	*nh*	*o*
khi *không*	*làm* *là* *lấy* *lớp* *lên* *lời*	*mẹ* *màu* *mua* *một* *mỗi*	*nay* *nó* *nơi* *năm*	*ngủ* *người* *ngày*	*nghe*	*nhà* *nhờ* *nhiều* *những* *như*	
ô	*ơ*	*ph*	*qu*	*r*	*s*	*t*	*th*
ông	*ở*	*phụ*	*qua*	*rất* *ra*	*sẽ* *sau* *sắp*	*từ* *ta* *tại*	*thích* *thì* *thế* *thứ*
tr	*u*	*ư*	*v*	*x*	*y*		
trên *trái* *trong* *trước*			*và* *về* *với* *vào* *Việt* *vì*	*xin*			

Ngữ Vựng

Thời Tiết	**Weather**
mặt trời	sun
mặt trăng	moon
mây	cloud
nắng	sunny
nóng	hot
lạnh	cold
ẩm	damp
ướt	wet
khô	dry
gió	wind
gió nhẹ	breeze
gió giật	gale
bão	storm
bão tuyết	snow storm
cơn lốc	tornado
lụt	flood
mưa	rain
hạt mưa	raindrop
mưa đá	hail
mưa phùn	drizzle
mưa tuyết	sleet
mưa rào	shower
tuyết	snow
bông tuyết	snow flake
sấm	thunder
sét	lightning
sương	dew
sương mù	fog
sương muối	mist
đá, băng	ice
hạn hán	drought
nhiệt độ	temperature
mùa xuân	spring
mùa hè	summer
mùa thu	fall
mùa đông	winter
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
dày	thick

Ngữ Vựng

cơn lốc, lạnh, lụt, mưa, mưa đá, nắng, nóng, sét, tuyết

❶ _____

❷ _____

❸ _____

❹ _____

❺ _____

❻ _____

❼ _____

❽ _____

❾ _____

Chọn Từ

(Giúp các em chọn từ cho đúng.)

_____ 1. Nắng lâu ngày và không có mưa.

_____ 2. Mưa nhiều và nước dâng cao.

_____ 3. Trời mưa với hạt mưa rất nhỏ và nhẹ.

_____ 4. Trời mưa với hạt mưa đóng thành băng.

_____ 5. Gió lớn và mưa to.

A. Bão

B. Hạn hán

C. Lụt

D. Mưa đá

E. Mưa phùn

Chuyển Ngữ
(Cho các em dịch những câu sau đây qua tiếng Anh)

Mùa hè ở Texas rất nóng.

_____

_____

Texas thường có mưa đá.

_____

_____

Bé Ân thích chơi với tuyết.

_____

_____

Năm nay trời ít mưa nên bị hạn hán.

_____

_____

Chicago đều có bão tuyết vào mùa đông mỗi năm.

_____

_____

Đàm Thoại

(Cho các em hỏi 2 người bạn những câu hỏi sau. Sau đó viết câu trả lời của những người bạn đó vào ô trống dưới đây.)

Người Bạn Thứ Nhất

Bạn thích làm gì vào mùa hè?
Tôi thích _____.
Bạn thích làm gì khi trời mưa?
Tôi thích _____.
Bạn thích làm gì khi trời tuyết?
Tôi thích _____.

Người Bạn Thứ Hai

Bạn thích làm gì vào mùa đông?
Tôi thích _____.
Vì sao bạn thích _____?
Tôi thích _____ vì _____.

Sinh Hoạt Trong Lớp: Beat the Clock

(Chia các em ra thành từng đội hai người. Mỗi đội sẽ được giao một bộ flashcards, đặt úp xuống. Em thứ nhất lấy và đọc "tên" của từng flashcard. Em thứ hai giữ thời gian. Sau đó đến lượt em thứ hai, cũng làm y như vậy. Em nào đọc đúng và nhanh nhất sẽ thắng.)

Bài 20: ong, ông, ung, ưng

ong ông ung ưng

chiếc võng *bong bóng* *cái cổng*

con rồng *cái thùng* *vỉ trứng*

Ôn Bài
(Ôn lại các nguyên âm cho các em.)

a	***ă***	***â***
e	***ê***	***i***
o	***ô***	***ơ***
u	***ư***	***y***

(Ôn lại các phụ âm kép cho các em.)

ch	***gh***	***gi***
kh	***ng***	***ngh***
nh	***ph***	***qu***
th	***tr***	

(Cho các em đọc những vần sau đây. Đánh dấu vào những vần các em có thể đọc được.)

+n	+m	+t	+p	+c
an	am	at	ap	ac
ăn	ăm	ăt	ăp	ăc
ân	âm	ât	âp	âc
en	em	et	ep	ec
ên	êm	êt	êp	oc
in	im	it	ip	ôc
on	om	ot	op	uc
ôn	ôm	ôt	ôp	ưc
ơn	ơm	ơt	ơp	
un	um	ut	up	
		ưt		
+ch	**+nh**	**+ng**		
ach	anh	ang		
êch	ênh	ăng		
ich	inh	âng		
		eng		
		ong		
		ông		
		ung		
		ưng		

Ghép Âm

(Giúp các em cách ghép âm.)

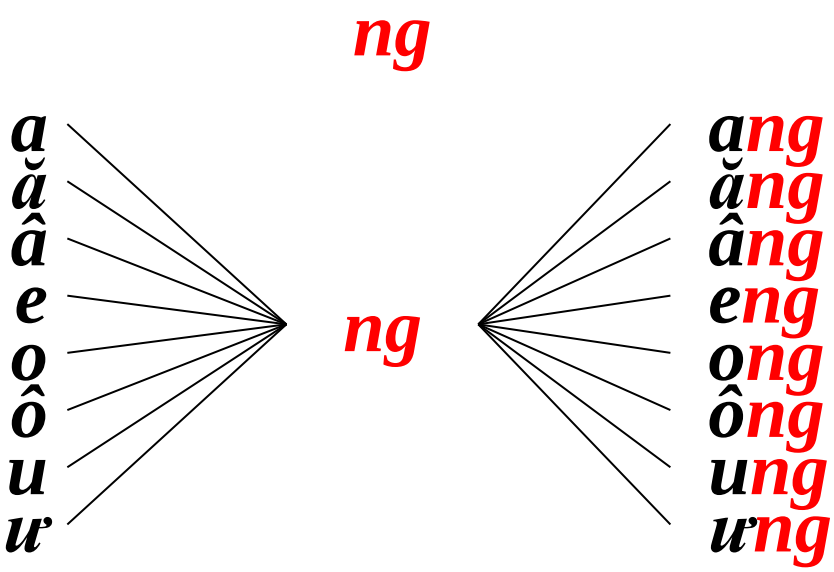

Đánh Vần

(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

ong

ong	bong	cong	đong	long	mong	nong
óng	bóng	cóng	đóng	lóng	móng	nóng
òng	còng	dòng	đòng	lòng	mòng	nòng
ỏng	bỏng	hỏng	lỏng	mỏng	phỏng	
õng	bõng	cõng	chõng	dõng	nhõng	tõng
ọng	bọng	cọng	đọng	họng	lọng	trọng

ông

ông	bông	công	dông	đông	hông	lông
ống	bống	cống	đống	hống	mống	sống
ồng	bồng	hồng	lồng	mồng	nồng	rồng
ổng	bổng	cổng	hổng	khổng	sổng	
ỗng	bỗng	rỗng	trỗng			
ộng	cộng	dộng	động	lộng	mộng	rộng

ung

ung	cung	dung	đung	khung	lung	nung
úng	búng	cúng	đúng	nhúng	phúng	súng
ùng	cùng	dùng	đùng	hùng	mùng	phùng
ủng	bủng	đủng	khủng	lủng	rủng	sủng
ũng	cũng	dũng	đũng	lũng	sũng	trũng
ụng	cụng	dụng	đụng	rụng	tụng	trụng

ưng

ưng	bưng	cưng	dưng	hưng	lưng	nhưng
ứng	bứng	cứng	đứng	hứng	khứng	trứng
ừng	bừng	dừng	đừng	gừng	mừng	rừng
ửng	dửng	lửng	rửng	tửng		
ững	chững	hững	lững	những	sững	thững
ựng	dựng	đựng	lựng	nựng	vựng	

Tập Đọc
(Cho các em đọc những câu sau đây.)

Bố nghỉ mệt trên chiếc võng sau vườn.

Mẹ mua bong bong cho ngày sinh nhật của Long.

Trước sân nhà Thông có một cái cổng bằng gỗ.

Dân tộc Việt Nam được gọi là "Con Rồng Cháu Tiên".

Minh cất sách vở cũ vô thùng giấy cho gọn gàng.

Long giúp mẹ cất vỉ trứng mới mua vào tủ lạnh.

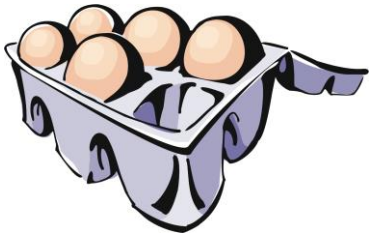

Thêm Dấu
(Đọc các câu sau cho các em thêm dấu.)

Bô nghi mêt trên chiêc vong sau vươn.

Me mua bong bong cho ngay sinh nhât cua Long.

Trươc sân nha Thông co môt cai công băng gô.

Dân tôc Viêt Nam đươc goi la "Con Rông Chau Tiên".

Minh cât sach vơ cu vô thung giây cho gon gang.

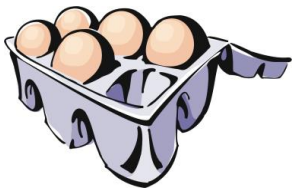

Long giup me cât vi trưng mơi mua vao tu lanh.

Từ Thông Dụng

Từ Thông Dụng	**High Frequency Words**
mình	self
một mình	by oneself, alone
chúng mình	we, us
chỉ	only
chỉ có …	only has …
nam	south
miền nam	the South
giọng miền nam	southern dialect
người miền nam	southerner
phía nam	in the south direction
tay	arm, hand
cánh tay	arm
bàn tay	hand
ngón tay	finger
móng tay	fingernail
tay trái	left hand/arm
tay phải	right hand/arm
vỗ tay	clap
cùng	together
cùng làm	work together
cùng chơi chung	play together

Tập Đọc

(Cho các em đọc các câu sau đây 3 lần)

Hiển đang ngồi một mình.

Chỉ có Nhân được 100 điểm.

Sài Gòn ở miền nam Việt Nam.

Mẹ cắt móng tay cho bé Liên.

Chúng mình cùng chơi chung nhé!

Bảng Từ Thông Dụng

(Cho các em đọc những từ sau đây. Đánh dấu vào những từ các em có thể đọc được.)

a	*ă*	*â*	*b*	*c*	*ch*	*d*	*đ*
anh	*ăn*		*bé* *bị* *bố* *bà* *bạn* *bàn* *bở* *bút* *bài*	*có* *con* *cái* *các* *cô* *của* *cơm* *cây* *cũng* *cả* *cùng*	*cho* *chị* *chợ* *chơi* *chỉ*	*dùng* *dạy*	*đi* *để* *đang* *đâu* *được* *đổ* *đã* *đó* *đây*
e	*ê*	*g*	*gh*	*gi*	*h*	*i*	*k*
em				*giúp*	*hơn* *học* *họ* *hai*		
kh	*l*	*m*	*n*	*ng*	*ngh*	*nh*	*o*
khi *không*	*làm* *là* *lấy* *lớp* *lên* *lời*	*mẹ* *màu* *mua* *một* *mỗi* *mình*	*nay* *nó* *nơi* *năm* *nam*	*ngủ* *người* *ngày*	*nghe*	*nhà* *nhờ* *nhiều* *những* *như*	
ô	*ơ*	*ph*	*qu*	*r*	*s*	*t*	*th*
ông	*ở*	*phụ*	*qua*	*rất* *ra*	*sẽ* *sau* *sắp*	*từ* *ta* *tại* *tay*	*thích* *thì* *thế* *thứ*
tr	*u*	*ư*	*v*	*x*	*y*		
trên *trái* *trong* *trước*			*và* *về* *với* *vào* *Việt* *vì*	*xin*			

Ngữ Vựng

Nghề Nghiệp	**Occupations**
bác sĩ	doctor
y tá	nurse
dược sĩ	pharmacist
nha sĩ	dentist
luật sư	lawyer
thầy giáo	male teacher
cô giáo	female teacher
kỹ sư	engineer
kiến trúc sư	architect
phi hành gia	astronaut
phi công	pilot
họa sĩ	artist
ca sĩ	singer
linh mục	priest
sơ	seour, nun
sư	monk
lính	soldier
cảnh sát	police
thợ	worker
thợ sửa xe	mechanic
thợ mộc	carpenter
thợ sửa ống nước	plumber
thợ sơn	painter
thợ may	seamstress
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
dạy	teach
vẽ	draw, paint
vẽ tranh	paint a painting
vẽ sơ đồ	draw a blue print
khám	examine
khám bệnh	examine for an illness
chữa	cure
chữa bệnh	cure an illness
chữa bệnh ung thư	cure cancer
nhổ	pull
nhổ răng	pull a tooth
lái	drive, fly
lái xe	drive a car
lái máy bay	fly an airplane
sửa	fix
sửa xe	fix a car
may	sew
may quần áo	sew clothings

Ngữ Vựng

bác sĩ, cảnh sát, dược sĩ, linh mục, luật sư
nha sĩ, thầy giáo, thợ mộc, y tá

❶ _____ ❷ _____ ❸ _____

❹ _____ ❺ _____ ❻ _____

❼ _____ ❽ _____ ❾ _____

Chọn Từ

(Giúp các em chọn từ cho đúng.)

_____ 1. Người lái máy bay.

_____ 2. Người vẽ tranh.

_____ 3. Người chữa bệnh.

_____ 4. Người nhổ răng.

_____ 5. Người dạy học.

A. Bác sĩ

B. Cô giáo

C. Họa sĩ

D. Nha sĩ

E. Phi công

Chuyển Ngữ
(Cho các em dịch những câu sau đây qua tiếng Anh)

Bố của Nam là một kỹ sư.

_____

_____

Thầy Hoàng là thầy giáo Việt Ngữ.

_____

_____

Anh Thuận đang học lái máy bay.

_____

_____

Việt muốn trở thành một bác sĩ.

_____

_____

Mẹ chở bé Trí tới nha sĩ để nhổ răng.

_____

_____

Đàm Thoại

(Cho các em hỏi 2 người bạn những câu hỏi sau. Sau đó viết câu trả lời của những người bạn đó vào ô trống dưới đây.)

Người Bạn Thứ Nhất

Khi lớn lên bạn muốn làm nghề gì?
Khi lớn lên tôi muốn trở thành _____.
Vì sao bạn muốn trở thành _____?
Tôi muốn trở thành _____ vì _____.
Để trở thành _____, bạn muốn học ở trường nào?
Tôi muốn học ở trường _____.

Người Bạn Thứ Hai

Khi lớn lên bạn muốn làm nghề gì?
Khi lớn lên tôi muốn trở thành _____.
Vì sao bạn muốn trở thành _____?
Tôi muốn trở thành _____ vì _____.
Để trở thành _____, bạn muốn học ở trường nào?
Tôi muốn học ở trường _____.

Sinh Hoạt Trong Lớp: Go Fish

(Chia các em thành những đội nhỏ hai người. Cho các em chơi Go Fish để ôn lại những ngữ vựng đã học.)

Phụ Lục

Bài Tập

Bài 1: Dấu

Thứ Hai: Thêm Dấu

Đọc các từ sau đây cho các em viết chính tả vào sách Bài Tập:

- *cá, lá, bé, dế, bí, bố.*
- *bò, cò, cà, dù, hê, trừ.*
- *tổ, rổ, tủ, bể, vả, chỉ.*
- *mũ, hũ, vẽ, vỡ, rễ, gỗ.*
- *mẹ, kệ, bọ, cụ, vụ, chị.*

Bài 2: Dấu

Thứ Hai: Thêm Dấu

Đọc các từ sau đây cho các em viết chính tả vào sách Bài Tập:

- *cọ, phỏ, mì, Mỹ, chó, thỏ.*

Bài 3: Nguyên Âm (i, o, ô, ơ, e, ê)

Thứ Hai: Chính Tả

Đọc các từ sau đây cho các em viết chính tả vào sách Bài Tập:

- *Đi học*
- *Con chó.*
- *Bố con.*
- *Lá cờ.*
- *Em bé.*
- *Trái lê.*

Bài 4: Nguyên Âm (u, ư, y, a, ă, â)

Thứ Hai: Thêm Dấu

Đọc các câu sau đây cho các em viết chính tả vào sách Bài Tập:

- *Cái mũ.*
- *Lá thư.*
- *Nước Mỹ.*
- *Bà nội.*
- *Tắm rửa.*
- *Cây nấm.*

Bài 5: Phụ Âm (qu, ph, ch, tr, kh, gi)

Thứ Hai: Thêm Dấu

Đọc các câu sau đây cho các em viết chính tả vào sách Bài Tập:

- *Lan quét nhà.*
- *Phi thích ăn phở.*
- *Châu rửa chén.*
- *Trí làm toán trừ.*
- *Dùng khăn để lau mặt.*
- *Bố mua đôi giày mới.*

Bài 6: Phụ Âm (gh, ng, ngh, th, nh)

Thứ Hai: Thêm Dấu

Đọc các câu sau đây cho các em viết chính tả vào sách Bài Tập:

- *Ông nội ngồi trên ghế.*
- *Ông ngoại ngồi xem ti-vi.*
- *Bố đang nghe tin tức.*
- *Bé dùng thìa để ăn cơm.*
- *Mẹ đi chợ mua nho.*
- *Nhà của Nhi ở gần trường học.*

Bài 7: an, ăn, ân, en, ên, in

Thứ Hai: Thêm Dấu

Đọc các câu sau đây cho các em viết chính tả vào sách Bài Tập:

- *Mai, Lan và Văn là bạn thân.*
- *Cái bàn nhà em hình tròn.*
- *Vân gấp chăn gọn gàng.*
- *Tân thích xem múa lân.*
- *Thảo giúp mẹ rửa chén.*
- *Mẹ đốt nến trên bàn thờ.*

Bài 8: in, on, ôn, ơn, un

Thứ Hai: Thêm Dấu
Đọc các câu sau đây cho các em viết chính tả vào sách Bài Tập:

- *Năm cộng bốn bằng chín.*
- *Tâm đội nón khi ra nắng.*
- *Gia đình em có bốn người.*
- *Em phụ bố sơn phòng bé Lâm.*
- *Tân dùng con gium làm mồi câu cá.*
- *Mẹ nấu bún bò Huế.*

Bài 9: am, ăm, âm, em, êm

Thứ Hai: Thêm Dấu

Đọc các câu sau đây cho các em viết chính tả vào sách Bài Tập:

- *Tâm thích ăn những trái cam ngọt.*
- *Mẹ tắm cho bé Tâm mỗi tối.*
- *Mẹ xào nấm với bơ.*
- *Quân đang ném banh cho bạn.*
- *Tài phụ bố mang tấm nệm vô phòng.*
- *Mẹ dạy Tâm đếm số từ một đến năm.*

Bài 10: im, om, ôm, ơm, um

Thứ Hai: Thêm Dấu

Đọc các câu sau đây cho các em viết chính tả vào sách Bài Tập:

- *Nhím có bộ lông nhọn.*
- *Bố dùng kìm cắt sợi kẽm ra từng khúc.*
- *Mẹ đi chợ mua một trái khóm.*
- *Quân bỏ cục kẹo vào mồm.*
- *Nam ăn hết hai bát cơm đầy.*
- *Cái chum dùng để hứng nước mưa.*

Bài 11: at, ăt, ât, et, êt

Thứ Hai: Thêm Dấu

Đọc các câu sau đây cho các em viết chính tả vào sách Bài Tập:

- *Mẹ xới cơm vào bát cho Vy.*
- *Mắt dùng để nhìn.*
- *Trí được hạng nhất trong lớp Việt Ngữ.*
- *Mẹ biếu bà cặp bánh tét.*
- *Con rết có rất nhiều chân.*
- *Mẹ rất mệt khi dọn dẹp nhà cửa.*

Bài 12: it,ot, ôt, ơt, ut, ưt

Thứ Hai: Thêm Dấu

Đọc các câu sau đây cho các em viết chính tả vào sách Bài Tập:

- *Mẹ nướng thịc cho bé Chi ăn.*
- *Mẹ nhờ Ngọc gọt khoai.*
- *Năm nay bé Thư được một tuổi.*
- *Chị Hoa dùng dao và thớt để cắt ớt.*
- *Mẹ dạy bé cài nút áo.*
- *Sợi dây thừng sắp bị đứt đôi.*

Bài 13: ap, ăp, âp, ep, êp

Thứ Hai: Thêm Dấu

Đọc các câu sau đây cho các em viết chính tả vào sách Bài Tập:

- *Duy đạp xe đạp đến trường.*
- *Mẹ mua cho Lập cái cặp da màu đen.*
- *Bố dạy Vy gấp hình con hạc bằng giấy.*
- *Lan thích cái kẹp màu tím nhất.*
- *Bố mua cái bếp mới vì cái cũ đã bị hư.*
- *Nhà kho hay có nhiều con rệp.*

Bài 14: ip, op, ôp, ơp, up

Thứ Hai: Thêm Dấu

Đọc các câu sau đây cho các em viết chính tả vào sách Bài Tập:

- *Mẹ dùng nhíp nhổ cái dằm.*
- *Nga tặng mẹ cái bóp da màu trắng.*
- *Bố tặng mẹ một hộp kẹo hình trái tim.*
- *Trong lớp học, Hoa giúp Hà làm bài.*
- *Đội của Hồng đã lãnh được cúp hạng nhất.*
- *Anh Hải chụp hình cho từng người trong gia đình.*

Bài 15: ac, ăc, âc, ec

Thứ Hai: Thêm Dấu

Đọc các câu sau đây cho các em viết chính tả vào sách Bài Tập:

- *Thác Cam Ly là thắng cảnh đẹp ở Đà Lạt.*
- *Chú Hợp làm nghề khuân vác rất mệt nhọc.*
- *Mẹ dùng cái mắc áo bằng gỗ để treo áo.*
- *Quân đã tự mặc quần áo khi mới năm tuổi.*
- *Bà ngoại Mai dùng trái gấc để nấu xôi.*
- *Tâm dạy con kéc nói những câu chào hỏi.*

Bài 16: oc, ôc, uc, ưc

Thứ Hai: Thêm Dấu

Đọc các câu sau đây cho các em viết chính tả vào sách Bài Tập:

- *Tí luôn chăm chỉ học bài Việt Ngữ.*
- *Mái tóc của dì Ngọc dài và óng ả.*
- *Đức thích nhặt những vỏ ốc ngoài bãi biển.*
- *Texas và Oklahoma hay có những cơn lốc.*
- *Hoa cúc trắng có nhụy màu vàng.*
- *Hợp ham ăn kẹo nên bị nhức răng.*

Bài 17: ach, êch, ich

Thứ Hai: Thêm Dấu

Đọc các câu sau đây cho các em viết chính tả vào sách Bài Tập:

- *Vào mỗi năm học, tôi lại có sách Việt Ngữ mới.*
- *Con bạch tuộc có tám cái vòi rất dài.*
- *Lũ trẻ ở quê thường đi bắt ếch sau mỗi cơn mưa.*
- *Anh Lân thích đội mũ lệch sang một bên.*
- *Người Việt dùng hai loại lịch: dương lịch và âm lịch.*
- *Ông nội dùng dây xích khóa cổng vườn.*

Bài 18: anh, ênh, inh

Thứ Hai: Thêm Dấu

Đọc các câu sau đây cho các em viết chính tả vào sách Bài Tập:

- *Anh Thành vắt một ít chanh tươi vào tô phở.*
- *Bác Linh rất thích ăn bánh cuốn với hành phi.*
- *Minh đến văn phòng bác sĩ để khám bệnh.*
- *Chiếc thuyền con trôi lênh đênh trên biển cả.*
- *Thầy Khanh đóng đinh vào tường để treo tấm lịch.*
- *Mẹ đặt bình hoa tươi mới cắm lên bàn thờ.*

Bài 19: ang, ăng, âng, eng

Thứ Hai: Thêm Dấu

Đọc các câu sau đây cho các em viết chính tả vào sách Bài Tập:

- *Bố bắc thang để leo lên mái nhà.*
- *Cô giáo viết trên bảng để giúp các em tập đọc.*
- *Dì Lan đan cho Tâm một đôi găng tay thật đẹp.*
- *Thắng đang lắng nghe cô giáo giảng bài.*
- *Vầng trăng đêm nay nhìn giống cái lưỡi liềm.*
- *Bác Thành qua nhà chú Khang để mượn cái xẻng.*

Bài 20: ong, ông, ung, ưng

Thứ Hai: Thêm Dấu

Đọc các câu sau đây cho các em viết chính tả vào sách Bài Tập:

- *Bố nghỉ mệt trên chiếc võng sau vườn.*
- *Mẹ mua bong bóng cho ngày sinh nhật của Long.*
- *Trước sân nhà Thông có một cái cổng bằng gỗ.*
- *Dân tộc Việt Nam được gọi là "Con Rồng Cháu Tiên".*
- *Minh cất sách vở cũ vô thùng giấy cho gọn gàng.*
- *Long giúp mẹ cất vỉ trứng mới mua vào tủ lạnh.*

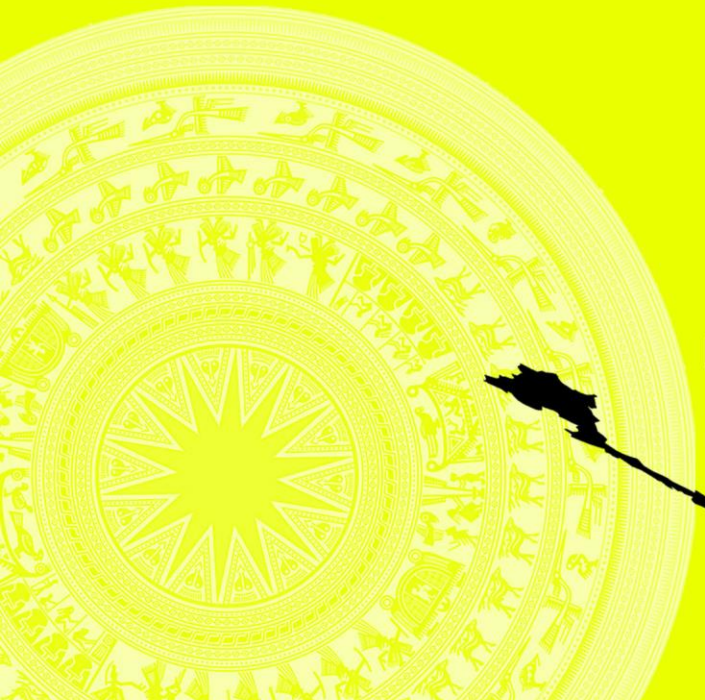

Trường Thánh Tôma Thiện

Giáo Xứ Thánh Giuse
1902 S. Belt Line Road
Grand Prairie, Texas 75051
www.tomathien.org